

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên: Đặng Thị Giang**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Thanh Thảo**

**HẢI PHÒNG - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC  
TSCĐ HỮU HÌNH TRONG KIỂM TOÁN BCTC DO  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT- CN  
HẢI PHÒNG THỰC HIỆN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đặng Thị Giang**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Thanh Thảo**

**HẢI PHÒNG – 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Đặng Thị Giang

Mã SV:1512401039

Lớp: QT1902K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình  
trong BCTC do công ty TNHH Kiểm toán An Việt- CN Hải  
Phòng thực hiện

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp  
( Về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp :

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Trần Thị Thanh Thảo

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn:

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị: .....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày      tháng      năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày      tháng      năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN  
*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN  
*Người hướng dẫn*

**Đặng Thị Giang**

**ThS. Trần Thị Thanh Thảo**

*Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2019*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

---

## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| <b>LỜI MỞ ĐẦU.....</b>  | <b>1</b>  |
| <b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....</b>                                      | <b>3</b>  |
| 1.1 Khái quát về TSCĐ hữu hình .....  | 3         |
| 1.1.1 Khái niệm và đặc điểm TSCĐ hữu hình .....   | 3         |
| 1.1.1.2 Đặc điểm TSCĐ Hữu hình.....   | 3         |
| 1.1.2 Phân loại TSCĐ hữu hình.....  | 4         |
| 1.1.3 Công tác quản lý TSCĐ hữu hình.....   | 5         |
| 1.1.3.1 Quản lý về mặt hiện vật.....  | 5         |
| 1.1.3.2 Quản lý về mặt giá trị .....  | 5         |
| 1.1.4 Tổ chức công tác kế toán TSCĐ hữu hình .....  | 10        |
| 1.1.4.1 Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán.....   | 10        |
| 1.1.4.2 Tài khoản sử dụng .....   | 10        |
| 1.1.4.3 Hạch toán TSCĐ và khấu hao TSCĐ.....  | 12        |
| 1.2 Nội dung công tác kiểm toán TSCĐ hữu hình trong kiểm toán Báo cáo tài chính .....   | 13        |
| 1.2.1 Khái quát chung về kiểm toán Báo cáo tài chính .....  | 13        |
| 1.2.1.1 Khái niệm kiểm toán Báo cáo tài chính .....   | 13        |
| 1.2.1.2 Mục tiêu kiểm toán Báo cáo tài chính.....   | 14        |
| 1.2.2 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán khoản mục Tài sản cố định hữu hình .....   | 15        |
| 1.2.1.1 Mục tiêu kiểm toán khoản mục Tài sản cố định hữu hình.....  | 15        |
| 1.2.1.2 Căn cứ kiểm toán khoản mục Tài sản cố định hữu hình.....  | 16        |
| 1.2.3 Quy trình kiểm toán khoản mục Tài sản cố định hữu hình .....  | 17        |
| 1.2.3.1 Lập kế hoạch kiểm toán.....   | 17        |
| 1.2.3.2 Thực hiện kiểm toán.....  | 23        |
| 1.2.3.3 Kết thúc kiểm toán.....   | 33        |
| 1.3 Hệ thống chuẩn mực kiểm toán sử dụng trong kiểm toán BCTC về Tài sản cố định .....  | 36        |
| <b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TSCĐ HỮU HÌNH TRONG KIỂM TOÁN BCTC TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT- CHI NHÁNH HẢI PHÒNG THỰC HIỆN .....</b> | <b>38</b> |

---

|   |           |
|---|-----------|
| 2.1 Khái quát chung về công ty TNHH Kiểm toán An Việt– chi nhánh Hải Phòng.....   | 38        |
| 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển .....  | 38        |
| 2.1.1.1 Thông tin khái quát.....  | 38        |
| 2.1.1.2 Quá trình hình thành và phát triển.....   | 38        |
| 2.1.2 Các loại hình dịch vụ công ty TNHH Kiểm toán An Việt cung cấp cho khách hàng .....  | 40        |
| 2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty.....  | 43        |
| 2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....  | 44        |
| 2.1.5 Bộ máy kiểm toán của công ty TNHH Kiểm toán An Việt .....   | 45        |
| 2.2 Quy trình kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình trong Kiểm toán BCTC do công ty TNHH Kiểm toán An Việt– Chi nhánh Hải Phòng Thực .....  | 46        |
| 2.2.1. Chuẩn bị kiểm toán.....  | 46        |
| 2.3. Quy trình kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình trong Kiểm toán BCTC do công ty TNHH Kiểm toán An Việt– Chi nhánh Hải Phòng Thực hiện tại công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong..... | 55        |
| 2.3.1. Chuẩn bị kiểm toán.....  | 55        |
| Tên công ty ( tiếng việt): Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong .....  | 55        |
| 2.3.1.2. Tổ chức công tác kế toán .....   | 55        |
| 2.3.1.3Đánh giá mức trọng yếu.....  | 57        |
| 2.3.2. Lập kế hoạch kiểm toán.....  | 60        |
| Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ ở cấp độ doanh nghiệp .....  | 60        |
| 2.3.3. Thực hiện kiểm toán .....  | 68        |
| 2.3.4. Kết thúc kiểm toán.....  | 86        |
| <b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TSCĐ HỮU HÌNH TRONG KIỂM TOÁN BCTC TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG .....</b>              | <b>88</b> |
| 3.1 Đánh giá về thực trạng kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình trong .....  | 88        |
| kiểm toán BCTC do công ty TNHH Kiểm toán An Việt – chi nhánh Hải .....  | 88        |
| Phòng thực hiện .....   | 88        |
| 3.1.1 Ưu điểm .....   | 89        |
| 3.1.2 Nhược điểm.....   | 91        |

---

|   |            |
|---|------------|
| 3.2 Giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm toán toán khoản mục TSCĐ hữu hình trong kiểm toán BCTC tại công ty TNHH Kiểm toán An Việt – Chi nhánh Hải Phòng thực hiện. .... | 93         |
| 3.2.1. Giải pháp hoàn thiện thủ tục phân tích.....  | 93         |
| 3.2.2 Giải pháp hoàn thiện phương pháp chọn mẫu khi kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình .....   | 95         |
| <b>KẾT LUẬN.....</b>  | <b>99</b>  |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>  | <b>100</b> |

---



## LỜI MỞ ĐẦU

Trong xu thế phát triển của nền kinh tế hiện nay, việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, kinh doanh có hiệu quả, nâng cao chất lượng mô hình quản lý doanh nghiệp và tính cạnh tranh thương hiệu công ty, hội nhập tốt và thích nghi nhanh chóng với tình hình kinh tế trong nước cũng như trên thế giới là những mục tiêu sống còn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong tình hình nước ta hiện nay, quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp trong nước, việc tăng trưởng quy mô và số lượng của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, việc phát hành cổ phiếu giao dịch chứng khoán trên thị trường đòi hỏi các báo cáo tài chính phải được kiểm toán. Trong điều kiện ấy, lĩnh vực kiểm toán phát triển mạnh mẽ, đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp trong việc điều tra, tư vấn, quản lý tài chính và nguồn nhân lực.

Và công ty TNHH Kiểm toán An Việt là một trong những công ty kiểm toán có tên tuổi và vị trí trong lĩnh vực kiểm toán để có thể đáp ứng được những nhu cầu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

Trong giai đoạn thực tập tổng hợp, do mới bước đầu tiếp cận và tìm hiểu hoạt động kiểm toán tại công ty, báo cáo thực tập tổng hợp chỉ đề cập đến đặc điểm chung về cơ cấu tổ chức, quy trình hoạt động, hệ thống phương pháp kiểm toán và hồ sơ kiểm toán chung của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Nhận thức được vai trò quan trọng của khoản mục Tài sản cố định trong Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, trong quá trình thực tập Công ty TNHH Kiểm toán An Việt– Chi nhánh Hải Phòng được sự giúp đỡ của các anh chị trong phòng Kiểm toán tài chính II, giảng viên hướng dẫn Ths. Trần Thị Thanh Thảo em đã chọn đề tài cho Khóa luận tốt nghiệp là: “Hoàn thiện công tác kiểm toán khoản mục Tài sản cố định trong kiểm toán báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán An Việt– Chi nhánh Hải Phòng thực hiện”. Ngoài lời mở đầu và kết luận, khóa luận được kết cấu thành 03 chương:

**Chương 1: Cơ sở lý luận về công tác kiểm toán TSCĐ trong kiểm toán báo cáo tài chính.**

**Chương 2: Quy trình kiểm toán TSCĐ trong kiểm toán báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán An Việt– Chi nhánh Hải Phòng thực hiện.**

**Chương 3: Giải pháp hoàn thiện hoạt động kiểm toán TSCĐ trong kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Kiểm toán An Việt– Chi nhánh Hải Phòng.**

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, em đã cố gắng tiếp cận với những kiến thức thực tiễn kết hợp với những kiến thức đã học trong trường Đại học. Song do nhận thức của bản thân lại mang nặng tính lý thuyết nên đề tài của em không thể tránh khỏi thiếu sót. Em mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo để em hoàn thiện hơn những vấn đề đã đặt ra.

Hải Phòng, ngày      tháng      năm 2019  
Sinh viên

Đặng Thị Giang

## **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1.1 Khái quát về TSCĐ hữu hình**

#### **1.1.1 Khái niệm và đặc điểm TSCĐ hữu hình**

##### **1.1.1.1 Khái niệm TSCĐ hữu hình**

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (Chuẩn mực 03 – Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001), một nguồn lực của doanh nghiệp được coi là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời cả 4 tiêu chuẩn sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó: Lợi ích kinh tế tài sản đó mang lại được biểu hiện ở việc tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí, tăng chất lượng của sản phẩm, dịch vụ khi doanh nghiệp kiểm soát và sử dụng một tài sản nào đó.

- Nguyên giá tài sản cố định phải được xác định một cách đáng tin cậy: Tiêu chuẩn này yêu cầu một tài sản nào đó muốn được ghi nhận là tài sản cố định thì phải có cơ sở khách quan để xác định giá trị ban đầu của nó.

- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm: Tiêu chuẩn này nhằm cụ thể hóa tiêu chuẩn thứ nhất của TSCĐ. Lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng TSCĐ không phải là trong 1 năm tài chính mà ít nhất hai năm.

- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành: Theo Điều 3 chương II thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 thì tiêu chuẩn của TSCĐ hữu hình phải có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên (bắt đầu áp dụng cho năm tài chính 2013).

TSCĐ hữu hình thường là bộ phận chủ yếu trong tổng số tài sản và đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện tình hình tài chính của DN vì vậy việc xác định một tài sản có được ghi nhận là TSCĐ hữu hình hay là một khoản chi phí SXKD trong kỳ sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của DN.

##### **1.1.1.2 Đặc điểm TSCĐ Hữu hình**

Về mặt hiện vật: Tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD và vẫn giữ nguyên được hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng phải loại bỏ.

Về mặt giá trị: Tài sản cố định được biểu hiện dưới hai hình thái:

- Một bộ phận giá trị tồn tại dưới hình thái ban đầu gắn với hiện vật TSCĐ. Một bộ phận giá trị tài sản cố định chuyển vào sản phẩm và bộ phận này sẽ chuyển hoá thành tiền khi bán được sản phẩm.
- Khi tham gia vào quá trình SX, nhìn chung TSCĐ không bị thay đổi hình thái hiện vật nhưng tính năng công suất giảm dần tức là nó bị hao mòn và cùng với sự giảm dần về giá trị sử dụng thì giá trị của nó cũng giảm đi. Bộ phận giá trị hao mòn đó chuyển vào giá trị sản phẩm mà nó SX ra và gọi là trích khấu hao cơ bản. TSCĐ là một hàng hoá như một hàng hoá thông thường khác, thông qua mua bán trao đổi, nó có thể chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng từ chủ thể này sang chủ thể khác trên thị trường tư liệu SX.

Do có kết cấu phức tạp gồm nhiều bộ phận với mức độ hao mòn không đồng đều nên trong quá trình sử dụng TSCĐ có thể bị hư hỏng từng bộ phận.

### **1.1.2 Phân loại TSCĐ hữu hình**

Do TSCĐ trong doanh nghiệp có nhiều loại với nhiều hình thái biểu hiện, tính chất đầu tư, công dụng và tình hình sử dụng khác nhau... nên để thuận lợi cho việc quản lý và hạch toán TSCĐ, cần sắp xếp TSCĐ vào từng nhóm theo những đặc trưng nhất định như phân theo quyền sở hữu, phân theo nguồn hình thành, phân theo hình thái biểu hiện, phân theo hình thái biểu hiện, ... Mỗi một cách phân loại có tác dụng khác nhau đối với công tác hạch toán và quản lý TSCĐ.

TSCĐ trong doanh nghiệp được chia thành TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.

TSCĐ hữu hình là những TSCĐ có hình thái vật chất và được chia thành các nhóm sau:

**Loại 1:** Nhà cửa, vật kiến trúc: là TSCĐ của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tàu, cầu cảng.

**Loại 2:** Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây chuyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ...

**Loại 3:** Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải,...

**Loại 4:** Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt....

**Loại 5:** Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

**Loại 6:** Các loại TSCĐ khác: là toàn bộ các TSCĐ khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

### **1.1.3 Công tác quản lý TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định là cơ sở vật chất chủ yếu của doanh nghiệp, đặc biệt là TSCĐ hữu hình, giúp cho doanh nghiệp đạt được các mục tiêu về hoạt động và tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh. Nhiệm vụ đặt ra đối với mỗi doanh nghiệp là phải tăng cường công tác quản lý TSCĐ nhằm đạt hiệu quả cao. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ, đặc biệt là TSCĐ hữu hình vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu nhưng giá trị của nó giảm dần sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh. Vì vậy, trong công tác quản lý TSCĐ hữu hình, các doanh nghiệp cần theo dõi cả về mặt hiện vật và mặt giá trị của TSCĐ hữu hình.

#### **1.1.3.1 Quản lý về mặt hiện vật**

Do đặc điểm TSCĐ hữu hình có thời gian sử dụng lâu dài nên việc tổ chức quản lý và bảo quản TSCĐ về mặt hiện vật có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Việc quản lý phải được đảm bảo cả về số lượng và chất lượng đối với các TSCĐ. TSCĐ phải luôn được đảm bảo đầy đủ về số lượng, tránh được những hỏng hóc, mất mát và có thể phát huy hết công suất hiện có trong quá trình sử dụng, khi TSCĐ bị hư hỏng phải phát hiện kịp thời được ngay và có những biện pháp khắc phục và sửa chữa một cách kịp thời. Muốn vậy, các đơn vị phải xây dựng được các nội quy quản lý và sử dụng TSCĐ một cách khoa học; phải xây dựng được các kế hoạch sử dụng, khấu hao và sửa chữa TSCĐ một cách phù hợp với thực tế sử dụng tài sản; phải xây dựng được các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan đến việc sử dụng tài sản.

#### **1.1.3.2 Quản lý về mặt giá trị**

Việc xác nhận và ghi sổ đối với TSCĐ hữu hình về giá trị có ảnh hưởng quan trọng đến các báo cáo tài chính, đến các thông tin liên quan đến các tài sản này. Về mặt giá trị, TSCĐ hữu hình phải được quản lý chặt chẽ về nguyên giá,

giá trị hao mòn và giá trị còn lại. Trong quá trình quản lý, đòi hỏi đơn vị phải đổi theo chặt chẽ tình hình tăng, giảm giá trị TSCĐ hữu hình khi sửa chữa, nâng cấp, tháo dỡ các chi tiết bộ phận, cải tiến, đánh giá lại TSCĐ hữu hình...

❖ Nguyên giá TSCĐ hữu hình

• Nguyên giá: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

• Cách xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình:

- TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

- TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

- Tài sản cố định hữu hình tăng do tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực

hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

- Tài sản cố định hữu hình tăng do đầu tư xây dựng:

Nguyên giá TSCĐ tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình tăng do được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp.

- Tài sản cố định hữu hình tăng do được cấp; được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử...

- Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp:

TSCĐ nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thoả thuận;

hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

\* Trong thời gian sử dụng, nguyên giá TSCĐ có thể bị thay đổi, khi đó phải căn cứ vào thực trạng để ghi tăng hay giảm nguyên giá TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp chỉ thay đổi trong các trường hợp sau:

- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước;
- Xây lắp, trang bị thêm cho TSCĐ;
- Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;
- Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước;
- Tháo dỡ một hoặc một số bộ phận của TSCĐ.

Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ và phải thực hiện các thủ tục quy định. Kế toán có nhiệm vụ lập và hoàn chỉnh hồ sơ TSCĐ về mặt kế toán.

#### ❖ Giá trị hao mòn và khấu hao tài sản cố định

Giá trị khấu hao TSCĐ hữu hình phải được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao phải phù hợp với lợi ích kinh tế mà tài sản mang lại cho doanh nghiệp. số khấu hao của từng kì được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các bộ phận hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây hoặc tự chế các tài khoản khác.

Lợi ích do TSCĐ hữu hình đem lại được doanh nghiệp khai thác dần bằng các sử dụng các tài sản đó. Tuy nhiên, các nhân tố khác như sự lạc hậu về kỹ thuật, sự hao mòn của tài sản do chúng không được sử dụng thường dẫn đến sự suy giảm lợi ích kinh tế mà các doanh nghiệp ước tính các tài sản đó sẽ mang lại. do đó, khi xác định thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ hữu hình phải xem xét các yếu tố sau:

- Mức độ sử dụng ước tính của doanh nghiệp đối với tài sản đó. Mức độ sử dụng được đánh giá thông qua công suất hoặc sản lượng dự tính.



- Mức độ hao mòn phụ thuộc vào các nhân tố liên quan trong quá trình sử dụng tài sản, như: số ca làm việc, việc sửa chữa và bảo quản của doanh nghiệp đối với tài sản, cũng như việc bảo quản chúng trong những thời kỳ không hoạt động được.

- Hao mòn vô hình phát sinh do việc thay đổi hay cải tiến dây chuyền công nghệ hay do sự thay đổi của nhu cầu thị trường về sản phẩm hoặc dịch vụ do tài sản đó sản xuất ra.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình do doanh nghiệp xác định chủ yếu dựa trên mức độ sử dụng ước tính của tài sản. tuy nhiên, do chính sách quản lý tài sản của doanh nghiệp mà thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản có thể ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích thực tế của nó. vì vậy, việc ước tính thời gian sử dụng hữu ích của một TSCĐ hữu hình còn phải dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp đối với tài sản cùng loại.

Có ba phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, gồm:

- Phương pháp khấu hao đường thẳng;
- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần (khấu hao nhanh);
- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.

Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, số khấu hao hàng năm không thay đổi trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. theo phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần, số khấu hao hàng năm giảm dần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm dựa trên tổng số đơn vị sản phẩm ước tính tài sản có thể tạo ra. Phương pháp khấu hao do doanh nghiệp xác định để áp dụng cho từng TSCĐ hữu hình phải được thực hiện nhất quán, trừ khi có sự thay đổi trong cách thức sử dụng tài sản đó.

Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân năm TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tháng TSCĐ} = \frac{\text{Mức trích khấu hao bình quân năm}}{12 \text{ tháng}}$$

❖ Giá trị còn lại

Giá trị còn lại: là nguyên giá của TSCĐ hữu hình sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của tài sản đó.

Do vậy, việc ghi sổ phải đảm bảo phản ánh được tất cả ba chỉ tiêu về giá trị của TSCĐ là nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

### **Giá trị còn lại = Nguyên giá – Giá trị hao mòn lũy kế**

Đây là chỉ tiêu phản ánh đúng trạng thái kỹ thuật của TSCĐ, số tiền còn lại cần tiếp tục thu hồi dưới hình thức khấu hao và là căn cứ để tăng cường đổi mới TSCĐ.

## **1.1.4 Tổ chức công tác kế toán TSCĐ hữu hình**

### **1.1.4.1 Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán**

❖ Về chứng từ sử dụng: tổ chức chứng từ kế toán là thiết kế khối lượng công tác hạch toán kế toán ban đầu trên hệ thống các văn bản chứng từ hợp lý, hợp pháp theo một quy trình luân chuyển chứng từ nhất định.

Các chứng từ được sử dụng trong hạch toán TSCĐ hữu hình bao gồm:

- Hợp đồng mua bán TSCĐ.
- Hóa đơn bán hàng, hóa đơn kiêm phiếu xuất kho của người bán.
- Biên bản bàn giao TSCĐ.
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Biên bản nghiệm thu khối lượng sửa chữa lớn hoàn thành.
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ.
- Biên bản kiểm kê TSCĐ.
- Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng mua tài sản.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

❖ Về sổ sách: để theo dõi kịp thời và đầy đủ các thông tin về TSCĐ hữu hình, các doanh nghiệp thường sử dụng hệ thống sổ sách như:

- Thẻ tài sản cố định.
- Sổ chi tiết TSCĐ theo từng bộ phận sử dụng và theo loại TSCĐ theo dõi.
- Sổ cái các tài khoản 211,214.

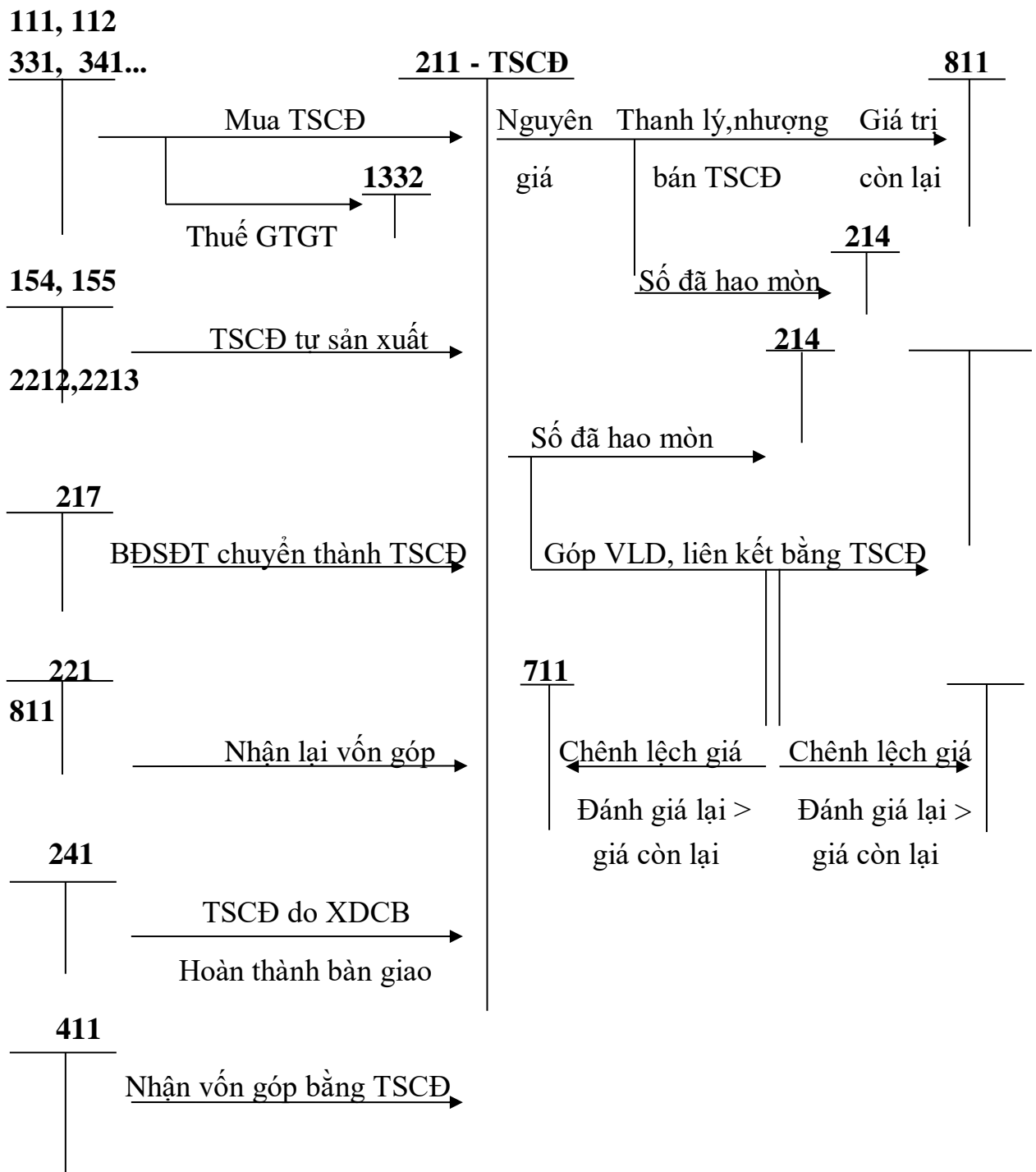
### **1.1.4.2 Tài khoản sử dụng**

Để phản ánh tình hình biến động TSCĐ hữu hình, doanh nghiệp cần phải sử dụng các tài khoản chủ yếu sau:

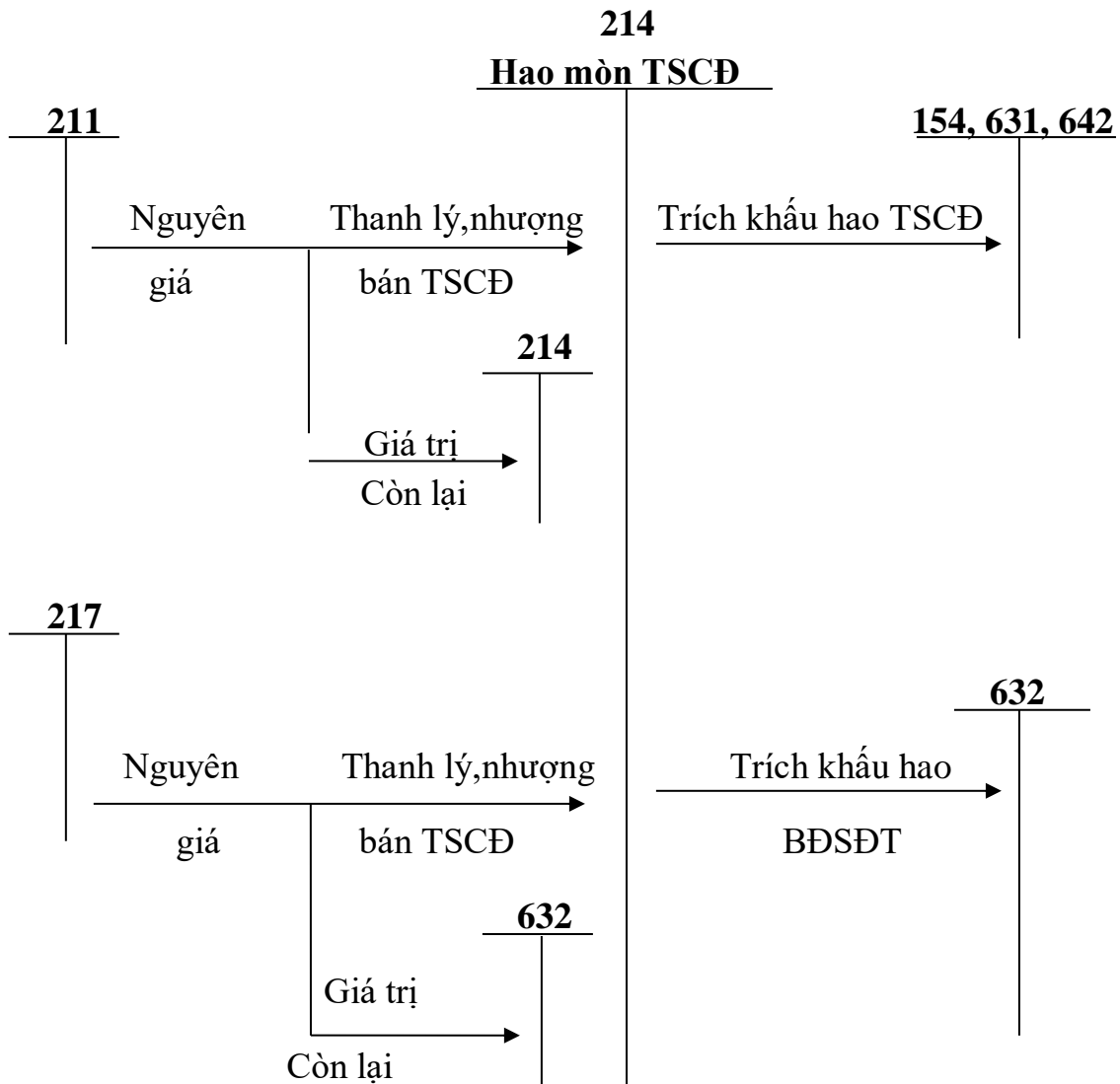
- ❖ Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có, tình hình biến động tăng giảm của toàn bộ TSCĐ của doanh nghiệp theo nguyên giá.  
Tài khoản 211 được chi tiết đến các tài khoản cấp 2 sau:  
TK 2111: nhà cửa vật kiến trúc  
TK 2112: Máy móc thiết bị  
TK 2113: Phương tiện vận tải, truyền dẫn  
TK 2114: Thiết bị, dụng cụ quản lý  
TK 2115: Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm  
TK 2118: TSCĐ khác
- ❖ Tài khoản 214 “Hao mòn tài sản cố định”: tài khoản này phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao và những khoản tăng giảm hao mòn khác của các loại tài sản của doanh nghiệp.  
Để phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ hữu hình ta sử dụng tài khoản:  
2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình

1.1.4.3 Hạch toán TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Sơ đồ 1.1 : sơ đồ hạch toán tăng giảm TSCĐ hữu hình



Sơ đồ 1.2: hạch toán khấu hao TSCĐ



1.2 Nội dung công tác kiểm toán TSCĐ hữu hình trong kiểm toán Báo cáo tài chính

1.2.1 Khái quát chung về kiểm toán Báo cáo tài chính

1.2.1.1 Khái niệm kiểm toán Báo cáo tài chính

Hiện nay, khái niệm “ Kiểm toán báo cáo tài chính” vẫn có nhiều cách dùng và cách hiểu khác nhau. Tuy nhiên, theo cách hiểu chung nhất thì kiểm toán báo cáo tài chính được hiểu như sau:

Kiểm toán báo cáo tài chính là hoạt động của các kiểm toán viên độc lập và có năng lực tiến hành thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán về các báo

cáo tài chính được kiểm toán nhằm kiểm tra và báo cáo về mức độ trung thực của báo cáo tài chính được kiểm toán với các tiêu chuẩn, chuẩn mực đã được thiết lập. (Trích giáo trình kiểm toán báo cáo tài chính – Nhà xuất bản tài chính năm 2011)

### **1.2.1.2 Mục tiêu kiểm toán Báo cáo tài chính**

Trong kiểm toán báo cáo tài chính, đối tượng kiểm toán là các tài liệu, số liệu kế toán và báo cáo tài chính: gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và Thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này chứa đựng những thông tin tài chính phản ánh kết quả, các mặt hoạt động của doanh nghiệp bằng các chỉ tiêu giá trị, tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ và các thông tin cần thiết khác để nhà quản lý, chính phủ, các ngân hàng, nhà đầu tư, cho người bán, người mua sử dụng báo cáo tài chính có thể phân tích, đánh giá đúng đắn tình hình và kết quả kinh doanh của đơn vị.

❖ Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200, mục tiêu của kiểm toán BCTC là:

-Giúp cho kiểm toán viên và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến xác nhận rằng báo cáo tài chính có được trên cơ sở chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), có tuân thủ pháp luật liên quan và có phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu hay không.

-Mục tiêu của kiểm toán báo cáo tài chính còn giúp cho đơn vị được kiểm toán thấy rõ những tồn tại, sai sót để khắc phục nhằm nâng cao chất lượng thông tin tài chính của đơn vị.

❖ Các mục tiêu kiểm toán cụ thể:

-Xác minh tính có thật và có căn cứ hợp lý: KTV phải xác minh việc ghi chép và thông tin của kế toán có dựa trên các căn cứ hợp lý hay không, các nghiệp vụ phát sinh có thật sự xảy ra hay không.

-Tính đầy đủ: KTV kiểm tra tất cả các nghiệp vụ, các sự kiện kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán có được ghi chép vào sổ và báo cáo kế toán không.

-Sự đánh giá: KTV phải kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi chép vào sổ và báo cáo kế toán có được đánh giá chính xác về giá trị không.

-Sự phân loại: KTV phải xác minh được tính hợp lý của sự phân loại các giao dịch đã được phản ánh vào hệ thống các tài khoản kế toán và hệ thống báo cáo kế toán.

-Tính đúng kỳ: KTV phải xác minh và kiểm định lại các sự kiện, nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được ghi chép và báo cáo đúng kỳ phát sinh hay không.

-Cộng dồn và chuyển sổ: KTV phải kiểm tra xác minh xem các giao dịch phát sinh có được kế toán theo dõi ghi chép liên tục không, việc cộng dồn và chuyển sổ có thực hiện đúng quy định không.

-Trình bày công khai: KTV phải kiểm tra các nghiệp vụ, các giao dịch có được ghi chép, báo cáo trên hệ thống sổ và báo cáo kế toán không, sổ và báo cáo kế toán có hợp thức và hợp pháp không.

## **1.2.2 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán khoản mục Tài sản cố định hữu hình**

### **1.2.1.1 Mục tiêu kiểm toán khoản mục Tài sản cố định hữu hình**

Phù hợp với mục đích chung của kiểm toán BCTC là xác nhận mức độ tin cậy của BCTC được kiểm toán; Mục tiêu cụ thể của kiểm toán TSCĐ là thu thập đầy đủ các bằng chứng thích hợp từ đó đưa ra lời xác nhận về mức độ tin cậy của các thông tin tài chính có liên quan. Các thông tin tài chính có liên quan bao gồm, các thông tin về nguyên giá, giá trị hao mòn, các khoản chi phí có liên quan đến TSCĐ như chi phí khấu hao trong chi phí sản xuất kinh doanh từ đó tác động đến các chỉ tiêu lợi nhuận, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh được tổng hợp và trình bày trong các báo cáo tài chính hàng năm của đơn vị.

Trên cơ sở mục đích kiểm toán TSCĐ hữu hình ta xác định các mục tiêu kiểm toán cụ thể như sau:

✚ Đối với các nghiệp vụ về TSCĐ hữu hình:

-Sự phát sinh: Tất cả các nghiệp vụ TSCĐ hữu hình được ghi sổ trong kỳ là phát sinh thực tế, không có các nghiệp vụ ghi khống.

-Tính toán, đánh giá: đảm bảo các nghiệp vụ TSCĐ được xác định theo đúng các nguyên tắc, chế độ kế toán hiện hành và được tính đúng đắn không có sai sót.

-Đầy đủ: các nghiệp vụ TSCĐ phát sinh trong kỳ đều được phản ánh, theo dõi đầy đủ trên các sổ kế toán.

-Đúng đắn: các nghiệp vụ TSCĐ phát sinh trong kỳ đều được phân loại đúng đắn theo quy định của các chuẩn mực, chế độ kế toán liên quan và quy định đặc thù của doanh nghiệp; các nghiệp vụ này được hạch toán đúng trình tự và phương pháp kế toán.

-Đúng kỳ: các nghiệp vụ TSCĐ đều được hạch toán đúng kỳ phát sinh theo cơ sở dồn tích...

✚Đôi với số dư các Tài khoản TSCĐ hữu hình:

-Sự hiện hữu: tất cả các TSCĐ hữu hình được doanh nghiệp trình bày trên BCTC là phải tồn tại thực tế tại thời điểm báo cáo. Số liệu trên các báo cáo phải khớp đúng với số liệu kiểm kê thực tế của doanh nghiệp;

-Đánh giá: số dư các tài khoản TSCĐ được đánh giá theo đúng quy định của Chuẩn mực, chế độ kế toán và quy định cụ thể của doanh nghiệp;

-Tính toán: Việc tính toán xác định số dư TSCĐ là đúng đắn không có sai sót;

-Đầy đủ: toàn bộ TSCĐ được trình bày đầy đủ trên BCTC (không bị thiếu hoặc bị sót);

-Đúng đắn: TSCĐ phải được phân loại đúng đắn để trình bày trên các BCTC;

-Cộng dồn: Số liệu lũy kế tính dồn trên các sổ chi tiết TSCĐ được xác định đúng đắn. Việc kết chuyển số liệu từ các Sổ kế toán chi tiết sang các Sổ kế toán tổng hợp và Sổ Cái không có sai sót;

-Báo cáo: các chỉ tiêu liên quan đến TSCĐ trên BCTC được xác định đúng theo các quy định của Chuẩn mực, chế độ kế toán và không có sai sót.

### **1.2.1.2 Căn cứ kiểm toán khoản mục Tài sản cố định hữu hình**

Để có thể tiến hành kiểm toán và có thể đưa ra nhận xét về các chỉ tiêu có liên quan đến TSCĐ hữu hình trên Báo cáo tài chính, kiểm toán viên phải dựa trên các thông tin và tài liệu sau:

-Các nội quy, quy chế của nội bộ đơn vị liên quan đến việc mua sắm, quản lý, sử dụng thanh lý nhượng bán tài sản cố định hữu hình.

-Các tài liệu là căn cứ pháp lý cho các nghiệp vụ tăng, giảm, mua bán, sửa chữa TSCĐ hữu hình như: các hợp đồng mua bán, các bản thanh lý hợp đồng, các quyết định đầu tư...

-Các chứng từ phát sinh liên quan đến TSCĐ như: Hóa đơn mua, các chứng từ liên quan đến quá trình vận chuyển, lắp đặt, sửa chữa TSCĐ hữu hình, các chứng từ thanh toán có liên quan như: Phiếu chi, giấy báo nợ, các biên bản thanh lý nhượng bán TSCĐ...

-Các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của các tài khoản có liên quan như: sổ chi tiết TSCĐ, Sổ cái và sổ tổng hợp các TK có liên quan.



Các nguồn tài liệu về quá trình xử lý kế toán chủ yếu cung cấp bằng chứng liên quan trực tiếp đến các cơ sở dẫn liệu của các thông tin tài chính đã trình bày trên báo cáo tài chính được kiểm toán.

### **1.2.3 Quy trình kiểm toán khoản mục Tài sản cố định hữu hình**

Để thực hiện cuộc Kiểm toán có hiệu quả thì cần phải xây dựng một quy trình kiểm toán cụ thể và phù hợp với mục tiêu đề ra. Thông thường một quy trình kiểm toán gồm 3 giai đoạn:

- Lập kế hoạch kiểm toán
- Thực hiện kiểm toán
- Kết thúc kiểm toán

#### **1.2.3.1 Lập kế hoạch kiểm toán**

Để đảm bảo cuộc kiểm toán có hiệu quả, kế hoạch kiểm toán phải được lập cho mọi cuộc kiểm toán. Có ba lý do chính cho việc lập kế hoạch kiểm toán một cách đúng đắn: giúp KTV thu thập bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp, giúp giữ chi phí kiểm toán ở mức hợp lý, và để tránh những bất đồng với khách hàng.

Các công việc trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán bao gồm các công việc cơ bản sau:

#### **❖ Xem xét chấp nhận hợp đồng**

Trước khi tiến hành lập kế hoạch kiểm toán kiểm toán viên cần quyết định việc chấp nhận khách hàng mới hoặc tiếp tục với các khách hàng cũ, nhận diện các lý do kiểm toán của khách hàng, đạt được hợp đồng kiểm toán và bố trí nhân sự cho cuộc kiểm toán.

Hợp đồng kiểm toán là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa công ty kiểm toán và khách hàng về sự điều hành cuộc kiểm toán và các dịch vụ khác có liên quan trong đó sẽ xác định mục tiêu, phạm vi kiểm toán, quyền và trách nhiệm của mỗi bên, hình thức báo cáo kiểm toán, thời gian thực hiện và phí kiểm toán.

Sau khi xem xét và quyết định chấp nhận khách hàng công ty kiểm toán sẽ lập hợp đồng và gửi cho khách hàng. Công ty lựa chọn các kiểm toán viên có kinh nghiệm, hiểu biết về ngành nghề kinh doanh của khách hàng và các trợ lý kiểm toán để thành lập nhóm kiểm toán. Nhóm kiểm toán phải cam kết về tính độc lập của kiểm toán viên trước khi tiến hành các bước tiếp theo của cuộc kiểm toán.

### ❖ Thu thập thông tin khách hàng

Sau khi chấp nhận hợp đồng kiểm toán, kiểm toán viên phải thu thập những thông tin chi tiết cần thiết ngay từ khi bắt đầu công việc kiểm toán. Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên phải luôn xem xét, đánh giá, cập nhật và bổ sung thêm các thông tin mới về khách hàng có liên quan đến cuộc kiểm toán.

Hiểu biết của kiểm toán viên về khách hàng kiểm toán bao gồm những hiểu biết tổng quan về nền kinh tế, lĩnh vực hoạt động, tổ chức hoạt động của Doanh nghiệp... Mức độ hiểu biết của kiểm toán viên về khách hàng không nhất thiết phải như ban giám đốc của đơn vị được kiểm toán.

Trước hết là việc thu thập thông tin, nghĩa vụ pháp lý của khách hàng. Với kiểm toán TSCĐ hữu hình thì cần phải thu thập các chứng từ pháp lý, sổ sách như: biên bản góp vốn, biên bản bàn giao, giấy chứng nhận liên doanh liên kết, tuyên bố hợp nhất...

Việc thu thập các thông tin cần thiết về tình hình kinh doanh của đơn vị là một quá trình tích lũy liên tục, bao gồm việc thu thập, đánh giá và đối chiếu thông tin thu thập được với các bằng chứng kiểm toán ở tất cả các giai đoạn của quá trình kiểm toán. Các thông tin đã thu thập ở giai đoạn lập kế hoạch vẫn phải tiếp tục cập nhật và bổ sung thêm ở giai đoạn kế tiếp để kiểm toán viên hiểu biết đầy đủ hơn về hoạt động của đơn vị.

Thứ hai là việc tìm hiểu về hoạt động kinh doanh của khách hàng. Việc nắm rõ đặc điểm ngành nghề kinh doanh của khách hàng rất quan trọng, điều này đảm bảo cho Kiểm toán viên có được cái nhìn đầy đủ về khách hàng từ xác định được trọng tâm của công việc đáp ứng cho yêu cầu công việc sau này. Một ví dụ là kiểm toán TSCĐ hữu hình trong công ty chuyên về than sẽ khác với một công ty kinh doanh khách sạn. trong chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 310 quy định: “ để thực hiện kiểm toán BCTC, KTV phải có hiểu biết cần thiết, đầy đủ về hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá và phân tích được sự kiện, nghiệp vụ và thực tiễn hoạt động của đơn vị được kiểm toán mà theo KTV thì có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC, đến việc kiểm tra của KTV hoặc tới BCTC.”

Thông thường các thông tin về khách hàng cần được thu thập cụ thể như sau:

-Thu thập chứng từ pháp lý, sổ sách.

-Xác định quy mô TSCĐ, nắm bắt cơ cấu đầu tư vào tài sản cố định, cơ cấu vốn của doanh nghiệp và xu hướng phát triển của khách hàng.

-Xem xét những khía cạnh đặc thù của khách hàng: ngành nghề kinh doanh, cơ cấu tổ chức, dây chuyền sản xuất... để tìm hiểu những sự kiện, nghiệp vụ có ảnh hưởng đến TSCĐ nói riêng và báo cáo tài chính nói chung.

-Tham quan nhà xưởng, xác minh TSCĐ, phát hiện những vấn đề cần quan tâm: máy móc cũ, lạc hậu sản xuất trì trệ, sản phẩm ứ đọng...

-Trao đổi với Ban giám đốc, kế toán trưởng hoặc kế toán TSCĐ và cán bộ nhân viên khác trong đơn vị về tính hình biến động TSCĐ trong công ty và việc sử dụng có hợp lý.

-Tìm hiểu mục tiêu, chiến lược kinh doanh của khách hàng, các mục tiêu đó có liên quan gì đến biến động TSCĐ.

-Tìm hiểu về môi trường kinh doanh các yếu tố bên ngoài tác động đến khách hàng: pháp luật, khoa học kỹ thuật...

-Trao đổi với KTV nội bộ (nếu có) về TSCĐ, trích khấu hao và xem xét BCKiT nội bộ.

-KTV cần xem xét lại kết quả của cuộc kiểm toán năm trước và hồ sơ kiểm toán, tìm hiểu những thông tin quan trọng như: chính sách tài chính, các sai phạm liên quan đến khoản mục TSCĐ năm trước...

Để sử dụng hiệu quả các hiểu biết về tình hình kinh doanh, kiểm toán viên phải đánh giá, xem xét mức độ ảnh hưởng tổng thể từ những hiểu biết của mình đến báo cáo tài chính của đơn vị, cũng như sự phù hợp của các cơ sở dẫn liệu trong báo cáo tài chính so với những hiểu biết của kiểm toán viên về tình hình kinh doanh.

#### ❖ **Thực hiện thủ tục phân tích**

Sau khi đã thu nhập được thông tin cơ sở và tìm hiểu về hoạt động kinh doanh của khách hàng, KTV tiến hành thực hiện các thủ tục phân tích. Thủ tục phân tích được KTV áp dụng cho tất cả các cuộc Kiểm toán và nó được thực hiện trong tất cả các giai đoạn Kiểm toán.

Thủ tục phân tích, theo định nghĩa của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 520: “ là việc phân tích các số liệu, thông tin, các tỷ suất quan trọng, qua đó tìm ra những xu hướng biến động và tìm ra những mối quan hệ có mâu thuẫn với các thông tin liên quan khác hoặc có sự chênh lệch lớn so với giá trị đã dự kiến”. Thủ tục phân tích trong giai đoạn này gồm hai loại cơ bản sau:

-Phân tích ngang (Phân tích xu hướng): với khoản mục TSCĐ hữu hình KTV tiến hành so sánh số liệu năm trước với năm nay, qua đó thấy được những biến động bất thường và tìm hiểu nguyên nhân. Đồng thời có thể so sánh số liệu của ngành với số liệu của khách hàng.

-Phân tích dọc (phân tích qua các tỷ suất): là việc phân tích dựa trên việc tính ra các chỉ số liên quan và so sánh.với TSCĐ, KTV có thể sử dụng tỷ suất tự tài trợ, tỷ suất đầu tư...

#### ❖ **Tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ**

Nghiên cứu hệ thống KSNB của khách hàng và đánh giá được các rủi ro kiểm soát giúp cho KTV thiết kế được những thủ tục kiểm toán thích hợp cho khoản mục TSCĐ, từ đó đánh giá được khối lượng và độ phức tạp của cuộc kiểm toán, ước tính thời gian và xác định được trọng tâm của cuộc kiểm toán.

Trong chuẩn mực kiểm toán số 02 nêu rõ: “KTV phải có đủ hiểu biết về HTKT và HTKSNB của khách hàng để lập kế hoạch và xây dựng cách tiếp cận có hiệu quả. KTV phải sử dụng đến xét đoán chuyên môn để đánh giá về rủi ro Kiểm toán và xác định các thủ tục Kiểm toán nhằm các rủi ro này xuống một mức chấp nhận được”. Hệ thống kiểm soát nội bộ càng hữu hiệu thì rủi ro kiểm soát càng nhỏ và ngược lại, rủi ro kiểm soát cao khi hệ thống kiểm soát nội bộ kém hiệu quả.

KTV cần quan tâm đến hệ thống KSNB trên hai phương diện:

-Cách thiết kế: KSNB đối với khoản mục TSCĐ được tiến hành như thế nào?

-Sự vận hành: KSNB đối với khoản mục TSCĐ được tiến hành ra sao?

Để tiến hành khảo sát hệ thống KSNB của khách hàng, KTV tiến hành các công việc sau:

-Phỏng vấn các nhân viên của Công ty.

-Quan sát thực tế TSCĐ.

-Kiểm tra chứng từ sổ sách liên quan đến TSCĐ.

-Lấy xác nhận bằng văn bản của bên thứ ba (nếu cần).

-Quan sát các thủ tục KSNB đối với TSCĐ.

-Thực hiện các thủ tục kiểm soát nếu cần.

Sau khi tiến hành các bước công việc trên, KTV cần đánh giá rủi ro kiểm soát và thiết kế các thử nghiệm kiểm soát:

-Xác định các loại gian lận có thể có đối với khoản mục TSCĐ hữu hình.

-Đánh giá tính hiện hữu của hệ thống KSNB trong việc phát hiện và ngăn chặn các gian lận và sai sót đó.

Tùy vào mức độ rủi ro kiểm soát được đánh giá mà KTV có thể tiếp tục tiến hành các thử nghiệm kiểm soát hoặc các thử nghiệm cơ bản ở mức độ hợp lý. Khi tiến hành thu thập thông tin khách hàng, KTV có thể đặt ra những câu hỏi về các vấn đề cần quan tâm như sau:

-Có tiến hành kiểm kê định kỳ tài sản và đối chiếu với sổ kế toán.

-Có thường xuyên đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết với sổ tổng hợp.

-Khi tiến hành mua sắm TSCĐ có tiến hành lập kế hoạch và dự toán?

-Chênh lệch giữa giá thực tế và dự toán có được phê duyệt đầy đủ?

-Chính sách ghi nhận TSCĐ và việc trích khấu hao có hợp lý? Phương pháp tính khấu hao có phù hợp?

-Khi tiến hành thanh lý nhượng bán TSCĐ có thành lập hội đồng gồm các thành viên theo quy định?

-Công tác quản lý bảo quản TSCĐ có được thực hiện theo đúng quy định, nguyên tắc?...

#### **❖ Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm soát**

\* Đánh giá trọng yếu:

Định nghĩa trọng yếu theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 320 “là thuật ngữ chỉ tầm quan trọng của thông tin (một số liệu kế toán) trong BCTC...” có nghĩa là “thông tin là trọng yếu nếu việc bỏ sót hoặc sai sót của thông tin đó có thể ảnh hưởng tới quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC...”. Điều đó cho thấy trách nhiệm của KTV là xác định xem các BCTC có chứa đựng các sai phạm trọng yếu hay không. Từ đó đưa ra kiến nghị thích hợp về BCTC với ban giám đốc. Việc tiến hành đánh giá mức trọng yếu có thể tiến hành khái quát như sau:

Bước 1: ước lượng ban đầu về mức trọng yếu

Bước 2: Phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho khoản mục TSCĐ

Bước 3: Ước tính tổng sai phạm cho khoản mục TSCĐ

Bước 4: Ước tính sai số kết hợp

Bước 5: So sánh sai số tổng hợp ước tính với ước lượng ban đầu hoặc xét lại ước lượng ban đầu về tính trọng yếu...

Ban đầu KTV ước tính về trọng yếu căn cứ vào tỷ lệ % các chỉ tiêu lợi nhuận, doanh thu, tài sản... cho toàn bộ BCTC. Tiếp theo đó tiến hành phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC. Thông qua các biện pháp kiểm toán, KTV đánh giá mức độ sai sót thực tế của TSCĐ và so sánh với mức có thể chấp nhận được đã xác định từ trước để từ đó đưa ra ý kiến của KTV.

\* Đánh giá rủi ro:

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 400: “Rủi ro kiểm toán (AR) là rủi ro KTV và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến nhận xét không thích hợp khi BCTC đã được kiểm toán còn những sai sót trọng yếu”.

Để đánh giá rủi ro kiểm toán có thể đánh giá ba loại rủi ro: Rủi ro tiềm tàng (IR), rủi ro kiểm soát (CR), rủi ro phát hiện (DR). đây là 3 bộ phận cấu thành của rủi ro kiểm toán, căn cứ vào mối quan hệ được phản ánh trong mô hình sau:

$$\mathbf{AR = IR * CR * DR}$$

Trong đó:

AR: là rủi ro kiểm toán

CR : là rủi ro kiểm soát

DR : là rủi ro phát hiện

IR : là rủi ro tiềm tàng

Khi tiến hành kiểm toán TSCĐ hữu hình cần chú ý những rủi ro sau có thể xảy ra:

-Liên quan đến nguyên giá TSCĐ hữu hình: có thể bị phản ánh sai lệch với thực tế. ghi nhận không đúng giá trị tài sản tăng giảm, kết chuyển nguồn không đúng.

-Liên quan đến khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp tính khấu hao không phù hợp, cách tính và phân bổ không hợp lý, không phù hợp với quy định hiện hành.

-Liên quan đến sửa chữa nâng cấp TSCĐ hữu hình: nghiệp vụ sửa chữa có thể bị hiểu lầm về bản chất với nghiệp vụ nâng cấp và ngược lại. Do đó việc ghi nhận tăng TSCĐ hữu hình là không đúng

-Liên quan đến hoạt động thanh lý: xác định nhầm giá trị còn lại của tài sản mang thanh lý. Tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn tiếp tục trích khấu hao,

-Đối với hoạt động cho thuê và đi thuê TSCĐ: nhiều nghiệp vụ đi thuê không được phân loại đúng hình thức thuê cũng như tài sản cho thuê không được phân loại đúng như nội dung hợp đồng cho thuê.

-Trên đây chỉ là một số sai sót tiềm tàng hay gặp phải khi kiểm toán TSCĐ hữu hình mà KTV cần phải lưu ý. Trong quá trình tiến hành kiểm toán, KTV sử dụng các biện pháp kỹ thuật kiểm toán để phát hiện những sai sót tiềm tàng và hạn chế tối đa rủi ro này.

#### **❖ Lập kế hoạch kiểm toán tổng thể và thiết kế chương trình kiểm toán**

Kế hoạch kiểm toán tổng thể là toàn bộ những dự kiến chi tiết, cụ thể về nội dung, phương pháp, lịch trình và phạm vi các thủ tục kiểm toán được áp dụng cho một cuộc kiểm toán. Kế hoạch kiểm toán tổng thể do các trưởng nhóm kiểm toán lập và phải được lập cho mọi cuộc kiểm toán. Đây là cơ sở để lập chương trình kiểm toán.

Chương trình kiểm toán là một bảng liệt kê, chỉ dẫn các thủ tục kiểm toán chi tiết tương ứng với mục tiêu kiểm toán của các công việc kiểm toán cụ thể được sắp xếp theo một trình tự nhất định. Chương trình kiểm toán phải được lập cho mọi cuộc kiểm toán, trong đó xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán cần thiết.

Kế hoạch kiểm toán tổng thể và chương trình kiểm toán sẽ được sửa đổi, bổ sung trong quá trình kiểm toán nếu có những thay đổi về tình huống hoặc do những kết quả ngoài dự đoán của các thủ tục kiểm toán. Nội dung và nguyên nhân thay đổi kế hoạch kiểm toán tổng thể và chương trình kiểm toán phải được ghi rõ trong hồ sơ kiểm toán.

#### **1.2.3.2 Thực hiện kiểm toán**

Đây là giai đoạn chủ yếu và quan trọng nhất trong cuộc kiểm toán. Thực chất của giai đoạn này là việc KTV áp dụng các phương pháp kỹ thuật và nghiệp vụ đã xác định trong chương trình kiểm toán để thu thập những thông tin tài liệu cần thiết làm cơ sở cho những nhận xét của mình trong báo cáo kiểm toán.

Giai đoạn thực hiện kiểm toán gồm 2 bước:

**Bước 1:** Thực hiện các thử nghiệm kiểm soát:

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 500 quy định: “ Thử nghiệm kiểm soát ( kiểm tra hệ thống kiểm soát) là việc kiểm tra để thu thập bằng chứng kiểm toán về sự thiết kế phù hợp và sự vận hành hữu hiệu của hệ thống kế toán và hệ thống KSNB”. Thử nghiệm kiểm soát chỉ được thực hiện khi hệ thống KSNB được đánh giá là có hiệu lực. khi đó thử nghiệm kiểm soát được triển khai nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về thiết kế và hoạt động của hệ thống KSNB.

KTV thực hiện thử nghiệm khảo sát nội bộ đối với khoản mục TSCĐ hữu hình thông qua phương thức chủ yếu là quan sát việc quản lý sử dụng TSCĐ hữu hình tại đơn vị, phỏng vấn những người có liên quan, kiểm tra chứng từ sổ sách, làm lại thủ tục kiểm soát TSCĐ của đơn vị. các nghiệp vụ TSCĐ phải được ghi sổ một cách đúng đắn. KTV phải kiểm tra được toàn bộ quá trình nêu trên để xem xét hệ thống KSNB của đơn vị được kiểm toán.

Ngoài ra, căn cứ vào mục tiêu kiểm toán và quá trình khảo sát nghiệp vụ chủ yếu, KTV cũng thực hiện các khảo sát kiểm toán, có thể khái quát các khảo sát phổ biến đối với TSCĐ hữu hình qua bảng sau:

**Bảng 1.1: Các khảo sát kiểm soát (Thử nghiệm kiểm soát)**

| Mục tiêu kiểm soát nội bộ | Quy trình kiểm soát nội bộ chủ yếu   | Các khảo sát kiểm toán phổ biến  |
|---------------------------|--|--|
| Tính hiệu lực             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- TSCĐ ghi trong sổ sách hiện do doanh nghiệp quản lý sử dụng, tính độc lập bộ phận quản lý TSCĐ và việc tách biệt bộ phận này với bộ phận ghi sổ.</li> <li>- Sự có thật của công văn xin đề nghị mua TSCĐ công văn duyệt mua, hợp đồng mua, biên bản bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng và thẻ TSCĐ.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát TSCĐ ở đơn vị và xem xét sự tách biệt giữa các chức năng quản lý và ghi sổ với bộ phận bảo quản TSCĐ.</li> <li>- Kiểm tra chứng từ, sự luân chuyển chứng từ và dấu hiệu của KSNB</li> <li>- Kiểm tra tính đầy đủ của chứng từ có liên quan đến TSCĐ .</li> </ul> |



|                   |   |  |
|-------------------|---|--|
|                   | - Các chứng từ thanh lý nhượng bán TSCĐ được hủy bỏ, tránh việc sử dụng lại.  |  |
| Tính đầy đủ       | Mỗi TSCĐ có một bộ hồ sơ, được ghi chép từ khi mua, nhận TSCĐ về đơn vị cho tới khi nhượng bán thanh lý TSCĐ. Việc ghi chép, tính nguyên giá TSCĐ đều dựa trên cơ sở chứng từ hợp lệ nêu trên.          | Kiểm tra tính đầy đủ của chứng từ có liên quan đến TSCĐ.   |
| Quyền và nghĩa vụ | TSCĐ thuộc sở hữu của đơn vị được ghi chép vào khoản mục TSCĐ, được doanh nghiệp quản lý và sử dụng. Những TSCĐ không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thì được ghi chép ngoài Bảng cân đối kế toán. | Kết hợp giữa việc kiểm tra vật chất ( kiểm kê TSCĐ) với việc kiểm tra chứng từ, hồ sơ pháp lý về quyền sở hữu của tài sản. |
| Sự phê chuẩn      | Phê chuẩn các nghiệp vụ tăng, giảm, trích khấu hao TSCĐ được phân cấp đối với các nhà quản lý doanh nghiệp.   | - Phỏng vấn những người có liên quan<br>- Kiểm tra dấu hiệu của sự phê chuẩn   |
| Sự chính xác      | - Tất cả các chứng từ liên quan tới việc mua, thanh lý... TSCĐ ở đơn vị đều được phòng kế toán tập hợp và tính toán đúng đắn.<br>- Việc công sổ chi tiết và sổ tổng hợp TSCĐ là chính                   | - Xem xét dấu hiệu kiểm tra của hệ thống KSNB.<br>- Cộng lại một số chứng từ phát sinh của TSCĐ.                           |

|                        |  |   |
|------------------------|--|---|
|                        | xác và được kiểm tra đầy đủ.   |   |
| Tính kịp thời          | Việc ghi sổ và cộng sổ TSCĐ được thực hiện kịp thời ngay khi có nghiệp vụ phát sinh và đáp ứng yêu cầu lập Báo cáo kế toán của DN.   | Kiểm tra tính đầy đủ và kịp thời của việc ghi chép.   |
| Phân loại và trình bày | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp có quy định về việc phân loại chi tiết TSCĐ phù hợp với yêu cầu quản lý</li> <li>- Các quy định về trình tự ghi sổ các nghiệp vụ liên quan đến TSCĐ từ sổ chi tiết đến sổ tổng hợp.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng vấn những người có trách nhiệm để tìm hiểu quy định phân loại TSCĐ trong DN.</li> <li>- Kiểm tra hệ thống tài khoản và sự phân loại sổ sách kế toán.</li> <li>- Xem xét trình tự ghi sổ và dấu hiệu của KSNB.</li> </ul> |

**Bước 2:** Thực hiện các thủ tục phân tích và kiểm tra chi tiết

❖ Thủ tục phân tích

Trước khi tiến hành kiểm tra chi tiết số dư, tình hình tăng giảm trong kỳ, KTV cần đối chiếu số liệu trên sổ chi tiết và sổ cá, các bảng tổng hợp, chi tiết để đảm bảo khớp đúng với số liệu ghi trên sổ. Sau đó KTV cần thu thập lập ra một bảng phân tích trong đó liệt kê số dư đầu kỳ, số phát sinh tăng giảm trong kỳ, để từ đó tính ra số dư cuối kỳ. Số dư đầu kỳ sẽ được kiểm tra thông qua việc đối chiếu với các tài liệu kiểm toán năm trước. Đối với các tài sản tăng giảm trong năm, KTV sẽ thu thập thêm bằng chứng chi tiết về các khoản giảm này. Việc thực hiện thủ tục phân tích đối với TSCĐ thông thường cũng được thực hiện thông qua việc tính toán và phân tích một số tỷ suất tài chính sau:

-Tỷ trọng giữa TSCĐ và tổng tài sản nhằm so sánh với số liệu chung của ngành, phát hiện ra các biến động bất thường cần được giải thích.

-So sánh tỉ lệ tổng chi phí khấu hao TSCĐ so với tổng nguyên giá TSCĐ của năm nay so với các năm trước nhằm nhận định, tìm hiểu sai sót có thể có khi tiến hành tính số khấu hao tại kỳ kiểm toán.

-So sánh tỷ lệ khấu hao lũy kế với tổng nguyên giá TSCĐ năm nay với năm trước nhằm phát hiện khả năng khấu hao lũy kế của đơn vị phản ánh không chính xác.

-So sánh tổng giá trị tài sản tăng giảm năm nay với năm trước xem có sự chênh lệch lớn, tìm ra nguyên nhân.

-So sánh tỷ lệ tổng nguyên giá TSCĐ với giá trị tổng sản lượng của các năm trước để tìm kiếm các TSCĐ không sử dụng vào sản xuất kinh doanh hoặc đã được thanh lý nhượng bán nhưng không ghi sổ.

❖ **Thủ tục kiểm tra chi tiết**

Việc kiểm tra chi tiết khoản mục TSCĐ hữu hình chủ yếu tập trung vào những nghiệp vụ có nhiều nghi vấn như: giá trị nghiệp vụ lớn, so sánh số liệu không phù hợp với thực tế, thiếu các chứng từ liên quan. Mục tiêu của thủ tục kiểm tra chi tiết nghiệp vụ tài sản cố định là tìm ra những điểm bất hợp lý, sai số trong tính toán, hạch toán sai quy định...

● **Kiểm tra chi tiết tăng, giảm TSCĐ**

Việc kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình kiểm toán TSCĐ. Việc phản ánh đúng đắn các nghiệp vụ này có tác động và ảnh hưởng lâu dài đến các BCTC của đơn vị. Các sai phạm trong việc ghi chép nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ không những ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên BCĐKT mà còn ảnh hưởng trọng yếu đến các BCTC khác như: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc kiểm tra chi tiết nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ hữu hình được thực hiện phù hợp với các mục tiêu kiểm toán cụ thể như sau:

**Bảng 1.2: Thủ tục kiểm tra chi tiết tăng giảm Tài sản cố định**

| Mục tiêu kiểm toán   | Thủ tục kiểm tra chi tiết   | Các vấn đề lưu ý  |
|--|---|---|
| - Đảm bảo cho các nghiệp vụ tăng, giảm được phê chuẩn đúng đắn | <ul style="list-style-type: none"> <li>- So sánh tổng nguyên giá TSCĐ tăng năm nay so với các năm trước.</li> <li>- Đánh giá tính hợp lý của các nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ với tình hình hoạt động thực tế của đơn vị (khả năng, công suất máy móc thiết bị điện có, nhu cầu máy móc thiết bị, mức độ cũ mới của máy móc thiết bị...)</li> <li>- Đánh giá tính hợp lý của việc phê chuẩn giá mua, bán của các TSCĐ tăng giảm trong kỳ...</li> </ul>                         | - KTV phải có hiểu biết đầy đủ, sâu sắc về hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình thực tế của doanh nghiệp.   |
| - Đảm bảo cho các nghiệp vụ TSCĐ là có căn cứ hợp lý           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và hợp pháp của các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ ( hóa đơn mua, biên bản giao nhận TSCĐ, tài liệu quyết toán vốn đầu tư, ...)</li> <li>- Có thể kết hợp kiểm tra các chứng từ, tài liệu với kiểm tra vật chất thực tế TSCĐ.</li> <li>- Kiểm tra quá trình mua sắm, các chứng từ tài liệu liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...</li> </ul> | - Các thử nghiệm này sẽ được thực hiện ở quy mô tương đối lớn khi hệ thống KSNB của đơn vị được đánh giá là yếu (Rủi ro kiểm soát cao).                             |
| - Đảm bảo sự đánh giá đúng đắn, hợp lý của nghiệp vụ TSCĐ      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra tính đúng đắn, phù hợp và nhất quán của các chính sách xác định nguyên giá TSCĐ mà doanh nghiệp áp dụng.</li> <li>- Đối chiếu số liệu trên các</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải nắm vững các nguyên tắc, quy định về đánh giá TSCĐ.</li> <li>- Mức độ khảo sát phụ thuộc vào việc đánh giá</li> </ul> |

|  |   |  |
|--|---|--|
|  | <p>chứng từ pháp lý liên quan đến tăng, giảm TSCĐ ( hóa đơn, hợp đồng thuê TS, các chứng từ vận chuyển, lắp đặt, biên bản giao nhận...)</p> <p>- Tính toán lại nguyên giá TSCĐ trên cơ sở các chứng từ đã kiểm tra...</p>   | <p>hệ thống KSNB.</p>  |
| <p>- Đảm bảo cho việc phân loại và hạch toán đúng đắn các nghiệp vụ TSCĐ</p> | <p>- Kiểm tra chính sách phân loại và sơ đồ hạch toán TSCĐ của doanh nghiệp, đảm bảo sự hợp lý và phù hợp với các quy định hiện hành.</p> <p>- Chọn mẫu các nghiệp vụ TSCĐ để kiểm tra việc phân loại, xem xét bút toán ghi sổ và các sổ kế toán</p>  | <p>- Mục tiêu này thường được kết hợp khi kiểm toán tính đầy đủ và việc tính toán, đánh giá TSCĐ</p> |
| <p>- Đảm bảo cho việc hạch toán đầy đủ, đúng kỳ các nghiệp vụ TSCĐ</p>       | <p>- Đối chiếu các chứng từ tăng, giảm TSCĐ ( hóa đơn, biên bản giao nhận,...) với các sổ kế toán chi tiết TSCĐ nhằm đảm bảo việc hạch toán không bị bỏ sót.</p> <p>- Kiểm tra các khoản chi phí sửa chữa TSCĐ để phát hiện các trường hợp quên ghi sổ TSCĐ, hoặc ghi nhận TSCĐ thành các khoản khác ( chi phí trả trước, chi phí XD CB...)</p> <p>- Kiểm tra đối chiếu ngày, tháng các chứng từ tăng, giảm TSCĐ với ngày tháng ghi sổ các nghiệp vụ này ( đặc biệt đối</p> | <p>- Đây là một trong các mục tiêu quan trọng nhất của kiểm toán TSCĐ</p>                            |

|   |  |  |
|---|--|--|
|   | với các nghiệp vụ phát sinh cuối các niên độ kế toán và đầu niên độ sau)   |  |
| - Đảm bảo sự công đồng (tính toán tổng hợp) đúng đắn các nghiệp vụ TSCĐ và đầu tư dài hạn | - Đối chiếu số liệu giữa các sổ chi tiết, sổ tổng hợp, các bảng kê với nhau và với sổ cái tổng hợp.<br>- Đối chiếu số liệu trên các sổ kế toán TSCĐ với kết quả kiểm tra thực tế TSCĐ. |  |

Việc kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ thường kết hợp với quá trình kiểm tra chi tiết số dư của các khoản TSCĐ. Quy mô các khảo sát nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ phụ thuộc vào tính trọng yếu, mức độ rủi ro kiểm soát của đơn vị mà KTV đã đánh giá, cũng như kinh nghiệm và kết quả kiểm toán các niên độ trước (nếu có).

**•Kiểm tra chi tiết số dư các tài khoản TSCĐ:**

-Với số dư đầu kỳ: Nếu khoản mục TSCĐ hữu hình đã được kiểm toán năm trước hoặc đã khẳng định là chính xác thì không phải kiểm tra. Trong trường hợp ngược lại, KTV phải chia số dư đầu kỳ thành các bộ phận nhỏ chi tiết ứng với từng loại TSCĐ và đối chiếu sổ chi tiết với sổ tổng hợp để xem xét tính chính xác của các số dư.

-Với số dư cuối kỳ: dựa trên cơ sở số dư đầu kỳ và nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ trong kỳ của doanh nghiệp để xác định, đồng thời cần kiểm tra, đánh giá kết quả kiểm kê TSCĐ của doanh nghiệp. trong quá trình kiểm kê cần chọn mẫu một vài TSCĐ ở sổ chi tiết để đối chiếu với TSCĐ trong thực tế.

**•Kiểm tra chi phí khấu hao TSCĐ**

Chi phí khấu hao là một loại chi phí ước tính, nghĩa là việc xác định chi phí phải trích hàng năm là một sự ước tính chứ không phải là chi phí thực tế

phát sinh. Mức khấu hao phụ thuộc vào 2 nhân tố là nguyên giá và thời gian trích khấu hao.

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 540: “KTV phải thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán một cách thích hợp về các ước tính kế toán trong báo cáo tài chính. Trích KH TSCĐ là một trong những ước tính kế toán cần được kiểm tra”. Mục tiêu chủ yếu của kiểm toán khấu hao là xem xét việc đánh giá, phân bổ khấu hao của đơn vị đã hợp lý và theo đúng quy định chưa?

Để đáp ứng mục tiêu này, KTV cần xem xét phương pháp tính khấu hao và mức khấu hao đã trích để xác định xem:

-Phương pháp và thời gian trích khấu hao có tuân thủ theo quy định hiện hành không?

-Thời gian tính khấu hao đã đăng ký có được áp dụng nhất quán hay không?

-Việc tính khấu hao có chính xác?

Chương trình kiểm toán chi phí khấu hao có thể khái quát qua bảng sau:

**Bảng 1.3: thực hiện kiểm tra chi tiết với khấu hao TSCĐ**

| Công việc   | Phương thức thực hiện  |
|---|--|
| 1. kiểm tra lại các chính sách khấu hao mà đơn vị đang áp dụng  | - xem xét các phương pháp sử dụng có phù hợp với các quy định hay không?<br>- Bảng đăng ký trích khấu hao TSCĐ của doanh nghiệp có sự xét duyệt của cấp có thẩm quyền hay không?   |
| 2. thu thập, xây dựng bảng phân tích tổng quát về khấu hao  | - So sánh số dư đầu kỳ với số liệu kiểm toán năm trước<br>- So sánh tổng số khấu hao tăng giảm với số ghi trên sổ cái<br>- So sánh tổng số dư cuối kỳ trên sổ chi tiết và trên sổ cái.   |
| 3. kiểm tra mức khấu hao  | - So sánh tỷ lệ khấu hao của năm hiện hành với năm trước.<br>So sánh số phát sinh có của TK214 với chi phí khấu hao ghi trên các TK chi phí.<br>- Xem xét phương pháp tính khấu hao mà đơn vị đang sử dụng, tính nhất quán trong việc áp dụng phương pháp tính khấu hao.<br>- Chú ý đến nghiệp vụ mà thời gian sử dụng hay nguyên giá TSCĐ thay đổi. DN cần phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian còn lại. |
| 4. Xem xét lại các văn bản mới nhất có liên quan đến việc điều chỉnh mức khấu hao. Qua đó xem xét lại việc áp dụng tỷ lệ và mức khấu hao cho phù hợp. |  |

•Kiểm tra chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu

Mục tiêu của việc kiểm tra này nhằm xác định các khoản chi phí nào sẽ ghi tăng nguyên giá TSCĐ hoặc tính vào chi phí của niên độ. KTV tiến hành kiểm tra tính đầy đủ và chính xác của việc ghi nhận chi phí thông qua việc xác định xem khoản chi phí này có chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó hay không? Nếu phát hiện chi phí phát sinh không hoàn



mãn điều kiện này thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu của TSCĐ bao gồm: các khoản chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo... đối với TSCĐ.

Đối với nguồn chi cho sửa chữa lớn cần xem xét đến hai loại hình sau:

-Sửa chữa lớn nhằm cải tạo, nâng cấp nhằm mục đích kéo dài tuổi thọ cho TSCĐ. Với loại hình này, phát sinh được vốn hóa tức là ghi tăng nguyên giá TSCĐ.

-Sửa chữa lớn nhằm phục hồi năng lực hoạt động của TSCĐ. Chi phí này sẽ được hạch toán vào chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong loại chi phí này lại được chia thành hai loại nhỏ: Sửa chữa lớn theo kế hoạch và sửa chữa lớn ngoài kế hoạch.

KTV tiến hành xem xét việc tiến hành quyết toán chi phí sửa chữa lớn theo chế độ quy định. Kiểm tra việc hạch toán chi phí sửa chữa lớn thuần và chi phí sửa chữa nâng cấp TSCĐ. Cuối cùng có thể lập ra một bảng phân tích chi phí phát sinh hàng tháng rồi đối chiếu với số phát sinh năm trước. Bất cứ chênh lệch trọng yếu nào giữa các tháng trong 2 năm đều cần được làm rõ.

### **1.2.3.3 Kết thúc kiểm toán**

Sau khi công việc ở 2 giai đoạn trên được thực hiện cần thiết phải tổng hợp kết quả và phát hành báo cáo kiểm toán. Những nội dung chủ yếu ở giai đoạn này gồm: soát xét lại hồ sơ kiểm toán, soát xét những sự kiện phát sinh sau; đánh giá bằng chứng và tổng hợp kết quả kiểm toán; phát hành báo cáo kiểm toán và thư quản lý.

#### **❖ Soát xét lại hồ sơ kiểm toán**

Sau khi hoàn tất công việc kiểm toán, trưởng nhóm kiểm toán thường soát xét lại toàn bộ giấy tờ làm việc mà các kiểm toán viên đã thực hiện.

Công việc soát xét giấy tờ làm việc nhằm đảm bảo quá trình kiểm toán các phần hành, khoản mục được thực hiện theo đúng kế hoạch, chương trình kiểm toán và tuân thủ theo đúng Chuẩn mực kiểm toán. Từ đó, chứng minh các kết luận trong Báo cáo kiểm toán, mục tiêu kiểm toán đối với các khoản mục và phần hành được thoả mãn. Trường hợp, trong quá trình soát xét lại giấy tờ làm việc nếu trưởng nhóm kiểm toán phát hiện ra những sai sót trong các giấy tờ làm

việc, một số vấn đề mới phát sinh có ảnh hưởng tới cuộc kiểm toán thì trưởng nhóm kiểm toán sẽ thảo luận với các kiểm toán viên trong nhóm và yêu cầu các kiểm toán viên làm lại phần kiểm toán đó, thảo luận và bổ sung nhằm hoàn thiện.

❖ Xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày lập BCTC

Các cuộc kiểm toán được tiến hành sau ngày kết thúc niên độ kế toán. Do đó trong khoảng thời gian từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến khi hoàn thành Báo cáo kiểm toán có thể xảy ra các sự kiện có ảnh hưởng đến BCTC của doanh nghiệp, KTV có trách nhiệm xem xét các sự kiện xảy ra sau ngày lập BCTC.

Để thu thập các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ KTV có thể sử dụng các thủ tục sau:

- Phỏng vấn Ban quản trị, trao đổi với Ban giám đốc khách hàng để xác định những sự kiện liên quan đến các TSCĐ hữu hình xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC.

- Xem xét lại các Báo cáo nội bộ sau ngày lập BCTC như biên bản họp Hội đồng đồng quản trị, họp Đại hội cổ đông, họp Ban giám đốc.

- Xem xét lại sổ sách được lập sau ngày lập BCTC.

- Kiểm tra các biên bản phát hành sau ngày lập BCTC như biên bản kiểm tra, thanh tra của các cơ quan chức năng.

- Kiểm tra lại kết quả của các khoản công nợ ngoài dự kiến được đánh giá là trọng yếu.

- Xem xét những TSCĐ hữu hình không sử dụng và được bán sau ngày khóa sổ với giá thấp hơn nguyên giá ghi trên sổ sách.

❖ Đánh giá bằng chứng và tổng hợp kết quả kiểm toán

Việc đánh giá của KTV về sự đầy đủ và thích hợp của bằng chứng kiểm toán chủ yếu phụ thuộc vào:

- Tính chất nội dung và mức độ rủi ro tiềm tàng của khoản mục TSCĐ hữu hình và các nghiệp vụ liên quan.

-Hệ thống kế toán hệ thống KSNB và sự đáng giá về rủi ro kiểm soát đối với chu kì.

-Kinh nghiệm của KTV về kiểm toán khoản mục của chu kì trong những lần kiểm toán trước.

-Kết quả của các thủ tục kiểm toán, kể cả sai sót và gian lận đã được phát hiện.

-Nguồn gốc và độ tin cậy của tài liệu thông tin.

Sau khi đánh giá các bằng chứng đã thu thập được, KTV phải đưa ra ý kiến rằng các chỉ tiêu của khoản mục TSCĐ hữu hình trên BCTC có đảm bảo tính trung thực hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu không, các mục tiêu của kiểm toán có thỏa mãn không.

#### ❖Phát hành BCKT và thư quản lý

Việc phát hành BCKT và thư quản lý nhằm mục đích đảm bảo cuộc kiểm toán đã được kiểm soát chặt chẽ từ khâu lập kế hoạch kiểm toán đến khi kết thúc kiểm toán, tuân thủ các CMKiT VN; các bằng chứng kiểm toán thích hợp đã được thu thập đầy đủ phục vụ cho việc đưa ra ý kiến kiểm toán.

Sau khi tổng hợp kết quả kiểm toán của các phần hành, KTV đưa ra ý kiến xác nhận về tính trung thực hợp lý của BCTC cũng như việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành trên BCKT. Ý kiến của KTV và công ty kiểm toán đối với BCTC đã được kiểm toán có thể là một trong bố loại sau: ý kiến chấp nhận toàn phần, ý kiến chấp nhận từng phần, ý kiến trái ngược và từ chối đưa ra ý kiến.

Cùng với việc phát hành BCKT, KTV có thể phát hành thư quản lý để đưa ra các kiến nghị nhằm giúp đỡ khách hàng chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán xây dựng và hoàn thiện hệ thống kế toán và hệ thống KSNB. Thư quản lý mô tả về từng sự kiện cụ thể, gồm: hiện trạng thực tế, khả năng rủi ro, kiến nghị của KTV và ý kiến của người quản lý liên quan đến sự kiện đó.

Sau khi cuộc kiểm toán kết thúc, KTV vẫn phải có trách nhiệm xem xét các sự kiện có thể xảy ra sau khi phát hành BCKT đối với BCTC nói chung và khoản mục TSCĐ hữu hình nói riêng. Khi KTV nhận thấy hoặc được doanh nghiệp thông báo rằng có sự kiện xảy ra sau ngày kí BCKT có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC, thì KTV phải cân nhắc có nên sửa lại BCKT hay không. Trong

trường hợp này KTV phải trao đổi với Ban giám đốc khách hàng và có biện pháp thích hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể.

### **1.3 Hệ thống chuẩn mực kiểm toán sử dụng trong kiểm toán BCTC về Tài sản cố định**

Theo như Thông tư 214/2012 của bộ tài chính ban hành 37 chuẩn mực kiểm toán mới. Bắt đầu áp dụng từ năm tài chính 2014

1. Chuẩn mực kiểm soát chất lượng số 1- Kiểm soát chất lượng doanh nghiệp thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, dịch vụ đảm bảo và các dịch vụ liên quan khác (VSQC1).

2. Chuẩn mực số 200 - Mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

3. Chuẩn mực số 210- Hợp đồng kiểm toán.

4. Chuẩn mực số 220- Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính.

5. Chuẩn mực số 230- Tài liệu, hồ sơ kiểm toán.

6. Chuẩn mực số 240- Trách nhiệm của kiểm toán viên liên quan đến gian lận trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính.

7. Chuẩn mực số 250- Xem xét tính tuân thủ pháp luật và các quy định trong kiểm toán báo cáo tài chính.

8. Chuẩn mực số 260- Trao đổi các vấn đề với Ban quản trị đơn vị được kiểm toán.

9. Chuẩn mực số 265- Trao đổi về những khiếm khuyết trong kiểm soát nội bộ với Ban quản trị và Ban Giám đốc đơn vị được kiểm toán.

10. Chuẩn mực số 300- Lập kế hoạch kiểm toán báo cáo tài chính.

11. Chuẩn mực số 315- Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu thông qua hiểu biết về đơn vị được kiểm toán và môi trường của đơn vị.

12. Chuẩn mực số 320- Mức trọng yếu trong lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán.

13. Chuẩn mực số 330- Biện pháp xử lý của kiểm toán viên đối với rủi ro đã đánh giá.

14. Chuẩn mực số 402- Các yếu tố cần xem xét khi kiểm toán đơn vị có sử dụng dịch vụ bên ngoài.

15. Chuẩn mực số 450- Đánh giá các sai sót phát hiện trong quá trình kiểm toán.

16. Chuẩn mực số 500- Bảng chứng kiểm toán.
17. Chuẩn mực số 501- Bảng chứng kiểm toán đối với các khoản mục và sự kiện đặc biệt.
18. Chuẩn mực số 505- Thông tin xác nhận từ bên ngoài.
19. Chuẩn mực số 510- Kiểm toán năm đầu tiên – Số dư đầu kì.
20. Chuẩn mực số 520- Thủ tục phân tích
21. Chuẩn mực số 530- Lấy mẫu kiểm toán.
22. Chuẩn mực số 540- Kiểm toán các ước tính kế toán (bao gồm ước tính kế toán về giá trị hợp lý và các thuyết minh liên quan).
23. Chuẩn mực số 550- Các bên liên quan.
24. Chuẩn mực số 560- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kì kế toán.
25. Chuẩn mực số 570- Hoạt động liên tục.
26. Chuẩn mực số 580- Giải trình bằng văn bản.
27. Chuẩn mực số 600- Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính tập đoàn (kể cả công việc của kiểm toán viên đơn vị thành viên).
28. Chuẩn mực số 610- Sử dụng công việc của kiểm toán viên nội bộ.
29. Chuẩn mực số 620- Sử dụng công việc của chuyên gia.
30. Chuẩn mực số 700- Hình thành ý kiến kiểm toán và báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.
31. Chuẩn mực số 705- Ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần.
32. Chuẩn mực số 706- Đoạn “Vấn đề cần nhấn mạnh” và “Vấn đề khác” trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.
33. Chuẩn mực số 710- Thông tin so sánh - Dữ liệu tương ứng và báo cáo tài chính so sánh.
34. Chuẩn mực số 720- Các thông tin khác trong tài liệu có báo cáo tài chính đã được kiểm toán.
35. Chuẩn mực số 800- Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt.
36. Chuẩn mực số 805- Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính riêng lẻ và khi kiểm toán các yếu tố, tài khoản hoặc khoản mục cụ thể của báo cáo tài chính.
37. Chuẩn mực số 810- Dịch vụ báo cáo về báo cáo tài chính tóm tắt.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TSCĐ HỮU HÌNH TRONG KIỂM TOÁN BCTC TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT- CHI NHÁNH HẢI PHÒNG THỰC HIỆN**

### **2.1 Khái quát chung về công ty TNHH Kiểm toán An Việt- chi nhánh Hải Phòng**

#### **2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển**

##### **2.1.1.1 Thông tin khái quát**

- ❖ Tên công ty: Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
- ❖ Trụ sở chính Hà Nội: Tầng 9, tòa nhà AC, ngõ 78, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- ❖ Điện thoại: (84-4) 3 795 8705
- ❖ Fax : (84-4) 3 795 8677
- ❖ Chi nhánh Hải Phòng: Tầng 7, Tòa nhà Hải Quân, số 5, Đường Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng.
- ❖ Trang web chính thức: <http://www.vaaco.com.vn>
- ❖ Điện thoại : (84-31) 3842 430
- ❖ Fax : (84-31) 3842 433
- ❖ Email : [vaaco@hn.vnn.vn](mailto:vaaco@hn.vnn.vn)
- ❖ Mã số thuế : 0200511555-001
- ❖ Tài khoản VND: 10923079384.010
- ❖ Tại ngân hàng: Chi nhánh TECHCOMBANK Hải Phòng
- ❖ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt là một thành viên của hiệp hội hành nghề kiểm toán việt nam VAPCA

Chính sách hoạt động của An Việt: Tuân thủ nguyên tắc độc lập, khách quan và bí mật số liệu; phù hợp với Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam, chuẩn mực kiểm toán quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam và các Quy định về kiểm toán độc lập hiện hành tại Việt Nam.

##### **2.1.1.2 Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt được thành lập trên cơ sở sáp nhập Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn SUP (được thành lập và hoạt động từ năm 2008) với Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam VAAC (Được thành lập và hoạt động từ năm 2003). Tháng 10 năm 2013, Công ty TNHH Kiểm toán Apec đã sáp nhập vào Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

*Tiền thân của công ty TNHH Kiểm toán An Việt là Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam (VAAC)*

Dưới đây là một số nét chính về quá trình hình thành và phát triển của công ty:

Tháng 01/2003: VAAC (Công ty Kiểm toán đầu tiên ở Hải Phòng) được thành lập với cơ cấu nhỏ gọn bao gồm 5 thành viên với 01 phòng nghiệp vụ kiểm toán báo cáo tài chính.

- Tháng 11/2004: VAAC mở rộng quy mô hoạt động và bổ nhiệm thêm 01 phó giám đốc

- Tháng 10/2006: VAAC tiếp tục mở rộng quy mô và phát triển thêm một phòng nghiệp vụ Kiểm toán xây dựng cơ bản và phòng tư vấn tài chính và đào tạo. Đồng thời Công ty cũng đã có đủ số lượng nhân viên có chứng chỉ thẩm định giá để cung cấp dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp.

- Tháng 01/2007: Công ty chuyển trụ sở về Số 5 Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

- Tháng 10/2007: Thực hiện đăng ký kiểm toán cho tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- Tháng 08/2009: Tiếp tục mở rộng quy mô Công ty và bổ nhiệm thêm 01 phó giám đốc.

Sau 8 năm hoạt động VAAC không ngừng lớn mạnh về quy mô và chất lượng dịch vụ với mức tăng trưởng doanh thu bình quân hàng năm khoảng 50%. Dịch vụ của Công ty ngày càng đa dạng và đội ngũ nhân viên liên tục được bổ sung và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Nhân dịp kỷ niệm 5 năm thành lập, VAAC đã được Thành phố Hải Phòng tặng bằng khen đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kiểm toán trên địa bàn thành phố Hải Phòng trong 05 năm từ 2003 -2007. Ông Tạ Văn Việt - Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty cũng được thành phố Hải Phòng tặng bằng khen đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kiểm toán trên địa bàn thành phố trong 05 năm.

*Tháng 9/2010: Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn SUP và Công ty TNHH kiểm toán và Kế toán Việt Nam thực hiện sáp nhập để hình thành nên Công ty TNHH Kiểm toán An Việt(VAACO).*

- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn SUP được thành lập với 4 thành viên đều là các managers của Deloitte Việt Nam. Công ty tập trung vào 02 mảng dịch vụ đó là kiểm toán báo cáo tài chính và tư vấn & đào tạo.

•Tháng 05/2009: Vào shortlist các công ty kiểm toán được cung cấp dịch vụ kiểm toán cho các dự án do ADB tài trợ.

•Tháng 6/2010: Mở rộng quy mô hoạt động bằng việc thành lập thêm một bộ phận tư vấn kế toán và tư vấn thuế.

Tuy mới đi vào hoạt động được 02 năm nhưng SUP đã khẳng định được vị thế của mình thông qua việc liên tiếp được bổ nhiệm cung cấp dịch vụ kiểm toán cho nhiều khách hàng lớn là các tổng công ty nhà nước như VINATABA cũng như các dự án lớn do Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và Ngân hàng tái thiết Đức (KfW) tài trợ. Công ty đã cung cấp nhiều dịch vụ tư vấn về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cũng như đào tạo về các chuyên đề kế toán, tài chính chuyên sâu cho nhiều tập đoàn lớn như: Prime Group, VINATABA,...

*Tháng 10/2013 Công ty TNHH Kiểm toán Apec sáp nhập với Công ty TNHH Kiểm toán An Việt*

Sự sáp nhập này đã tạo ra một công ty Kiểm toán lớn mạnh về quy mô hoạt động, đa dạng về dịch vụ cung cấp và đông đảo về đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp ở nhiều lĩnh vực hoạt động.

Mục tiêu của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt là cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng bằng phương pháp làm việc chuyên nghiệp và sự hiểu biết sâu rộng về các ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động cũng như hành lang pháp lý của Việt Nam. An Việt trợ giúp khách hàng đổi mới và hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp, phát huy mọi tiềm lực để tạo ra những giá trị vượt trội.

### **2.1.2 Các loại hình dịch vụ công ty TNHH Kiểm toán An Việt cung cấp cho khách hàng**

#### **Kiểm toán độc lập và các dịch vụ đảm bảo**

Công ty mang đến cho khách hàng những dịch vụ sau:

- Kiểm toán báo cáo tài chính thường niên
- Kiểm toán báo cáo tài chính cho mục đích thuế và dịch vụ quyết toán thuế
- Kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước
- Soát xét và chuyển đổi báo cáo tài chính theo hệ thống Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Việt Nam sang Chuẩn mực kế toán Quốc tế
- Soát xét báo cáo tài chính



- Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

### **Tư vấn kiểm soát nội bộ**

Công ty cung cấp cho khách hàng nhiều dịch vụ khác nhau về kiểm toán nội bộ và kiểm soát nội bộ như:

- Tư vấn hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ
- Tư vấn thiết lập và phát triển bộ phận kiểm toán nội bộ

Thực hiện hay kết hợp với kiểm toán viên nội bộ của doanh nghiệp để thực hiện các chức năng về kiểm toán nội bộ cho doanh nghiệp.

Cung cấp các chương trình đào tạo và hướng dẫn thực hành về kiểm toán nội bộ cho các kiểm toán viên nội bộ của khách hàng, chia sẻ kinh nghiệm thực tế để các kiểm toán viên có thể nhanh chóng thực hiện công việc của mình một cách hiệu quả nhất.

Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xác định, đánh giá và phát triển các chính sách và thủ tục kiểm soát cũng như môi trường thông tin.

Các dịch vụ gia tăng khác như:

- +Hỗ trợ lập kế hoạch kinh doanh
- +Quản lý hợp đồng
- +Soát xét hệ thống quản trị doanh nghiệp
- +Kiểm tra tính tuân thủ.

### **Tư vấn kế toán**

Công ty đang cung cấp những dịch vụ tư vấn kế toán cho DN như sau:

- Hướng dẫn lập và quản lý chứng từ kế toán
- Hướng dẫn và thực hiện ghi sổ sách kế toán
- Hướng dẫn lập báo cáo tài chính
- Tư vấn xây dựng hệ thống kế toán và tổ chức bộ máy kế toán thích hợp
- Tư vấn xây dựng hệ thống báo cáo quản trị thích hợp
- Tư vấn xây dựng phần mềm kế toán
- Cung cấp dịch vụ ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, lập báo cáo thuế

và các báo cáo khác theo yêu cầu của khách hàng

### **Tư vấn tài chính**

Dịch vụ của Công ty bao gồm:

- Tư vấn mua bán và hợp nhất doanh nghiệp
- Dịch vụ định giá doanh nghiệp
- Dịch vụ soát xét đặc biệt

- Soát xét cơ cấu vốn đầu tư trong doanh nghiệp
- Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp
- Tư vấn về hệ thống quản trị doanh nghiệp.

### *Tư vấn thuế*

Dịch vụ của Công ty bao gồm:

• Tư vấn về các luật thuế hiện hành, cũng như đánh giá tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế

- Quản lý rủi ro về thuế
- Dịch vụ về đăng ký thuế
- Soát xét về thuế và nộp hồ sơ tuân thủ
- Dịch vụ kê khai thuế
- Soát xét tờ khai thuế do khách hàng tự lập
- Đánh giá các ảnh hưởng về thuế đối với các hợp đồng kinh tế hoặc các quyết định tài chính
- Đánh giá các ảnh hưởng của thuế đối với các xử lý kế toán
- Hỗ trợ quyết toán thuế
- Dịch vụ khiếu nại thuế, hoàn thuế đảm bảo quyền lợi của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thuế và tôn trọng pháp luật Nhà nước đã ban hành.
- Dịch vụ tư vấn thuế trọn gói.

### *Dịch vụ định giá*

Công ty đã cung cấp các dịch vụ sau:

- Xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa
- Xác định giá trị tài sản góp vốn liên doanh, liên kết
- Định giá tài sản cho mục đích chia tách, sáp nhập, giải thể, phá sản.

### *Phát triển nguồn nhân lực*

Công ty tập trung vào một số dịch vụ đào tạo về kế toán, và tài chính doanh nghiệp sau:

- Đào tạo và hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam và Quốc tế
- Đào tạo về các quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam
- Hướng dẫn thực hành kế toán quản trị doanh nghiệp
- Hướng dẫn thực hành về quản lý tài chính doanh nghiệp
- Hướng dẫn thực hành về hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp và

kiểm toán nội bộ.

•Đặc biệt Công ty có các khóa đào tạo chuyên sâu trong một số chuyên đề cụ thể như: hợp nhất báo cáo tài chính, phân tích lưu chuyển tiền tệ và quản lý dòng tiền, phân tích báo cáo tài chính, quản lý rủi ro tài chính,...

Bên cạnh các dịch vụ đào tạo Công ty cũng trợ giúp khách hàng trong quá trình lập kế hoạch lao động và tuyển dụng lao động. Cụ thể, Công ty trợ giúp khách hàng

+Xây dựng kế hoạch lao động dựa trên kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của khách hàng

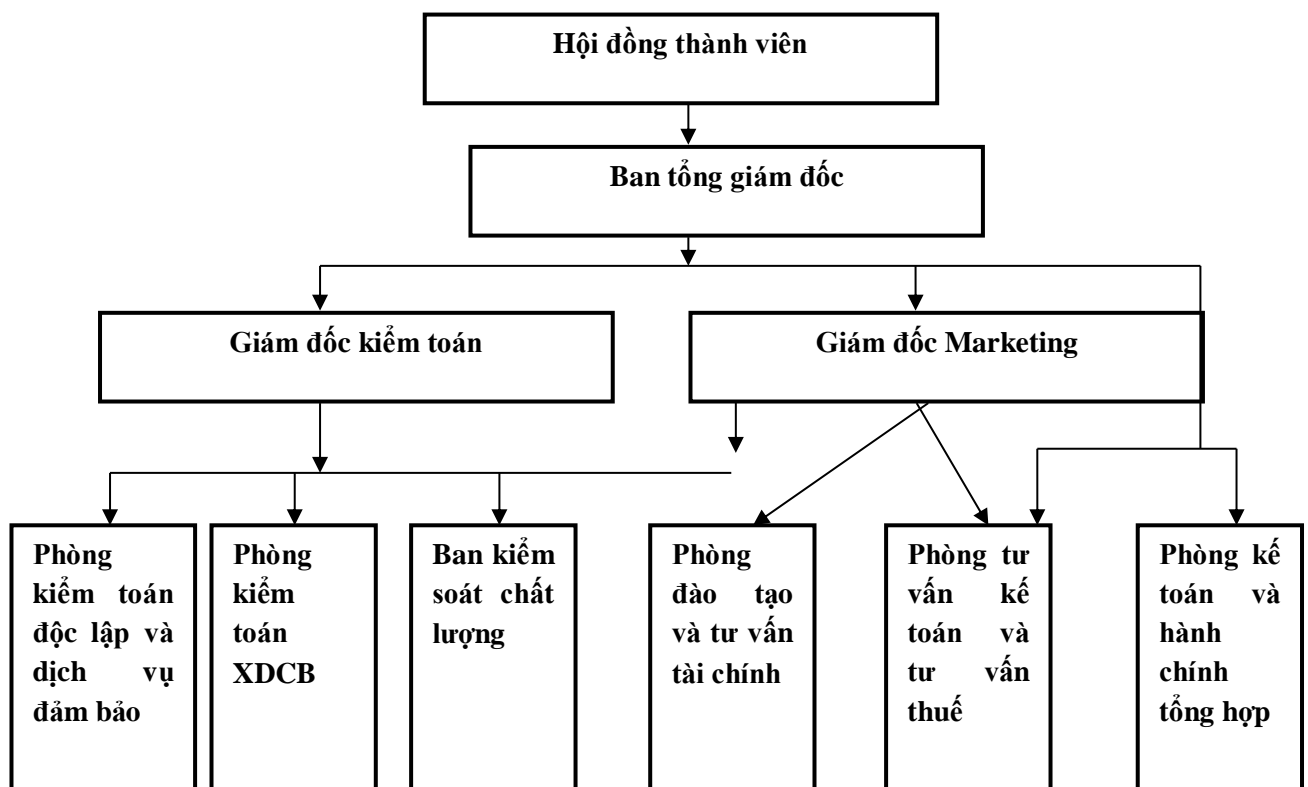
+Xây dựng chính sách đãi ngộ lao động hợp lý để phát huy tối đa tiềm năng nhân viên

+Hỗ trợ khách hàng trong quá trình phỏng vấn và tuyển dụng lao động trong lĩnh vực tài chính, kế toán và quản trị doanh nghiệp

+

### 2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Sơ đồ 2.1: sơ đồ tổ chức bộ máy công ty



Trong đó:

- Phòng kiểm toán độc lập và dịch vụ đảm bảo: cung cấp các dịch vụ của kiểm toán độc lập

nhu: Kiểm tra BCTC thường niên, kiểm toán BCTC cho mục đích thuế và dịch vụ quyết toán thuế, soát xét và chuyển đổi BCTC theo hệ thống Chuẩn mực kết toán và Chế độ kế toán của Việt Nam sang Chuẩn mực kế toán Quốc tế...

- Phòng kiểm toán xây dựng cơ bản: cung cấp dịch vụ kiểm toán trong xây dựng nhằm xác nhận đối với Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo NHTM về chất lượng và tiến độ tin cậy các thông tin về rủi ro và việc chấp hành Pháp luật của Nhà nước và các quy định của Ngân hàng trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nội ngành từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến lúc kết thúc đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

- Ban kiểm soát chất lượng: là bộ phận sử dụng một hệ thống chính sách và biện pháp để nắm bắt và điều hành hoạt động kiểm toán đạt chuẩn mực chung, hỗ trợ các phòng kiểm toán nghiệp vụ trong công ty, đảm bảo cho kiểm toán viên của mình tuân thủ đúng các chuẩn mực nghề nghiệp hiện hành và các chuẩn mực chất lượng đã đặt ra, nhằm tạo ra những sản phẩm kiểm toán đạt tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán. Kiểm soát chất lượng được thực hiện trong toàn bộ quá trình kiểm toán của một cuộc kiểm toán, do nhiều cấp độ kiểm toán tiến hành, với nhiều phương pháp kiểm soát khác nhau.

- Phòng đào tạo và tư vấn tài chính: Cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập và các dịch vụ đảm bảo; tư vấn kiểm soát nội bộ; tư vấn kế toán cho các công ty khách hàng theo hợp đồng .

- Phòng tư vấn kế toán và thuế: Cung cấp dịch vụ tư vấn kế toán; tư vấn thuế theo hợp đồng hoặc theo hình thức hỏi đáp trong bảng tin về các quy định kế toán hiện hành được công ty cập nhật liên tục.

- Phòng kế toán và hành chính tổng hợp: làm các công việc hành chính, kế toán trong công ty như liên hệ khách hàng, sắp xếp lịch đi kiểm toán, chuẩn bị phương tiện di chuyển cho các nhóm đi khách hàng, làm công tác kế toán tổng hợp...

#### **2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty**

- ***Chuẩn mực và chế độ áp dụng***

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

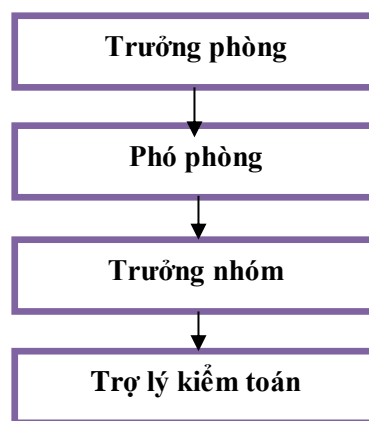
Hình thức sổ sách kế toán: Nhật kí chung.

- Kì kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kì: Bình quân cả kì dự trữ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

### 2.1.5 Bộ máy kiểm toán của công ty TNHH Kiểm toán An Việt

Phòng kiểm toán của công ty TNHH Kiểm toán An Việt đứng đầu là trưởng phòng sau đó đến phó phòng và các trợ lý kiểm toán.

#### Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kiểm toán



• Trưởng phòng là người chịu trách nhiệm lập kế hoạch và điều hành hoạt động của phòng kiểm toán:

- Khảo sát tình hình khách hàng và đưa ra mức phí kiểm toán.

- Lập kế hoạch và phân công nhân lực.

- Trực tiếp điều hành các hợp đồng kiểm toán có quy mô lớn, phức tạp có tính rủi ro cao.

- rà soát báo cáo kiểm toán trước khi trình giám đốc kí duyệt.

• Phó phòng: Hỗ trợ trưởng phòng trong việc phân công nhân lực thực hiện hợp đồng kiểm toán và điều hành phòng kiểm toán.

• Trưởng nhóm: chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán, phân công và hướng dẫn các trợ lý thực hiện các hợp đồng kiểm toán.

• Trợ lý kiểm toán thực hiện công việc theo sự hướng dẫn và chỉ đạo của trưởng nhóm.

## **2.2 Quy trình kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình trong Kiểm toán BCTC do công ty TNHH Kiểm toán An Việt– Chi nhánh Hải Phòng Thực**

### **2.2.1. Chuẩn bị kiểm toán**

#### *Đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán*

Kiểm toán viên đánh giá xem việc chấp nhận kiểm toán hoặc tiếp tục kiểm toán cho khách hàng này có làm tăng rủi ro cho hoạt động của kiểm toán viên, ảnh hưởng đến uy tín và hình ảnh của công ty không.

#### *Nhận diện lý do kiểm toán của công ty khách hàng*

Kiểm toán viên phải xác định: mục đích của việc sử dụng báo cáo tài chính và ai là người sử dụng? Việc này ảnh hưởng tới số ượng bằng chứng phải thu thập và mức độ chính xác của các ý kiến mà kiểm toán viên đưa ra trong báo cáo kiểm toán. Đối với khách hàng mới kiểm toán viên phải phỏng vấn trực tiếp ban giám đốc khách hàng còn đối với khách hàng cũ thì dựa vào kinh nghiệm của cuộc kiểm toán đã thực hiện trước đó.

#### *Đánh giá rủi ro hoạt động*

Ở bước này, kiểm toán viên thực hiện đánh giá rủi ro hoạt động để xem có chấp nhận cung cấp dịch vụ kiểm toán không. Đây là bước công việc có ảnh hưởng tới toàn bộ cuộc kiểm toán, đồng thời cũng mang tính xét đoán nghề nghiệp cao nên được một kiểm toán viên giàu kinh nghiệm và có trình độ chuyên môn cao, thường là một thành viên của Ban giám đốc đảm nhiệm.

#### *Tiếp cận khách hàng*

Công ty gửi thư chào hàng tới công ty khách hàng, cả với khách hàng cũ và khách hàng mới. Thông qua thư chào hàng, công ty giới thiệu với khách hàng sơ qua về lịch sử hình thành và phát triển, các dịch vụ mà An Việt cung cấp, phương pháp kiểm toán, những ưu thế của An Việt so với những công ty kiểm toán khác... Nếu khách hàng chấp thuận sẽ liên hệ với Công ty theo địa chỉ ghi trong thư mời. Cũng có thể, khách hàng gửi thư đến yêu cầu An Việt tiến hành kiểm toán, Công ty cũng bắt đầu với các bước: đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán, nhận diện lý do kiểm toán của công ty khách hàng, đánh giá rủi ro hoạt động để quyết định có chấp nhận kiểm toán không

#### *Ký kết hợp đồng kiểm toán*

Sau khi quyết định chấp nhận kiểm toán cho khách hàng, Ban lãnh đạo An Việt và khách hàng sẽ gặp gỡ trực tiếp, thỏa thuận các điều khoản và ký Hợp đồng kiểm toán. Hợp đồng kiểm toán được lập và ký kết tuân thủ Pháp lệnh hợp

đồng kinh tế và Nghị định số 17/HĐBT. Đây là sự thỏa thuận chính thức giữa An Việt và khách hàng về các điều khoản và điều kiện thực hiện kiểm toán, trong đó xác định mục tiêu, phạm vi kiểm toán, quyền và trách nhiệm của mỗi bên, hình thức báo cáo kiểm toán, thời gian thực hiện và các điều khoản về phí, về xử lý khi tranh chấp hợp đồng. Sau khi hợp đồng kiểm toán được ký kết, An Việt trở thành chủ thể kiểm toán chính thức của công ty khách hàng.

### **2.2.2. Lập kế hoạch kiểm toán**

Sau khi thực hiện các bước trên, cuối cùng trưởng nhóm kiểm toán sẽ đưa ra tổng hợp kế hoạch kiểm toán nhằm mục đích đưa ra thủ tục kiểm toán của các phân hành và đưa ra kết luận rằng hợp đồng kiểm toán

#### *Lựa chọn đội ngũ nhân viên kiểm toán*

Đoàn kiểm toán là một nhóm có từ hai kiểm toán viên trở lên, có đầy đủ kỹ năng chuyên môn và kinh nghiệm, đại diện cho công ty kiểm toán thực hiện hợp đồng kiểm toán đã được ký kết. Hoạt động của đoàn kiểm toán đóng vai trò quyết định đến sự thành công hay thất bại của cuộc kiểm toán. Vì vậy, việc lựa chọn các thành viên tham gia kiểm toán thường do trưởng phòng hoặc Ban giám đốc Công ty chỉ đạo. Yêu cầu chung đối với những người tham gia đoàn kiểm toán là phải có trình độ tương xứng với mục tiêu và phạm vi kiểm toán nói riêng và tương xứng với vị trí, yêu cầu, nội dung của cuộc kiểm toán nói chung. Tiếp theo tổ chức đoàn kiểm toán phải thực hiện phân công nhiệm vụ, vị trí, vai trò giữa các thành viên trong đoàn kiểm toán nhằm tạo thành một nhóm thống nhất cùng hướng đến thực hiện mục tiêu. Thông thường một đoàn kiểm toán sẽ có ít nhất là ba người bao gồm một trưởng nhóm kiểm toán và ít nhất là hai trợ lý kiểm toán.

#### *Tìm hiểu ngành nghề và hoạt động kinh doanh của khách hàng*

Những hiểu biết về ngành nghề kinh doanh bao gồm những hiểu biết chung về nền kinh tế, lĩnh vực hoạt động của đơn vị, những khía cạnh đặc thù của khách hàng bao gồm: cơ cấu tổ chức, dây chuyền và các dịch vụ sản xuất, cơ cấu vốn...

Tại An Việt việc thu thập thông tin về hoạt động kinh doanh của khách hàng rất được chú trọng. Đối với khách hàng mới, các kiểm toán viên sẽ thu thập toàn bộ các thông tin về hoạt động kinh doanh của khách hàng. Đối với khách hàng truyền thống, do các thông tin đã được ưu trong Hồ sơ kiểm toán năm trước nên các kiểm toán viên chỉ cần thu thập thêm những thay đổi trong năm tài chính như việc mở rộng thêm ngành nghề kinh doanh, quy mô hoạt động hay

những thay đổi về chính sách (nếu có).

### *Thu thập thông tin về các nghĩa vụ pháp lý của khách hàng*

Sau khi đã có sự hiểu biết cần thiết về các mặt hoạt động kinh doanh, kiểm toán viên tiến hành thu thập các thông tin về các nghĩa vụ pháp lý trong quá trình tiếp xúc với Ban giám đốc công ty khách hàng. Công việc này giúp kiểm toán viên nắm bắt được các quy trình mang tính pháp lý có ảnh hưởng đến các mặt hoạt động kinh doanh này. Các thông tin này bao gồm: Giấy phép thành lập và điều lệ Công ty; Báo cáo tài chính, Báo cáo kiểm toán, thanh tra hay kiểm tra của năm hiện hành hay trong vài năm trước; Biên bản các cuộc họp cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc; các tài liệu chứng từ liên quan đến khoản mục tiền

### *Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp*

Sau khi đã thu thập được các thông tin cơ sở và thông tin về nghĩa vụ pháp lý của khách hàng, trưởng nhóm hay kiểm toán viên chính tiến hành thực hiện các thủ tục phân tích đối với các thông tin đã thu thập để hỗ trợ cho việc lập kế hoạch về bản chất, thời gian và nội dung các thủ tục kiểm toán sẽ được sử dụng để thu thập bằng chứng kiểm toán. Các công việc phân tích này được thực hiện trên giấy tờ làm việc.

Các thủ tục phân tích gồm hai loại:

-Phân tích ngang: là việc phân tích dựa trên cơ sở so sánh các trị số của cùng một chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Các chỉ tiêu phân tích ngang thường được sử dụng gồm:

+So sánh số liệu kỳ này với kỳ trước

+So sánh số liệu thực tế với số liệu dự đoán hoặc ước tính của kiểm toán viên

+So sánh số liệu của khách hàng với số liệu trung bình của toàn ngành

-Phân tích dọc: là việc phân tích dựa trên cơ sở so sánh các tỷ lệ tương quan của các chỉ tiêu và khoản mục khác nhau trên báo cáo tài chính. Các tỷ suất tài chính thường dùng là các tỷ suất về khả năng thanh toán, các tỷ suất về khả năng sinh lời...

Qua việc thực hiện các thủ tục phân tích, kiểm toán viên có thể thấy được các biến động bất thường và lĩnh vực cần quan tâm từ đó xác định nội dung cơ bản của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính và phân công công việc thích hợp cho từng thành viên trong nhóm kiểm toán.



*Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán*

Thực hiện các phần công việc trên, kiểm toán viên mới chỉ thu thập được các thông tin mang tính khách quan về khách hàng, tiếp đó kiểm toán viên cần đánh giá tính trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm đưa ra một chiến lược, kế hoạch kiểm toán phù hợp.

Kiểm toán viên đánh giá mức độ trọng yếu để ước tính mức độ sai sót của báo cáo tài chính có thể chấp nhận được.

Để hỗ trợ cho các kiểm toán viên của mình trong việc ước lượng ban đầu về tính trọng yếu, đối với mỗi chỉ tiêu lựa chọn để xác định mức trọng yếu thì tỷ lệ lựa chọn mức trọng yếu sẽ khác và mức trọng yếu được chọn sẽ khác.

Chỉ tiêu lựa chọn này được chọn thông thường như sau:

-Với các công ty, các báo cáo tài chính được sự quan tâm lớn như các công ty cổ phần, công ty có vốn đầu tư nước ngoài,... cần phải công khai báo cáo tài chính thì mức trọng yếu được xác định bằng 5% đến 10% của lợi nhuận sau thuế của các hoạt động thường xuyên được ghi nhận tại ngày kết thúc niên độ.

-Với các công ty không bắt buộc công khai báo cáo tài chính như công ty TNHH, công ty tư nhân thì mức trọng yếu được xác định theo một trong

Bằng 3% của doanh thu trong năm

Bằng 5% của vốn chủ sở hữu

Bằng 2% tổng tài sản

Bằng 10% của thu nhập trước thuế từ các hoạt động thường xuyên được ghi nhận (hoặc lỗ)

Sau khi đã xác định được mức trọng yếu, kiểm toán viên cần đánh giá khả năng xảy ra sai sót trọng yếu tức là đánh giá rủi ro kiểm toán. Kiểm toán viên phải kiểm soát chặt chẽ rủi ro kiểm toán vì nó gắn liền với rủi ro kinh doanh – rủi ro mà kiểm toán viên sẽ phải chịu thiệt hại vì mối quan hệ với khách hàng. Rủi ro kiểm toán được đánh giá thông qua mối quan hệ mật thiết với rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát. Do vậy, kiểm toán viên cần đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát tại Công ty khách hàng, để từ đó đánh giá rủi ro kiểm toán.

*Nghiên cứu hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng và đánh giá rủi ro kiểm soát*

Hiểu biết rõ về hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng và đánh giá rủi ro kiểm soát là bước công việc vô cùng quan trọng quyết định sự thành công của một cuộc kiểm toán.

Nhận biết rõ tầm quan trọng của công việc này nên An Việt đã xây dựng bảng câu hỏi đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ hết sức chặt chẽ.

Các câu hỏi được thiết kế dưới dạng trả lời “Có” hoặc “Không” hoặc “Không áp dụng” và các câu trả lời “Không” sẽ cho thấy nhược điểm của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Cụ thể: Trước tiên, các kiểm toán viên tiến hành đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ trong kế toán. Thông qua bảng câu hỏi kiểm toán viên có được những hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng, từ đó tiến hành đánh giá rủi ro kiểm soát. ***Nếu hệ thống kiểm soát nội bộ được thiết kế và vận hành hữu hiệu thì rủi ro kiểm soát được đánh giá thấp và ngược lại.***

Công việc này hết sức cần thiết vì việc đánh giá rủi ro kiểm soát có ảnh hưởng trực tiếp đến việc kiểm tra chi tiết của kiểm toán viên.

***Nếu rủi ro kiểm soát được đánh giá cao thì kiểm toán viên không thể dựa vào kiểm soát nội bộ của khách hàng mà phải tăng cường việc kiểm tra chi tiết để phát hiện những hành vi gian lận và sai sót.***

Ngược lại, ***nếu rủi ro kiểm soát được đánh giá thấp thì kiểm toán viên có thể dựa vào kiểm soát nội bộ của khách hàng để giảm bớt việc kiểm tra chi tiết, nhờ vậy tiết kiệm được thời gian kiểm toán.***

### 2.2.3. Thực hiện kiểm toán

#### Thủ tục chung

-Xem xét các chính sách, quy trình quản lý TSCĐ, bất động sản đầu tư, công trình đầu tư xây dựng dở dang của đơn vị đồng thời xem xét, đánh giá các sai sót và rủi ro liên quan (nếu có). Kiểm tra các chính sách kế toán áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng.

-Lập bảng số liệu tổng hợp có so sánh với số dư cuối năm trước. Đối chiếu các số dư trên bảng số liệu tổng hợp với BCĐPS, sổ cái, sổ chi tiết,... và giấy tờ làm việc của kiểm toán năm trước (nếu có).

#### Thủ tục phân tích

-So sánh, phân tích tình hình tăng giảm của các số dư TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, XDCh dở dang, bất động sản đầu tư năm nay so với năm trước, đánh giá tính hợp lý của các biến động lớn.

-Kiểm tra tính hợp lý của việc xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, so sánh với các quy định và hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ hiện hành và chuẩn mực kế toán liên quan.

-So sánh tỷ lệ khấu hao trung bình cho các nhóm tài sản với kỳ kế toán trước và yêu cầu giải trình nếu có sự thay đổi.

✚ Thủ tục kiểm tra chi tiết

•**Kiểm tra nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:**

-Thu thập bảng tổng hợp tình hình biến động từng loại TSCĐ/BDS đầu tư (nguyên giá, hao mòn lũy kế, số đầu kỳ, tăng/giảm trong kỳ, số cuối kỳ...). Kiểm tra tính chính xác số học và đối chiếu số liệu với các tài liệu liên quan (sổ cái, sổ chi tiết, BCĐPS, BCTC).

-Đọc lướt sổ cái để xác định các nghiệp vụ bất thường (về nội dung, giá trị, tài khoản đối ứng...). Tìm hiểu nguyên nhân và thực hiện thủ tục kiểm tra tương ứng (nếu cần).

-**Chọn mẫu kiểm tra bộ hồ sơ các TSCĐ/BDS đầu tư tăng trong năm.** Đối chiếu với kế hoạch, thủ tục mua sắm TSCĐ và sự phê duyệt của Ban Giám đốc. Đánh giá việc ghi nhận TSCĐ/BDS đầu tư có đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn theo quy định của các chuẩn mực kế toán liên quan hay không.

-**Nếu có chi phí lãi vay được vốn hóa (1):** Đối chiếu với phần hành kiểm toán E100-“Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn” để đảm bảo việc vốn hóa được thực hiện phù hợp.

-Soát xét các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp phát sinh trong năm đảm bảo việc vốn hóa nếu đủ điều kiện (kết hợp với phần hành kiểm toán liên quan).

-**Kiểm tra các nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ/BDS đầu tư.** Xem xét các quyết định thanh lý, hợp đồng mua bán, việc xác định và ghi nhận các khoản lãi/lỗ về thanh lý, nhượng bán, thời điểm dừng khấu hao TSCĐ...

-**Đối với các TSCĐ tăng do nhập khẩu (1):** Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp về thời điểm và tỷ giá quy đổi từ ngoại tệ về đồng tiền ghi sổ khi xác định nguyên giá.

-**Đối với nghiệp vụ mua/bán TSCĐ với bên liên quan (1):**

Yêu cầu đơn vị cung cấp và xem xét các bằng chứng để xác định tất cả các bên liên quan có quan hệ kinh tế với đơn vị. Xem xét việc gửi thư xác nhận một số nghiệp vụ có giá trị lớn với các bên liên quan.

Kiểm tra việc ghi chép, phê duyệt, giá cả, khối lượng giao dịch...

-Rà soát danh mục TSCĐ/BĐS đầu tư (chi tiết theo từng tài sản) để đảm bảo việc phân loại giữa TSCĐ hữu hình với BĐS đầu tư, giữa TSCĐ hữu hình với chi phí sản xuất kinh doanh hoặc hàng tồn kho, giữa BĐS đầu tư và hàng hóa BĐS, giữa TSCĐ vô hình với chi phí trả trước dài hạn là phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng.

-Thu thập danh mục TSCĐ dùng để cầm cố, thế chấp, hạn chế sử dụng,...(kết hợp với phần hành “Vay và nợ ngắn/dài hạn”) và danh mục TSCĐ đã ngừng hoạt động, tạm dừng để sửa chữa, không cần dùng chờ thanh lý, đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng, các tài sản không sử dụng hoặc có thể sẽ không được sử dụng trong năm tới do thay đổi công nghệ sản xuất...(thông qua phỏng vấn khách hàng, kết hợp với thủ tục quan sát thực tế).

**•Quan sát thực tế TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

-Tham gia quan sát kiểm kê thực tế TSCĐ và bất động sản đầu tư cuối kỳ, đảm bảo rằng các thủ tục kiểm kê được thực hiện phù hợp và chênh lệch giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu sổ kế toán (nếu có) đã được xử lý. Đánh giá tình trạng sử dụng của từng TSCĐ.

*-Trường hợp KTV không tham gia quan sát kiểm kê cuối kỳ (1):* Thực hiện quan sát TSCĐ và bất động sản đầu tư tại ngày kiểm toán, lập bản kiểm tra và đối chiếu ngược để xác định TSCĐ và bất động sản đầu tư thực tế của đơn vị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*-Nếu đơn vị có TSCĐ do bên thứ ba giữ (1):* Lấy xác nhận của bên thứ ba hoặc trực tiếp quan sát (nếu trọng yếu).

**•Kiểm tra khấu hao TSCĐ/BĐS đầu tư:**

-Thu thập Bảng tính khấu hao TSCĐ/BĐS đầu tư trong kỳ (chi tiết đến từng TSCĐ). Kiểm tra tính chính xác số học và đối chiếu số liệu với các tài liệu liên quan (sổ cái, sổ chi tiết, BCĐPS, BCTC).

-Kiểm tra tính hợp lý của bảng tính khấu hao về: Phân loại nhóm tài sản; Khoản mục chi phí phân bổ căn cứ bộ phận và mục đích sử dụng; tính phù hợp về thời gian khấu hao so với quy định hiện hành, so với đặc điểm sử dụng của

đơn vị; Tính nhất quán trong phân bổ giữa năm nay với năm trước, giữa các kỳ trong năm, giữa các tài sản cùng loại;...

Xem xét tính phù hợp của thời điểm bắt đầu tính khấu hao và phân bổ đảm bảo việc phù hợp giữa doanh thu và chi phí cũng như tình trạng sử dụng của tài sản.

Kiểm tra bảng tính khấu hao hoặc ước tính khấu hao trong kỳ và so sánh với số liệu của đơn vị.

-Đọc lướt sổ cái để xác định các nghiệp vụ bất thường (về nội dung, giá trị, tài khoản đối ứng...). Tìm hiểu nguyên nhân và thực hiện thủ tục kiểm tra tương ứng (nếu cần).

-Kiểm tra việc ghi giảm khấu hao lũy kế do việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

**-Nếu có TSCĐ sử dụng chung cho các bộ phận (1):** Xem xét tính hợp lý và nhất quán trong tiêu thức phân bổ cho từng loại chi phí như: Chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý, chi phí bán hàng.

-Xem xét chênh lệch giữa phương pháp phân bổ cho mục đích kế toán và mục đích thuế (nếu có) và tính toán thuế thu nhập hoãn lại phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng.

**-Đánh giá lại TSCĐ (1):**

Thu thập bảng tổng hợp các tài sản được đánh giá lại trong kỳ và thực hiện các thủ tục sau đối với những tài sản được đánh giá lại có giá trị lớn:

Đảm bảo rằng việc tổ chức thực hiện đánh giá lại tài sản là tuân thủ theo đúng các quy định của chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan;

Thu thập biên bản đánh giá lại tài sản, quyết định phê duyệt giá trị đánh giá lại của cấp có thẩm quyền và đảm bảo rằng giá trị được trình bày trên biên bản này phù hợp với giá trị được đánh giá lại;

Đối chiếu các giá trị tăng thêm hay giảm bớt do đánh giá lại tài sản với số liệu trình bày trên tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản.

#### **2.2.4. Kết thúc kiểm toán**

➤ *Soát xét lại hồ sơ kiểm toán*

Sau khi hoàn tất công việc kiểm toán, trưởng nhóm kiểm toán thường soát

xét lại toàn bộ giấy tờ làm việc mà các kiểm toán viên đã thực hiện.

Công việc soát xét giấy tờ làm việc nhằm đảm bảo quá trình kiểm toán các phần hành, khoản mục được thực hiện theo đúng kế hoạch, chương trình kiểm toán và tuân thủ theo đúng Chuẩn mực kiểm toán. Từ đó, chứng minh các kết luận trong Báo cáo kiểm toán, mục tiêu kiểm toán đối với các khoản mục và phần hành được thoả mãn.

Trường hợp, trong quá trình soát xét lại giấy tờ làm việc nếu trưởng nhóm kiểm toán phát hiện ra những sai sót trong các giấy tờ làm việc, một số vấn đề mới phát sinh có ảnh hưởng tới cuộc kiểm toán thì trưởng nhóm kiểm toán sẽ thảo luận với các kiểm toán viên trong nhóm và yêu cầu các kiểm toán viên làm lại phần kiểm toán đó, thảo luận và bổ sung nhằm hoàn thiện.

➤ *Tổng hợp lại toàn bộ công việc mà kiểm toán viên đã thực hiện*

Sau khi đã soát xét lại hồ sơ và giấy làm việc, kiểm toán viên tổng hợp lại tất cả các giấy làm việc đối với từng khoản mục. Sau đó, các thành viên trong nhóm và trưởng nhóm sẽ thảo luận trước khi lập biên bản kiểm toán để nêu lên những kiến nghị và các bút toán điều chỉnh từng khoản mục.

Biên bản kiểm toán sẽ được đưa cho kế toán trưởng. Nếu có sự bất đồng ý kiến giữa hai bên thì kiểm toán viên sẽ đưa ra bằng chứng để có kết luận của mình và kế toán trưởng phải giải trình với kiểm toán viên để từ đó cùng thống nhất đưa ra kết quả sao cho phù hợp với Chuẩn mực kế toán.

Khi biên bản kiểm toán đã được thống nhất giữa hai bên kiểm toán và Ban Giám đốc đơn vị khách hàng, hai bên đều phải ký đầy đủ vào biên bản kiểm toán.

➤ *Phát hành báo cáo kiểm toán*

Gửi bản thảo đến cho khách hàng và họp thông báo kết quả kiểm toán. Dựa trên Biên bản kiểm toán, tài liệu soát xét, kiểm toán viên đưa ra bản dự thảo báo cáo kiểm toán. Bản dự thảo này đưa cho khách hàng, khách hàng xem xét và họp thông qua kết quả kiểm toán.

Thông qua bản dự thảo và phát hành báo cáo kiểm toán chính thức. Bản dự thảo báo cáo gửi cho Ban Giám đốc công ty khách hàng và xem xét lần cuối trước khi phát hành báo cáo kiểm toán chính thức.

## **2.3. Quy trình kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình trong Kiểm toán BCTC do công ty TNHH Kiểm toán An Việt– Chi nhánh Hải Phòng Thực hiện tại công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong**

### **2.3.1. Chuẩn bị kiểm toán**

#### **2.3.1.1. Giới thiệu chung**

*Tên công ty ( tiếng việt): Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong*

- Địa chỉ: Số 02, An Đà, Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Điện thoại: 031.3640445
- Fax: 031.3640932
- Email: [nhuoanhp@yahoo.com.vn](mailto:nhuoanhp@yahoo.com.vn)
- Ngành nghề kinh doanh
  - + Sản xuất sản phẩm từ Plastic
  - + Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì
- Giấy phép kinh doanh: 0200590620 - ngày cấp: 27/07/2004  
+Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VND
- Người đại diện Doanh Nghiệp: Ông Nguyễn Văn Khái- Giám đốc
- Tổ chức công tác kế toán
  - + Niên độ kế toán: Niên độ kế toán hàng năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
  - + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam(VND)
- Chế độ kế toán áp dụng:
  - + Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam(VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **2.3.1.2. Tổ chức công tác kế toán**

- *Kỳ kế toán năm:* bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đồng Việt Nam (VND).
- *Hình thức kế toán áp dụng:* Nhật ký chung.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong, trụ sở đặt tại số 02 An Đà, Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất bao bì nhựa PP, bao xi măng, bao giấy các loại, màng phức hợp và các sản phẩm nhựa khác.

Đặc điểm kinh doanh

Sản xuất liên tục theo đơn đặt hàng của khách hàng

Tìm hiểu khách hàng và môi trường hoạt động

Sau khi đánh giá rủi ro chấp nhận hợp đồng kiểm toán, thiết lập và ký kết hợp đồng kiểm toán cũng như thành lập đoàn kiểm toán, KTV tiến hành thu thập thông tin khách hàng. Để thu thập thông tin về tình hình kinh doanh của khách hàng, KTV phải kết hợp quan sát hoạt động kinh doanh phỏng vấn ban quản lý và thu thập các văn bản pháp lý như giấy thành lập doanh nghiệp, giấy phép đầu tư, điều lệ công ty, các BCTC, BCKT, các hợp đồng, cam kết quan trọng,... Tất cả các thông tin thu thập trên sẽ được thể hiện trên giấy làm việc có chỉ mục số A310 – Tìm hiểu về khách hàng và môi trường hoạt động.

- Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong

Mặt hàng kinh doanh: Sản xuất bao bì nhựa PP, bao xi măng, bao giấy các loại, màng phức hợp và các sản phẩm nhựa khác.

Thị trường và cạnh tranh: Duy trì được các khách hàng truyền thống, không có sự cạnh tranh gay gắt.

Đặc điểm kinh doanh ngành: Sản xuất liên tục theo đơn hàng của khách hàng

Các hoạt động mang tính chu kỳ hoặc thời vụ: Hoạt động kinh doanh không mang tính chu kỳ, thời vụ.

Nguồn cung cấp đầu vào cho ngành và giá cả (nguyên vật liệu chính, dịch vụ, lao động) Chủ yếu là nhiên liệu phục vụ sản xuất bao bì như hạt nhựa.. Lao động chủ yếu bán thủ công



### **2.3.1.3 Đánh giá mức trọng yếu**

Đánh giá mức trọng yếu là bước rất quan trọng trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán. Việc xác định mức độ trọng yếu đối với mỗi khách hàng giúp kiểm toán viên trong việc lập kế hoạch và thiết kế chương trình kiểm toán hữu hiệu. Từ đó kiểm toán viên xác định được số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập khi kiểm toán báo cáo tài chính. Trong bước này các kiểm toán viên của An Việt thường xem xét tính liên tục hoạt động của khách hàng bằng cách tìm hiểu về hoạt động sản xuất kinh doanh và hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng. Bằng các kỹ thuật xem xét tài liệu, phỏng vấn trực tiếp Ban Giám đốc, kế toán của đơn vị khách hàng, kiểm toán viên đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng có hữu hiệu và đáng tin cậy hay không. Việc lựa chọn tiêu thức hợp lý để xác định mức trọng yếu là rất quan trọng và phức tạp. Nó dựa trên sự xét đoán nghề nghiệp của KTV. Dự kiến hợp lý mức trọng yếu sẽ xác định được lượng bằng chứng thu thập tương ứng phù hợp.

Mức trọng yếu (kế hoạch – thực tế) được lập và phê duyệt theo chính sách của công ty để thông báo với thành viên nhóm kiểm toán về mức trọng yếu kế hoạch trước khi kiểm toán tại khách hàng và có trách nhiệm xác định lại mức trọng yếu thực tế trong giai đoạn kết thúc kiểm toán để xác định xem các công việc và thủ tục kiểm toán đã được thực hiện đầy đủ hay chưa.

Trong bước này các kiểm toán viên của An Việt thường xem xét tính liên tục hoạt động của khách hàng bằng cách tìm hiểu về hoạt động sản xuất kinh doanh và hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng. Bằng các kỹ thuật xem xét tài liệu, phỏng vấn trực tiếp Ban Giám đốc, kế toán của đơn vị khách hàng, kiểm toán viên đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng có hữu hiệu và đáng tin cậy hay không.

Việc xác định mức trọng yếu tại Công ty TNHH Kiểm toán An Việt được xác định một các cụ thể trong mục A710: Xác định mức trọng yếu (Kế hoạch – Thực hiện). Chỉ tiêu được lựa chọn để ước lượng mức trọng yếu đối với Trung Tâm xử lý nước thải là chỉ tiêu Doanh thu bán hàng. Dựa trên kết quả tìm hiểu về Công ty khách hàng và kinh nghiệm kiểm toán của mình mà trưởng nhóm kiểm toán đưa ra các tỷ lệ để ước tính mức trọng yếu và tính toán mức trọng yếu thể hiện trên bảng như sau:

**Bảng 2.1**

| <b>Chỉ tiêu</b>   |  | <b>Kế hoạch</b>       | <b>Thực tế</b>        |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| Chỉ tiêu được sử dụng để ước tính mức trọng yếu   |  | Doanh thu             | Doanh thu             |
| Nguồn số liệu xác định mức trọng yếu (BCTC trước kiểm toán; BCTC năm trước; ước tính....) |  | BCTC trước k.toán     | BCTC sau k.toán       |
| Lý do lựa chọn chỉ tiêu này để xác định mức trọng yếu                                     | Doanh thu là chỉ tiêu quan trọng đánh giá sự tăng trưởng và phát triển của Công ty |                       |                       |
| <b>Giá trị chỉ tiêu được lựa chọn</b>   | <b>(a)</b>   | <b>92,205,929,146</b> | <b>88,416,498,795</b> |
| Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu   |  |                       |                       |
| Lợi nhuận trước thuế: 5% - 10%  | (b)  | 0.00%                 | 0.00%                 |
| Doanh thu: 0.5% - 3%  | (b)  | 1.29%                 | 1.30%                 |
| Vốn chủ: 1% - 5%  | (b)  | 0.00%                 | 0.00%                 |
| Tổng tài sản: 1% - 2%   | (b)  | 0.00%                 | 0.00%                 |
| Chi dự án 0.5% - 3%   | (b)  | 0.00%                 | 0.00%                 |
| <b>Mức trọng yếu tổng thể (c)</b>   | <b>(c)=(a)x(b)</b>   | <b>1,194,000,000</b>  | <b>1,153,000,000</b>  |
| Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu thực hiện (50% - 70%)                             | (d)  | 70%                   | 70%                   |
| <b>Mức trọng yếu thực hiện</b>  | <b>(e)=(c)x(d)</b>   | <b>835,800,000</b>    | <b>807,100,000</b>    |
| Tỷ lệ sử dụng để ước tính ngưỡng sai sót không đáng kể (0% - 4%)                          | (f)  | 4%                    | 2%                    |
| <b>Ngưỡng sai sót không đáng kể/ sai sót có thể bỏ qua</b>                                | <b>=(e)x(f)</b>  | <b>33,432,000</b>     | <b>16,142,000</b>     |
|   |  |                       |                       |

|   |            |   |                      |
|---|------------|---|----------------------|
| <u>Ghi chú về lý do thay đổi mức trọng yếu trong quá trình kiểm toán</u>  |            |   |                      |
| Không có sự thay đổi trong quá trình kiểm toán  |            |   |                      |
| Người soát xét: _____   |            | Ngày: _____   |                      |
| <i>Căn cứ vào bảng trên, KTV chọn ra mức trọng yếu để áp dụng khi thực hiện kiểm toán.</i>  |            |   |                      |
| <b>Chỉ tiêu lựa chọn</b>  |            | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ trước</b>      |
| <b>Mức trọng yếu tổng thể</b>   | <b>PM</b>  | <b>1,194,000,000</b>  | <b>1,017,000,000</b> |
| <b>Mức trọng yếu thực hiện</b>  | <b>TE</b>  | <b>835,800,000</b>  | <b>711,900,000</b>   |
| <b>Ngưỡng chênh lệch có thể bỏ qua</b>  | <b>SAD</b> | <b>33,432,000</b>   | <b>14,238,000</b>    |
| <u>Giải thích chênh lệch mức trọng yếu giữa năm nay &amp; năm trước</u>   |            |   |                      |
| Doanh thu năm 2015 tăng so với 2014 do công ty đẩy mạnh được việc tiêu thụ thành phẩm. Do đó Mức trọng yếu năm 2015 tăng so với 2014  |            |   |                      |
| Tiêu chí lựa chọn mức trọng yếu:  |            | Lựa chọn tiêu chí Doanh thu để xác định mức trọng yếu của Công ty |                      |
| Tỷ lệ tính các mức trọng yếu tổng thể, thực hiện và bỏ qua: Căn cứ dựa vào chỉ tiêu lựa chọn và giá trị của chỉ tiêu lựa chọn làm căn cứ xác định mức trọng yếu theo tiêu thức Công ty kiểm toán xây dựng |            |   |                      |

### **2.3.2. Lập kế hoạch kiểm toán**

#### ***Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ ở cấp độ doanh nghiệp***

Theo quy định và hướng dẫn của CMKiT Việt Nam số 315, việc đánh giá KSNB ở cấp độ DN giúp KTV xác định rủi ro có sai sót trọng yếu (đặc biệt là rủi ro do gian lận), từ đó, lập kế hoạch kiểm toán và xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán tiếp theo.

KSNB ở cấp độ DN thường có ảnh hưởng rộng khắp tới các mặt hoạt động của DN. Do đó, KSNB ở cấp độ DN đặt ra tiêu chuẩn cho các cấu phần khác của KSNB. Hiểu biết tốt về KSNB ở cấp độ DN sẽ cung cấp một cơ sở quan trọng cho việc đánh giá KSNB đối với các chu trình kinh doanh quan trọng. KTV sử dụng các xét đoán chuyên môn của mình để đánh giá KSNB ở cấp độ DN bằng cách phỏng vấn, quan sát hoặc kiểm tra tài liệu. Trong biểu này, việc đánh giá này chỉ giới hạn trong 03 thành phần của KSNB: (1) Môi trường kiểm soát; (2) Quy trình đánh giá rủi ro; và (3) Giám sát các kiểm soát.

**Bảng 2.2: Đánh giá hệ thống KSNB ở cấp độ doanh nghiệp**

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB   | Có                                  | Khôn<br>g                           | N/A                                 | Mô tả/ Ghi<br>chú   | Tham<br>chiếu |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---|---------------|
| <b>1. MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT</b>  |                                     |                                     |                                     |   |               |
| <b>1.1 Truyền đạt thông tin và yêu cầu thực thi tính chính trực và các giá trị đạo đức trong DN</b>   |                                     |                                     |                                     |   |               |
| - DN có quy định về giá trị đạo đức (ví dụ, trong Quy chế nhân viên, Nội quy lao động, Bộ quy tắc ứng xử...) và các giá trị này có được thông tin đến các bộ phận của DN không (ví dụ, qua đào tạo nhân viên, phổ biến định kỳ...)? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            | Tham chiếu nội quy văn phòng, nội quy lao động và nội quy phân xưởng của Trung tâm. |               |
| - DN có quy định nào để giám sát việc tuân thủ các nguyên tắc về tính chính trực và giá trị đạo đức không?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            |   |               |
| - Có quy định rõ và áp dụng đúng các biện pháp xử lý đối với các sai phạm về tính chính trực và giá trị đạo đức không?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            |   |               |
| <b>1.2 Cam kết đối với năng lực và trình độ của nhân viên</b>   |                                     |                                     |                                     |   |               |
| - DN có cụ thể hóa/mô tả các yêu cầu về trình độ, kỹ năng đối với từng vị trí nhân viên không (ví dụ, trong Quy chế nhân viên)?   | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | Có yêu cầu bằng cấp.  |               |
| - DN có chú trọng đến trình độ, năng lực của nhân viên được tuyển dụng không?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            |   |               |
| - DN có biện pháp xử lý kịp thời đối với nhân viên không có năng lực không?   | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |   |               |
| <b>1.3 Sự tham gia của BQT</b>  |                                     |                                     |                                     |   |               |

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB  | Có                                  | Không                               | N/A                      | Mô tả/ Ghi chú           | Tham chiếu |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|
| - Thành viên BQT có độc lập với BGD DN không?  | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     | <input type="checkbox"/> |                          | A310       |
| - BQT có bao gồm những người có kinh nghiệm, vị thế không?                             | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |                          |            |
| - BQT có thường xuyên tham gia các hoạt động quan trọng của DN không?                  | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     | <input type="checkbox"/> |                          |            |
| - Các vấn đề quan trọng và các sai phạm có được báo cáo kịp thời với BQT không?        | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |                          |            |
| - BQT có họp thường xuyên hoặc định kỳ và các biên bản họp có được lập kịp thời không? | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | Chỉ lập báo cáo gửi TĐDM |            |
| - BQT có giám sát việc thực hiện của BGD không?  | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                          |            |

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB  | Có                                  | Không                               | N/A                      | Mô tả/ Ghi chú   | Tham chiếu |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--|------------|
| - BQT có giám sát cách làm việc của BGD với kiểm toán độc lập không?   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> | Kết quả kiểm toán được gửi cho TDDM để xin ý kiến                            |            |
| <b>1.4 Phong cách điều hành và triết lý của BGD</b>  |                                     |                                     |                          |  |            |
| - Thái độ của BGD đối với KSNB (ví dụ, có quan tâm và coi trọng việc thiết kế, thực hiện các KSNB hiệu quả không)? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |                          | Các giao dịch chi tiền, mua hàng, bán hàng đều thông qua Giám đốc.           |            |
| - Phương pháp tiếp cận của BGD đối với rủi ro?   | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> | Hàng tháng, phụ trách kế toán báo cáo kết quả hoạt động SXKD cho BGD và TDDM |            |
| - Thu nhập của BGD có dựa vào kết quả hoạt động hay không?   | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |  |            |

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB   | Có                                  | Không                               | N/A                      | Mô tả/ Ghi chú  | Tham chiếu |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---|------------|
| - Mức độ tham gia của BGD vào quá trình lập BCTC (thông qua việc lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán, xây dựng các ước tính kế toán ...) | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |                          |   |            |
| - Quan điểm của BGD đối với việc lập và trình bày BCTC?   | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> | Thông tin trình bày trên BCTC phải phản ánh trung thực, hợp lý. |            |
| - Quan điểm của BGD đối với việc xử lý thông tin, công việc kế toán và nhân sự?   | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> | Thông tin được xử lý kịp thời.                                  |            |
| <b>1.5 Cơ cấu tổ chức</b>   |                                     |                                     |                          |   |            |
| - Cơ cấu tổ chức DN có phù hợp với mục tiêu, quy mô, hoạt động kinh doanh và vị trí địa lý kinh doanh của đơn vị không?                         | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |   |            |
| - Cơ cấu tổ chức DN có khác biệt với các DN có quy mô tương tự của ngành không?   | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |   |            |
| <b>1.6 Phân công quyền hạn và trách nhiệm</b>   |                                     |                                     |                          |   |            |
| - DN có các chính sách và thủ tục cho việc ủy quyền và phê duyệt các nghiệp vụ ở từng mức độ phù hợp không?                                     | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | GD chịu trách nhiệm phê duyệt tất cả các                        |            |



| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB  | Có                                  | Không                               | N/A                      | Mô tả/ Ghi chú               | Tham chiếu |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------|------------|
|  |                                     |                                     |                          | ng nghiệp vụ.                |            |
| - DN có sự giám sát và kiểm tra phù hợp đối với những hoạt động được phân quyền cho nhân viên không?                                 | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |                              |            |
| - Nhân viên của DN có hiểu rõ nhiệm vụ của mình và của những cá nhân có liên quan đến công việc của mình hay không?                  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |                              |            |
| - Những người thực hiện công tác giám sát có đủ thời gian để thực hiện công việc giám sát của mình không?                            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |                              |            |
| - Nguyên tắc bất kiêm nhiệm có được thực hiện phù hợp trong DN không? (ví dụ, tách biệt vị trí kế toán và công việc mua sắm tài sản) | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |                              |            |
| <b>1.7 Các chính sách và thông lệ về nhân sự</b>   |                                     |                                     |                          |                              |            |
| - DN có chính sách và tiêu chuẩn cho việc tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, đề bạt, và sa thải nhân viên không?                         | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | Chưa cụ thể hóa bằng văn bản |            |
| - Các chính sách này có được xem xét và cập nhật thường xuyên không?   | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | Phòng vấn phụ trách kế toán. |            |
| - Các chính sách này có được truyền đạt đến mọi nhân viên của đơn vị không?  | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                              |            |
| - Những nhân viên mới có nhận thức được trách nhiệm của họ cũng như sự kỳ vọng của BGD không?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |                              |            |
| - Kết quả công việc của mỗi nhân viên có được đánh giá và soát xét định kỳ không?  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |                              |            |
| <b>2. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ RỦI RO</b>  |                                     |                                     |                          |                              |            |
| <b>Rủi ro kinh doanh liên quan tới BCTC</b>  |                                     |                                     |                          |                              |            |

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB  | Có                       | Không                               | N/A                      | Mô tả/ Ghi chú                     | Tham chiếu |
|--|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------|
| - BGD/BQT đã xây dựng quy trình đánh giá rủi ro kinh doanh liên quan tới BCTC chưa ( <i>gồm: đánh giá rủi ro, ước tính mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra, các hành động...</i> )?  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                                    |            |
| - Mô tả các rủi ro kinh doanh liên quan tới BCTC được BGD xác định, ước tính mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra và các hành động tương ứng của BGD?   | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                                    |            |
| <b>3. GIÁM SÁT CÁC KIỂM SOÁT</b>   |                          |                                     |                          |                                    |            |
| <b>3.1 Giám sát thường xuyên và định kỳ</b>  |                          |                                     |                          |                                    |            |
| - DN có chính sách xem xét lại KSNB định kỳ và đánh giá tính hiệu quả của KSNB không? ( <i>Mô tả việc đánh giá - nếu có, lưu ý nguồn thông tin sử dụng để giám sát và cơ sở để BGD tin tưởng là nguồn thông tin đáng tin cậy cho mục đích giám sát</i> ) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                                    |            |
| - DN có duy trì bộ phận kiểm toán nội bộ phù hợp không?  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | Không có bộ phận kiểm toán nội bộ. |            |
| - Bộ phận kiểm toán nội bộ có đủ kinh nghiệm chuyên môn và được đào tạo đúng đắn không?  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                                    |            |
| - Bộ phận kiểm toán nội bộ có duy trì hồ sơ đầy đủ về KSNB và kiểm tra KSNB của DN không?  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                                    |            |
| - Bộ phận kiểm toán nội bộ có quyền tiếp cận sổ sách, chứng từ kế toán và phạm vi hoạt động của họ không bị hạn chế?   | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                                    |            |
| <b>3.2 Báo cáo các thiếu sót của KSNB</b>  |                          |                                     |                          |                                    |            |
| - DN có các chính sách, thủ tục để đảm bảo thực hiện kịp thời các biện pháp sửa chữa đối với các thiếu sót của KSNB không?   | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                                    |            |

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB   | Có                                  | Khôn<br>g                           | N/A                      | Mô tả/ Ghi<br>chú                  | Tham<br>chiếu |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------|
| - BGD có xem xét các ý kiến đề xuất liên quan đến hệ thống KSNB đưa ra bởi KTV độc lập và thực hiện các đề xuất đó không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |                                    |               |
| - Bộ phận kiểm toán nội bộ có gửi báo cáo phát hiện các thiếu sót của KSNB lên BQT hoặc Ban Kiểm soát kịp thời không?     | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | Không có bộ phận kiểm toán nội bộ. |               |
| - Bộ phận kiểm toán nội bộ có theo dõi các biện pháp sửa chữa của BGD không?  | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                                    |               |
| - Bộ phận kiểm toán nội bộ có quyền tiếp cận trực tiếp BQT hoặc Ban Kiểm soát không?                                      | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |                                    |               |

Thông qua bảng đánh giá ta thấy hệ thống đánh giá kiểm soát nội bộ của công ty khách hàng hoạt động tương đối hiệu quả. Kết luận của KTV là Chưa nhận thấy có yếu tố gây ra rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ toàn DN.

Tổng hợp kế hoạch đối với khoản mục TSCĐ hữu hình được đưa ra như sau:

- Phân tích sơ bộ và khoanh vùng rủi ro cao: TSCĐ được đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp được trích khấu hao chưa đúng theo quy định.
- Mức trọng yếu tổng thể và kế hoạch:

|  |                      |
|--|----------------------|
| <b>Mức trọng yếu tổng thể</b>          | <b>1,194,000,000</b> |
| <b>Mức trọng yếu thực hiện</b>         | <b>835,800,000</b>   |
| <b>Ngưỡng chênh lệch có thể bỏ qua</b> | <b>33,432,000</b>    |

- Tổng hợp các rủi ro sai sót xác định trong giai đoạn lập kế hoạch

| <b>Vấn đề</b>  | <b>Khoản mục liên quan</b>                       | <b>Thủ tục kiểm toán cần thực hiện năm nay</b>  |
|--|--|---|
| TSCĐ được đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp được trích khấu hao chưa đúng theo quy định | TK 214, TK chi phí                               | Ước tính lại chi phí khấu hao TSCĐ theo thời gian sử dụng còn lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.  |
| TSCĐ được ghi nhận chưa phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC.           | Nguyên giá TSCĐ, giá trị HMLK, Chi phí liên quan | Kiểm tra hồ sơ tăng tài sản cố định, kết hợp đọc lướt danh mục TSCĐ để xác định các TSCĐ có đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC không. |

### **2.3.3. Thực hiện kiểm toán**

#### *Thực hiện các thủ tục kiểm soát*

Việc thực hiện các thủ tục kiểm soát nhằm soát xét về thiết kế và đưa ra các kiểm soát chính

**Bảng 2.3: Soát xét về thiết kế và thực hiện các kiểm soát chính**

| Sai sót có thể xảy ra  | Mô tả kiểm soát chính (1)   | Đánh giá về mặt thiết kế            | Đánh giá về mặt thực hiện           | Tham chiếu |
|--|---|-------------------------------------|-------------------------------------|------------|
| (1)  | (2)   | (3)                                 | (4)                                 | (5)        |
| <b>Mục tiêu KS (1): “Tính có thật”:</b> TSCĐ được phản ánh trên BCTC là TSCĐ có thật, được sử dụng trong quá trình SXKD hoặc phục vụ công tác quản lý. |   |                                     |                                     |            |
| TSCĐ được ghi nhận trong sổ kế toán nhưng không có thật  | •Việc mua sắm, đầu tư TSCĐ phải căn cứ kế hoạch và Đề nghị mua của bộ phận có nhu cầu sử dụng và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |
|  | •Bộ phận chịu trách nhiệm mua sắm TSCĐ phải độc lập với bộ phận sử dụng và/hoặc bộ phận kế toán.                                      | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |
|  | •Phải lập Biên bản giao nhận TSCĐ có sự tham gia của nhà cung cấp và các bộ phận liên quan.   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |
|  | •[Bộ phận chịu trách nhiệm] phải lập bộ hồ sơ TSCĐ với đầy đủ chứng từ liên quan và cập nhật ngay khi có thay đổi.                    | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |
|  | •[Định kỳ] tổ chức kiểm kê TSCĐ với sự tham gia của cá nhân độc lập với bộ phận quản lý, sử dụng.                                     | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |
|  | •Các thủ tục khác: [mô tả:.....]  | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            |            |
| <b>Mục tiêu KS (2): “Tính đầy đủ”:</b> Mọi TSCĐ của DN (kể cả TSCĐ do DN sở hữu và TSCĐ thuê tài chính) đều được phản ánh đầy đủ trên BCTC.            |   |                                     |                                     |            |
| Các chi phí khác (ví dụ, chi phí vận chuyển, lắp đặt...) hoặc chi phí phát sinh sau ghi nhận   | •Phân công [bộ phận chịu trách nhiệm] tập hợp các chi phí liên quan đến TSCĐ.   | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |
|  | •Hồ sơ, chứng từ liên quan đến TSCĐ tăng/giảm phải được chuyển về bộ phận kế toán để  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |

| Sai sót có thể xảy ra   | Mô tả kiểm soát chính (1)  | Đánh giá về mặt thiết kế            | Đánh giá về mặt thực hiện           | Tham chiếu |
|---|--|-------------------------------------|-------------------------------------|------------|
| (1)   | (2)  | (3)                                 | (4)                                 | (5)        |
| ban đầu (ví dụ, chi phí nâng cấp TSCĐ) không được vốn hóa đầy đủ.   | cập nhật kịp thời vào sổ kế toán.  |                                     |                                     |            |
|   | • Các TSCĐ di chuyển khỏi bộ phận quản lý, sử dụng phải có Phiếu điều chuyển có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.                         | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |
|   | • Các thủ tục khác: [mô tả:.....]  | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            |            |
| <b>Mục tiêu KS (3): “Tính chính xác”:</b> Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ được phản ánh chính xác trên BCTC. |  |                                     |                                     |            |
|   | • Kế toán phải đối chiếu số liệu trên báo giá, hợp đồng, hóa đơn để đảm bảo tính chính xác của nguyên giá TSCĐ ghi nhận trên sổ kế toán. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |
|   | • Các TSCĐ phải được trích khấu hao phù hợp với quy định của DN về thời gian sử dụng hữu ích đối với mỗi loại TSCĐ.                      | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |
|   | • Kế toán phải kiểm tra để đảm bảo thời điểm bắt đầu/ngừng trích khấu hao là thời điểm bắt đầu/dừng sử dụng TSCĐ.                        | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |            |
|   | • Các thủ tục khác: [mô tả:.....]  | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/>            |            |

***Thực hiện thủ tục chung***

- ✚ KTV tiến hành xem xét kiểm tra các chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong xem có nhất quán với năm trước và phù hợp với quy định hay không tại giấy tờ làm việc D732.
- ✚ Sau đó KTV tiến hành Lập bảng số liệu tổng hợp có so sánh với số dư cuối năm trước. Đối chiếu các số dư trên bảng số liệu tổng hợp với BCĐPS và giấy tờ làm việc của kiểm toán năm trước (nếu có). Thủ tục này được thực hiện trên giấy tờ làm việc D740.

**Mục tiêu:** *Tìm hiểu đặc điểm tài khoản và chính sách kế toán*

*Kiểm tra các chính sách kế toán áp dụng có nhất quán với năm trước và có phù hợp với quy định hay không*

Tại Công ty có TSCĐ HH và TSCĐ VH

Công ty không có hồ sơ theo dõi riêng các nghiệp vụ phát sinh tăng, giảm TSCĐ

Tài khoản hạch toán:

TK 211- Công ty hạch toán tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

TK 213- Công ty hạch toán tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

TK 2141- Công ty hạch toán chi phí KH- TSCĐHH

TK 2142- Công ty hạch toán chi phí KH- TSCĐVH

TSCĐ HH bao gồm: Nhà cửa vật kiến trúc, MMTB, PTVT, dụng cụ quản lý

TSCĐ VH là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp KH: Khấu hao nhanh theo phương pháp đường thẳng. Ngày trích KH là ngày trên biên bản bàn giao đưa vào sử dụng

### **Kết luận**

Việc hạch toán TSCĐ là phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Chính sách kế toán áp dụng nhất quán với năm trước

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính:

“Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.”

Theo đó, đề nghị Công ty lưu ý thực hiện.

**MD: Thủ tục phân tích biến động**



NSL: Bảng CĐPS, Bảng CĐKT

| Nội dung                      | 12/31/2017                    | 1/1/2017        | Biến động       |        |
|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|--------|
|                               |                               |                 | VND             | %      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                 |                 |        |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình      | 22,434,709,317                | 22,141,859,317  | 292,850,000     | 1.32%  |
| Giá trị Hao mòn TSCĐ HH       | (11,024,394,628)              | (9,005,461,315) | (2,018,933,313) | 22.42% |
|                               |                               |                 |                 |        |
|                               |                               |                 |                 |        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                 |                 |        |
| Giá trị Hao mòn TSCĐ hữu hình | 261,449,750                   | 261,449,750     | -               | 0.00%  |
| Giá trị Hao mòn TSCĐ vô hình  | (261,449,750)                 | (261,449,750)   | -               | 0.00%  |
|                               |                               |                 |                 |        |
| <b>XDCB dở dang</b>           | 15,882,560,854                | 14,295,992,127  | 1,586,568,727   | 11.10% |
|                               |                               |                 |                 |        |
|                               |                               |                 |                 |        |
| <b>TSCĐ HH</b>                | <b>Khung khấu hao tài sản</b> |                 |                 |        |
|                               |                               |                 |                 |        |
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 10-25                         |                 |                 |        |
| Máy móc thiết bị              | 3-15                          |                 |                 |        |
| Phương tiện vận tải           | 6-10                          |                 |                 |        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3                             |                 |                 |        |
| Khác ( TSCĐ VH)               | 3-10                          |                 |                 |        |

**Thực hiện thủ tục phân tích**

- ✚ Đầu tiên, KTV thu thập hay tự lập bảng phân tích tổng quát về các thay đổi của tài sản và đối chiếu với sổ cái.

Trước khi kiểm tra chi tiết về số tăng giảm trong năm kiểm toán viên cần bảo đảm rằng số liệu trên các sổ chi tiết bằng với số liệu phản ánh ở tài khoản tổng hợp trên sổ cái. Muốn vậy cần đối chiếu giữa tổng cộng từ các sổ chi tiết với số liệu trên sổ cái.

- Từ bản thuyết minh Báo cáo tài chính của khách hàng tổng hợp số liệu theo mẫu và đối chiếu với sổ chi tiết hoặc bảng tổng hợp tính khấu hao TSCĐ và đối chiếu với sổ cái và Bảng Cân đối kế toán. Giải thích chênh lệch (nếu có);
- Nếu khách hàng không lập thuyết minh TSCĐ, từ sổ chi tiết hoặc bảng tổng hợp tính khấu hao, tổng hợp tài sản cố định theo mẫu. Đối chiếu với sổ cái và Bảng Cân đối kế toán. Giải thích chênh lệch (nếu có);
- Thu thập danh mục, số liệu về các tài sản cố định được đem cầm cố thế chấp, hết khấu hao, hỏng, không sử dụng, chờ thanh lý, ....để tổng hợp các thông tin theo mẫu;
- Tìm hiểu mục đích sử dụng của TSCĐ hữu hình để xem xét liệu có TSCĐ hữu hình cần được phân loại sang bất động sản đầu tư.

|  |   |                         |                            |                        |                       |                       |           |
|--|---|-------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------|
| <b>Mục tiêu: Kiểm tra tính ghi sổ, trình bày, phân loại, quyền và nghĩa vụ của tài sản cố định hữu hình.</b> |   |                         |                            |                        |                       |                       |           |
| <b>Nguồn số liệu:</b>  | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của khách hàng;   |                         |                            |                        |                       |                       |           |
|  | Số chi tiết tài sản cố định theo từng nhóm TSCĐ hoặc Bảng tổng hợp tính khấu hao.   |                         |                            |                        |                       |                       |           |
| <b>Thực hiện</b>   | Từ bản thuyết minh Báo cáo tài chính của khách hàng tổng hợp số liệu theo mẫu và đối chiếu với số chi tiết hoặc bảng tổng hợp tính khấu hao TSCĐ và đối chiếu với sổ cái và Bảng Cân đối kế toán. |                         |                            |                        |                       |                       |           |
|  |   |                         |                            |                        |                       |                       |           |
|  |   |                         |                            |                        |                       |                       |           |
| <b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>  |   |                         |                            |                        |                       |                       |           |
| <b>Khoản mục</b>   | <b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>  | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải</b> | <b>Dụng cụ quản lý</b> | <b>Tổng cộng</b>      | <b>Số báo cáo</b>     | <b>CL</b> |
|  |   |                         |                            |                        |                       |                       |           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>  |   |                         |                            |                        |                       |                       |           |
| <b>Số dư tại 01/01/2017</b>  | <b>1,220,978,421</b>  | <b>19,271,195,500</b>   | <b>1,615,896,896</b>       | <b>33,788,500</b>      | <b>22,141,859,317</b> | <b>22,141,859,317</b> | <b>-</b>  |
| Mua trong năm  |   | 292,850,000             |                            |                        | 292,850,000           | [D710:1/1]            |           |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b>  | <b>1,220,978,421</b>  | <b>19,564,045,500</b>   | <b>1,615,896,896</b>       | <b>33,788,500</b>      | <b>22,434,709,317</b> | <b>22,434,709,317</b> | <b>-</b>  |
|  |   |                         |                            |                        |                       | [D710:1/1]            |           |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>  |   |                         |                            |                        |                       |                       |           |
| <b>Số dư tại 01/01/2017</b>  | <b>1,208,102,934</b>  | <b>6,461,357,819</b>    | <b>1,302,212,062</b>       | <b>33,788,500</b>      | <b>9,005,461,315</b>  | <b>9,005,461,315</b>  | <b>-</b>  |
| Khấu hao trong năm   | 11,279,492  | 1,893,586,609           | 114,067,212                |                        | 2,018,933,313         | [D710:1/1]            |           |

|   |                      |                         |                        |                   |                       |                       |             |
|---|----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b>                         | <b>1,219,382,426</b> | <b>8,354,944,428</b>    | <b>1,416,279,274</b>   | <b>33,788,500</b> | <b>11,024,394,628</b> | <b>11,024,394,628</b> | <b>0.22</b> |
|   |                      |                         |                        |                   |                       | [D710:1/1]            |             |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                              |                      |                         |                        |                   |                       |                       |             |
| <b>Số dư tại 01/01/2017</b>                         | <b>12,875,487</b>    | <b>12,809,837,681</b>   | <b>313,684,834</b>     | <b>-</b>          | <b>13,136,398,002</b> |                       |             |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b>                         | <b>1,595,995</b>     | <b>11,209,101,072</b>   | <b>199,617,622</b>     | <b>-</b>          | <b>11,410,314,689</b> |                       |             |
|   |                      |                         |                        |                   |                       |                       |             |
|   |                      | <b>31/12/2017 (VND)</b> |                        |                   |                       |                       |             |
|   |                      | <b>Nguyên giá</b>       | <b>Giá trị còn lại</b> |                   |                       |                       |             |
| TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng                    |                      | 8,130,715,975           |                        |                   |                       |                       |             |
| TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay |                      | #REF!                   | #REF!                  |                   |                       |                       |             |

|  |                    |                      |               |                      |              |
|--|--------------------|----------------------|---------------|----------------------|--------------|
| <b>Mục đích: Tổng hợp TSCĐHH, KH TSCĐ HH, KH TSCĐ thuê tài chính theo tài khoản đối ứng</b>                              |                    |                      |               |                      |              |
| <b>Nguồn số liệu: Sổ cái TK211, 2141</b>   |                    |                      |               |                      |              |
| <b>Thực hiện:</b>  |                    |                      |               |                      |              |
| Tổng hợp đối ứng TK241 (in tổng hợp đối ứng TK241 từ phần mềm kế toán lưu hồ sơ kiểm toán để thay thế cho form           |                    |                      |               |                      |              |
| - Đối chiếu số dư được tổng hợp từ các sổ cái, bảng tổng hợp đối ứng với BCTC, giải thích chênh lệch (nếu có);           |                    |                      |               |                      |              |
| - Soát xét toàn bộ đối ứng tài khoản, giải thích nội dung các đối ứng cần thiết cho mục tiêu đối chiếu đến các khoản mục |                    |                      |               |                      |              |
| <b>TK 211</b>  |                    |                      | <b>TK 241</b> |                      |              |
| <b>TKĐƯ</b>  | <b>PS Nợ</b>       | <b>PS Có</b>         | <b>TKĐƯ</b>   | <b>PS Nợ</b>         | <b>PS Có</b> |
| 01/01/2017   | 22,141,859,317     | [D710:1/1]           | 01/01/2017    | 14,295,992,127       | [D710:1/1]   |
|  |                    |                      | 331           | 1,586,568,727        |              |
| 331  | 292,850,000        |                      |               |                      |              |
|  | <b>292,850,000</b> | <b>-</b>             |               | <b>1,586,568,727</b> | <b>-</b>     |
| 31/12/2017   | 22,434,709,317     | [D710:1/1]           | 31/12/2017    | 15,882,560,854       | TRUE         |
|  | TRUE               |                      |               | [D710:1/1]           |              |
| <b>Kết luận: không có đối ứng bất thường</b>   |                    |                      |               |                      |              |
| <b>TK 2141</b>   |                    |                      |               |                      |              |
| <b>TKĐƯ</b>  | <b>PS Nợ</b>       | <b>PS Có</b>         |               |                      |              |
| 01/01/2017   |                    | 9,005,461,315        |               |                      |              |
|  |                    | [D710:1/1]           |               |                      |              |
| 627  |                    | 1,904,866,101        |               |                      |              |
| 641  |                    | 114,067,212          |               |                      |              |
|  |                    | <b>2,018,933,313</b> |               |                      |              |
| 31/12/2017   |                    | 11,024,394,628       |               |                      |              |
|  |                    | TRUE                 |               |                      |              |
|  |                    | [D710:1/1]           |               |                      |              |

**Thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết**

•Kiểm tra chi tiết tăng TSCĐ hữu hình

-Kiểm tra kế hoạch mua sắm, đầu tư xây dựng TSCĐ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo TSCĐ mua sắm trong năm được phê duyệt.

-Kiểm tra bộ hồ sơ mua TSCĐ gồm: hợp đồng, biên bản giao nhận hàng mua, biên bản kiểm nghiệm hàng mua của đơn vị, biên bản thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính, các tài liệu chứng minh chất lượng, xuất xứ, biên bản kiểm nghiệm xuất xưởng của nhà sản xuất hoặc biên bản kiểm tra chất lượng của cơ quan độc lập theo điều khoản hợp đồng, biên bản bàn giao TSCĐ cho bộ phận sử dụng..., đảm bảo số lượng, chất lượng, chủng loại, tiêu chuẩn kỹ thuật của TSCĐ được mua phù hợp với điều khoản hợp đồng;

-Đối chiếu nguyên giá TSCĐ tăng trên sổ chi tiết với hóa đơn tài chính (không bao gồm VAT), biên bản thanh lý hợp đồng, hợp đồng, quyết toán giá trị khối lượng XDCB hoàn thành, chào thầu và các khoản chi phí liên quan khác đảm bảo khớp số lượng, đơn giá không vượt dự toán hoặc chào thầu được phê duyệt. Giải thích chênh lệch (nếu có); Đảm bảo tài sản đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo quy định về kế toán hiện hành (không phải là công cụ, dụng cụ hoặc chi phí SCL TSCĐ);

-Kiểm tra việc chuyển đổi tỷ giá với nghiệp vụ mua TSCĐ phát sinh phải trả bằng ngoại tệ đảm bảo tỷ giá áp dụng là tỷ giá bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá thực tế (là tỷ giá chuyển khoản, bán... của Ngân hàng phục vụ khách hàng và phải được áp dụng nhất quán trong một kỳ kế toán);

-Đối chiếu ngày tăng TSCĐ trên sổ chi tiết với ngày trên Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, đảm bảo khớp số liệu;

-Đối chiếu TSCĐ tăng trên sổ chi tiết với bảng tổng hợp tính khấu hao TSCĐ, đảm bảo TSCĐ được trình bày đúng nhóm;

-So sánh giá trị khấu hao trong năm của TSCĐ tăng do KTV tính lại với số ghi sổ chi tiết hoặc bảng tổng hợp tính khấu hao TSCĐ. Giải thích chênh lệch (nếu có).

•Kiểm tra chi tiết giảm TSCĐ hữu hình

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh giảm TSCĐ hữu hình nên không thực hiện các thủ tục kiểm tra chi tiết.

| Mục đích: Kiểm tra chi tiết tăng tài sản cố định                    |                                |     |      |      |                    |                      |                                |  |                   |                                     |                                      |           |                   |
|---|--------------------------------|-----|------|------|--------------------|----------------------|--------------------------------|--|-------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------|-------------------|
| Nguồn số liệu: Số chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình      |                                |     |      |      |                    |                      |                                |  |                   |                                     |                                      |           |                   |
| KTV kiểm tra 100% phát sinh tăng tài sản cố định hữu hình trong năm |                                |     |      |      |                    |                      |                                |  |                   |                                     |                                      |           |                   |
| Các CP có thể phát sinh   |                                |     |      |      |                    |                      |                                |  |                   |                                     |                                      |           |                   |
| Thuế nhập khẩu  |                                |     |      |      |                    |                      |                                |  |                   |                                     |                                      |           |                   |
| Vận chuyển  |                                |     |      |      |                    |                      |                                |  |                   |                                     |                                      |           |                   |
| Vật tư lắp đặt, CP lắp đặt  |                                |     |      |      |                    |                      |                                |  |                   |                                     |                                      |           |                   |
| Vốn hóa lãi vay   |                                |     |      |      |                    |                      |                                |  |                   |                                     |                                      |           |                   |
| CP chạy thử, ...  |                                |     |      |      |                    |                      |                                |  |                   |                                     |                                      |           |                   |
| Ngày  | Diễn giải                      | Số  | TK   | DU 3 | Số tiền            | Hóa đơn              | Hợp đồng                       | Biên bản nghiệm thu                                  | ngày tăng tài sản | Đối tượng công nợ                   | Số đã thanh toán trong kỳ (chưa VAT) | ngày TT   | Số còn phải thanh |
| 2/28/2017   | Mua máy nén khí                | 060 | 2113 | 331  | 136,200,000        | 0000026 ngày 16/2/17 | số 01/KS-BBTP/2017 ngày 9/2/17 | ngày 22/2/2017                                       | 2/22/2017         | Công ty CP Cơ khí KAISHENG          | 136,200,000                          | 2/28/2017 | -                 |
| 8/31/2017   | Nhập vật tư - máy đo cường lực | 124 | 2113 | 331  | 156,650,000        |                      | KT/TPC-170620 ngày 28/2017     | Phiếu kiểm tra vật tư và phiếu nhập kho ngày 31/8/17 | 8/31/2017         | Công ty TNHH TM và dịch vụ Kim Tinh | 78,181,818                           | 7/6/2017  | -                 |
|   | <b>Tổng nguyên giá</b>         |     |      |      | <b>292,850,000</b> |                      |                                |  |                   |                                     | 78,468,182                           | 9/18/2017 |                   |
|   |                                |     |      |      | TRUE               |                      |                                |  |                   |                                     |                                      |           |                   |

| Mục đích: Kiểm tra khấu hao tài sản cố định |                         |            |              |     |    |                        |                 |                |                |                               |              |                |                |                    |                    |               |           |               |             |  |
|---|-------------------------|------------|--------------|-----|----|------------------------|-----------------|----------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|----------------|--------------------|--------------------|---------------|-----------|---------------|-------------|--|
| NSL: Bảng khấu hao                          |                         |            |              |     |    |                        |                 |                |                |                               |              |                |                |                    |                    |               |           |               |             |  |
|   |                         | 12/31/2017 |              |     |    |                        |                 |                |                |                               |              |                |                |                    |                    |               |           |               |             |  |
| mã  | Tên tài sản             | ố lượng    | Ngày<br>tàng | năm | SS | Nguyên giá<br>1/1/2017 | Nguyên giá tăng | Nguyên giá     | Đã<br>khấu hao | Giá trị còn<br>lại (01.01.17) | KH<br>1tháng | tháng<br>I còn | KH<br>năm 2017 | HMLK<br>31/12/2017 | GTCL<br>31/12/2017 | KTV           | CL        | Hết KH        |             |  |
| 1   | Đang dùng su KK         |            |              |     |    |                        |                 |                |                |                               |              |                |                |                    |                    |               |           |               |             |  |
| 001   | Máy đun sôi             | 1          | 1/1/1993     | 15  | 15 | 210.223,322            |                 | 210.223,322    | 210.223,322    | -                             | -            | -              | 76.092,415     | 210.223,322        | -                  | -             | -         | -             | 210.223,322 |  |
| 085   | Máy New lon             | 1          | 1/1/1997     | 15  | 15 | 656.295,602            |                 | 656.295,602    | 656.295,602    | -                             | -            | -              | 76.092,415     | 656.295,602        | -                  | -             | -         | -             | 656.295,602 |  |
| 089   | Máy len zing            | 1          | 1/1/1997     | 15  | 15 | 515.097,000            |                 | 515.097,000    | 515.097,000    | -                             | -            | -              | 76.092,415     | 515.097,000        | -                  | -             | -         | -             | 515.097,000 |  |
|   | Máy in ghép lại         | 1          | 7/1/2005     | 3   | 3  | 41.904,760             |                 | 41.904,760     | 41.904,760     | -                             | -            | -              | 76.092,415     | 41.904,760         | -                  | -             | -         | -             | 41.904,760  |  |
|   | Cuộn sợi                | 64         | 8/1/2005     | 5   | 5  | 356.821,564            |                 | 356.821,564    | 356.821,564    | -                             | -            | -              | 76.092,415     | 356.821,564        | -                  | -             | -         | -             | 356.821,564 |  |
|   | Máy dệt 6 thời án độ    | 4          | 10/1/2005    | 15  | 15 | 1.141.386,226          |                 | 1.141.386,226  | 856.039,669    | 285.346,557                   | 6.341,035    | 165            | 76.092,415     | 932.132,084        | 209.254,142        | 76.092,415    | -         | -             | -           |  |
|   | Máy dệt 6 thời án độ    | 4          | 4/1/2007     | 15  | 15 | 1.118.825,846          |                 | 1.118.825,846  | 727.236,802    | 391.589,044                   | 6.215,699    | 180            | 74.588,390     | 801.825,191        | 317.000,655        | 74.588,390    | -         | -             | -           |  |
|   | Máy dệt 6 thời án độ    | 2          | 3/1/2009     | 15  | 15 | 604.662,027            |                 | 604.662,027    | 315.767,949    | 288.894,078                   | 3.359,233    |                | 40.310,802     | 356.078,751        | 248.583,276        | 40.310,802    | -         | -             | -           |  |
|   | Máy dệt 6 thời án độ    | 2          | 1/1/2015     | 15  | 15 | 633.236,830            |                 | 633.236,830    | 84.431,578     | 548.805,252                   | 3.517,982    |                | 42.215,789     | 126.647,366        | 506.589,464        | 42.215,789    | -         | -             | -           |  |
|   | Máy dệt 6 thời kho nhỏ  | 6          | 1/1/2016     | 10  | 10 | 1.886.065,754          |                 | 1.886.065,754  | 188.606,575    | 1.697.459,179                 | 15.717,215   |                | 188.606,575    | 377.213,151        | 1.508.852,603      | 188.606,575   | -         | -             | -           |  |
|   | Máy kéo sợi Lohia án độ | 1          | 1/3/2016     | 10  | 10 | 7.043.299,894          |                 | 7.043.299,894  | 586.941,658    | 6.456.358,236                 | 58.694,166   |                | 704.329,989    | 1.291.271,647      | 5.752.028,247      | 704.329,989   | -         | -             | -           |  |
|   | xe ô tô 16M8362         | 1          | 10/1/2009    | 10  | 10 | 1.140.672,121          |                 | 1.140.672,121  | 826.987,287    | 313.684,834                   | 9.305,601    |                | 114.067,212    | 941.054,499        | 199.617,622        | 114.067,212   | -         | -             | -           |  |
|   | Công                    |            |              |     |    | 1.615.896,896          |                 | 1.615.896,896  | 1.302.212,062  | 313.684,834                   | 9.305,601    |                | 114.067,212    | 1.416.270,274      | 199.617,622        | 2.016.910,492 | 1.172,842 | -             | -           |  |
|   | Tổng cộng TSCĐ hữu hình |            |              |     |    | 22.141.859,317         | 292.850,000     | 22.434.709,317 | 9.298.311,317  | 13.136.398,001                | 178.364,085  |                | 2.018.933,313  | 11.024.394,629     | 11.410.314,688     |               |           | 8.130.715,975 |             |  |
|   |                         |            |              |     |    |                        |                 |                |                |                               |              |                |                |                    |                    |               |           |               | <>          |  |
|   | Số báo cáo              |            |              |     |    | 22.141.859,317         | 292.850,000     | 22.434.709,317 | 13.136.398,002 |                               |              |                | 2.018,933,313  | 11.024,394,628     | 11.410,314,689     |               |           |               |             |  |
|   | Chênh lệch              |            |              |     |    |                        |                 |                | 2              |                               |              |                | 0,2            | 1,3                | 1,5                |               |           |               |             |  |

<> CL do công ty khấu hao theo nguyên giá nhà cửa cũ trước có phân hóa chia 25 năm => nguyên giá mới khi chuyển sang là giá trị còn lại => ok





**Mục đích: Đối chiếu số sổ sách với số thực tế**

*NSL: Biên bản kiểm kê, bảng tổng hợp tài sản*

| <b>mã</b> | <b>Tên tài sản</b>             | <b>Số kiểm kê</b> | <b>Sổ sách'</b> | <b>CL</b> | <b>ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------|-------------------|-----------------|-----------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Đang dùng sau KK</b>        |                   |                 |           |                |
|           | <b>Máy móc</b>                 |                   |                 |           |                |
| 001       | Máy đùn sợi                    | 1                 | 1               | -         |                |
| 069       | Trạm biến áp 750KVA            | 1                 | 1               | -         |                |
| 085       | Máy New lon                    | 1                 | 1               | -         |                |
| 089       | Máy len zing                   | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Máy in giáp lai                | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Cuộn sợi                       | 64                | 64              | -         |                |
|           | Cuộn sợi                       | 32                | 32              | -         |                |
|           | Cuộn sợi                       | 32                | 32              | -         |                |
|           | Máy dệt 6 thoi ấn độ           | 4                 | 4               | -         |                |
|           | Máy dệt 6 thoi ấn độ           | 4                 | 4               | -         |                |
|           | Máy dệt 6 thoi ấn độ           | 2                 | 2               | -         |                |
|           | Máy dệt 6 thoi ĐL cũ           | 2                 | 2               | -         | hỏng           |
|           | Máy dệt 6 thoi ấn độ           | 2                 | 2               | -         |                |
|           | Bộ điều khiển máy tráng        | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Bộ điều khiển máy tráng        | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Máy nén khí Kaiseng            | 1                 | 1               | -         |                |
|           | máy chắt kính tế ( 6 M )       | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Động cơ 1 chiều                | 1                 | 1               | -         | hỏng           |
|           | Máy may dán dây bao            | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Máy may dán dây bao            | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Máy dệt 6 thoi khổ nhỏ         | 6                 | 6               | -         |                |
|           | Máy kéo sợi Lohia ấn độ        | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Máy sấy khí                    | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Máy nghiền phé liệu            | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Máy chắt 15MCB                 | 1                 | 1               | -         |                |
| 075       | Máy nén khí trục vít xoắn 20HP | 1                 | 1               | -         |                |
| 076       | Máy đo cường lực               | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Camera + mạng nội bộ           | 1                 | 1               | -         |                |
|           | N.hà xưởng sản xuất            | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Nhà văn phòng                  | 1                 | 1               | -         |                |
|           | Công + nhà bảo vệ              | 1                 | 1               | -         |                |
|           | xe ô tô 16k 2258               | 1                 | 1               | -         |                |
|           | xe nâng Toyota                 | 1                 | 1               | -         |                |
|           | xe ô tô 16M8362                | 1                 | 1               | -         |                |

**KL: Không có chênh lệch kiểm kê và sổ sách**

| <b>Mục tiêu:</b> Kiểm tra tính ghi sổ, hiện hữu, phân loại của chi phí xây dựng cơ bản dở dang  |                       |                      |                 |           |                       |  |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------|-----------------------|--|
| <b>Nguồn số liệu:</b> Số chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo TK cấp 2 và từng công trình  |                       |                      |                 |           |                       |  |
| <b>Thực hiện:</b>   |                       |                      |                 |           |                       |  |
| - Từ số chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang, tổng hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi tiết theo TK cấp 2 và theo từng công trình;  |                       |                      |                 |           |                       |  |
| - Đối chiếu số dư được tổng hợp từ số chi tiết với số cái và Bảng cân đối kế toán. Giải thích chênh lệch (nếu có);  |                       |                      |                 |           |                       |  |
| - Soát xét số dư cuối kỳ của TK 2411 chi tiết theo từng TSCĐ mua sắm, đảm bảo số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định chưa hoàn thành bán giao đưa vào sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; |                       |                      |                 |           |                       |  |
| - Soát xét số dư cuối kỳ chi tiết theo từng công trình để giải thích các số dư tồn đọng (công trình không có phát sinh trong kỳ) và số dư có của TK 241;  |                       |                      |                 |           |                       |  |
| - Soát xét các công trình sửa chữa lớn tài sản trong kỳ được phản ánh tại TK 2413 xem có đủ điều kiện để điều chỉnh tăng tài sản hay không.   |                       |                      |                 |           |                       |  |
| Diễn giải   | 01/01/2017            | Tăng                 | Kết chuyển TSCĐ | Giảm khác | 31/12/2017            | Ghi chú  |
| Nhà máy sản xuất bao bì, giấy, chất dẻo và các sản phẩm khác từ chất dẻo  | 14,295,992,127        | 1,586,568,727        |                 |           | 15,882,560,854        | Nhà máy sản xuất bao bì, giấy, chất dẻo và các sản phẩm khác từ chất dẻo |
| <b>Cộng</b>   | <b>14,295,992,127</b> | <b>1,586,568,727</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>  | <b>15,882,560,854</b> |  |
| Số Báo cáo  | 14,295,992,127        |                      |                 |           | 15,882,560,854        |  |
| <b>Chênh lệch</b>   | <b>[D710:1/1]</b>     |                      |                 |           | <b>[D710:1/1]</b>     |  |
| KL.: Không có chênh lệch giữa số sổ sách và số báo cáo  |                       |                      |                 |           |                       |  |
| <i>Tổng hợp theo tài khoản đối ứng</i>  |                       |                      |                 |           |                       |  |
|   | <b>TK 241</b>         |                      |                 |           |                       |  |
| TKĐƯ  | Nợ                    |                      |                 | Có        |                       |  |
| 1/1/2017  | 14,295,992,127        |                      |                 |           |                       |  |
| 331   | 1,586,568,727         |                      |                 |           |                       |  |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,586,568,727</b>  |                      |                 |           |                       |  |
| 12/31/2017  | 15,882,560,854        |                      |                 |           |                       |  |
|   | TRUE                  |                      |                 |           |                       |  |
| KL.: Không phát hiện đối ứng bất thường   |                       |                      |                 |           |                       |  |

|                |   |   |      |                      |   |  |
|----------------|---|---|------|----------------------|---|--|
| Mục tiêu       | Kiểm tra tính hiện hữu, ghi số, đúng kỳ, trình bày, phân loại, quyền và nghĩa vụ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang  |   |      |                      |   |  |
| Nguyên số liệu | Số chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng công trình, từng TS   |   |      |                      |   |  |
| Thực hiện      | Từ số chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng TS, từng công trình, chọn mẫu các công trình có phát sinh tăng trong kỳ bao gồm các công trình có nghiệp vụ chi phí phát sinh bằng ngoại tệ (nếu có) và ưu tiên chọn các công trình đã hoàn thành chờ quyết toán nhưng chưa kết chuyển giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang. |   |      |                      |   |  |
| Ngày           | Số  | Diễn giải   | TK   | DƯ 3 Số Tiền         | Hóa đơn   | Biên bản nghiệm thu bàn giao, quyết toán Hợp đồng            |
| 12/31/2017     | 12  | Thị công xây dựng tương bao dự án - Công ty Huyện trang | 2412 | 331 1,586,568,727    | HD GTGT số 0000135 ngày 03/TCXD-BBTP/AD ngày 6/9/2016 Ngày 22/12/2017 | BB Thanh lý hợp đồng   |
|                |   |   |      | <b>1,586,568,727</b> |   | Phụ lục thi công công trình số 03.1/TCXD-BBTP/A ngày 9/12/16 |
|                |   |   |      | TRUE                 |   |  |

|   |              |                     |                        |
|---|--------------|---------------------|------------------------|
| <b>Mục tiêu:</b> Thu thập các thông tin phục vụ cho việc lập báo cáo LCTT   |              |                     |                        |
| <b>Nguồn số liệu:</b> Sổ cái TK 211, 241 và/hoặc bảng tổng hợp đối ứng các TK trên  |              |                     |                        |
| <b>Thực hiện:</b>   |              |                     |                        |
| - Tổng hợp tổng số tiền chi ra để mua sắm, xây dựng TSCĐ, XDCBDD trong năm (đối ứng Nợ TK 211, 2411, 2412/ Có TK tiền hoặc tài khoản công nợ phải trả nhưng không còn số dư phải trả cuối kỳ) |              |                     |                        |
|   |              |                     |                        |
| <b>Nội dung</b>   | <b>TK nợ</b> | <b>TK có</b>        | <b>Số tiền (VND)</b>   |
| TSCĐ phát sinh qua công nợ  | 211          | 331                 | 292,850,000            |
| Số đã thanh toán  |              |                     | 292,850,000            |
| Chi phí XD CB phát sinh = tiền  | 241          | 111;112;244,<br>341 |                        |
| Chi phí XD CB phát sinh qua Công nợ   | 241          | 331                 | 1,586,568,727          |
| <i>Trong đó công nợ chưa được thanh toán tại cuối kỳ</i>  |              |                     | <i>(1,586,568,727)</i> |
|   |              |                     |                        |
| <b>Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ</b>  |              |                     | <b>2,172,268,727</b>   |

### **2.3.4. Kết thúc kiểm toán**

Trong giai đoạn này, KTV thực hiện các công việc sau:

- Soát xét giấy tờ làm việc của KTV
- Soát xét các sự kiện xảy ra sau ngày lập BCTC
- Tổng hợp kết quả báo cáo kiểm toán
- Hoàn chỉnh và phát hành chính thức Báo cáo kiểm toán, Thư quản lý
- Công bố báo cáo kiểm toán
- ❖ Soát xét giấy tờ làm việc của KTV

Sau khi hoàn tất công việc kiểm toán, trưởng nhóm kiểm toán thường soát xét lại toàn bộ giấy tờ làm việc mà các kiểm toán viên đã thực hiện, kiểm toán viên tổng hợp lại tất cả các giấy làm việc đối với từng khoản mục. Sau đó, các thành viên trong nhóm và trưởng nhóm sẽ thảo luận trước khi lập biên bản kiểm toán để nêu lên những kiến nghị, các bút toán điều chỉnh từng khoản mục và phát hành báo cáo kiểm toán, báo cáo tài chính chính thức.

Việc soát xét giấy tờ này nhằm mục đích:

- Đảm bảo các bằng chứng đã thu thập, đánh giá mô tả một cách đầy đủ thông tin về hoạt động kinh doanh của khách hàng.
- Kiểm tra tính phù hợp trong việc áp dụng các chuẩn mực kế toán, kiểm toán và các tiêu chuẩn nghề nghiệp được chấp nhận rộng rãi.
- Đảm bảo rằng các mục tiêu kiểm toán xác định đã được thỏa mãn.
- Khẳng định các giấy tờ làm việc đã chứa đựng đầy đủ thông tin cần thiết để chứng minh cho kết luận trên Báo cáo kiểm toán sau này.

Đối với Khoản mục TSCĐ hữu hình, các giấy tờ làm việc do chị Đỗ Thị Hiền thực hiện, là một kiểm toán viên có nhiều kinh nghiệm, chị đã phản ánh được đầy đủ những thông tin cần thiết về đối tượng, mục tiêu kiểm toán khoản mục TSCĐ trên giấy tờ làm việc một cách chặt chẽ, dễ hiểu.

#### ❖ Soát xét các sự kiện xảy ra sau ngày lập BCTC

Việc soát xét các sự kiện phát sinh sau ngày lập BCTC rất quan trọng, các sự kiện này có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc không trọng yếu đến BCTC. Tuy nhiên, trong quá trình soát xét các sự kiện xảy ra sau ngày lập BCTC, KTV nhận thấy không có vấn đề gì phát sinh đối với khoản mục TSCĐ gây ảnh hưởng đến BCTC và báo cáo kiểm toán.

#### ❖ Tổng hợp kết quả Báo cáo kiểm toán

Tổng hợp kết quả báo cáo kiểm toán là giai đoạn cuối cùng của cuộc kiểm toán nhằm tổng hợp công việc kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán. Mỗi KTV

tham gia kiểm toán phải gửi kết quả kiểm toán của mình cho trưởng nhóm kiểm toán tổng hợp chung kết quả của các KTV được thể hiện trên trang tổng hợp và trường hợp và thường bao gồm các nội dung sau:

- Các sai phạm đã phát hiện khi kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ và số dư tài khoản và đánh giá mức độ của sai phạm.
- Nguyên nhân của sai lệch ( nếu có) và bút toán điều chỉnh sai phạm.

Sau khi tổng hợp các kết quả kiểm toán do Trưởng nhóm kiểm toán thực hiện, KTV sẽ đưa ra trao đổi với đơn vị được kiểm toán công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong. Thực hiện hướng dẫn của CMKiT số 260, 265 và 450, KTV phải trao đổi về các phát hiện trong quá trình kiểm toán (bao gồm các sai sót phát hiện) với cấp quản lý phù hợp trong đơn vị được kiểm toán.(Mẫu B411)

➤ Chuẩn bị dự thảo Báo cáo kiểm toán và Thư quản lý

Trên cơ sở các bằng chứng và các phát hiện thu thập được trên giấy tờ làm việc của KTV các phần hành, trưởng nhóm kiểm toán tiến hành lập Bảng tổng hợp kết quả kiểm toán và lập dự thảo Báo cáo kiểm toán và Thư quản lý. Trước khi hoàn thành cuộc kiểm toán, Hồ sơ kiểm toán phải trải qua hai lần soát xét chặt chẽ:

- Soát xét của Chủ nhiệm kiểm toán đối với toàn bộ hồ sơ kiểm toán trước khi trình BGD rà soát.
- Soát xét lần cuối của BGD đối với Hồ sơ kiểm toán trước khi phát hành Báo cáo kiểm toán chính thức.

❖ Công bố báo cáo kiểm toán

Sau khi tiến hành thảo luận với khách hàng và đi đến thống nhất về kết quả kiểm toán, theo như Hợp đồng đã ký kết, An Việt lập và công bố Báo cáo kiểm toán chính thức. Trong báo cáo gồm:

- Báo cáo của Ban giám đốc
- Báo cáo của Kiểm toán viên
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017
- Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017

### **CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TSCĐ HỮU HÌNH TRONG KIỂM TOÁN BCTC TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

#### **3.1 Đánh giá về thực trạng kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình trong kiểm toán BCTC do công ty TNHH Kiểm toán An Việt – chi nhánh Hải Phòng thực hiện**

Sau mười hai năm thành lập, An Việt đã từng bước khẳng định năng lực và uy tín của mình trên thị trường kiểm toán Việt Nam. Hoạt động của An Việt ngày càng đi vào chiều sâu với sự chú trọng vào các lĩnh vực dịch vụ mang tính giá trị gia tăng cao như tư vấn tài chính, tư vấn thuế và các dịch vụ kiểm toán, song song với việc không ngừng hoàn thiện bộ máy nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên để ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán, đóng góp vào sự phát triển không ngừng của ngành nghề kiểm toán Việt Nam.

Hiện tại An Việt đã và đang thực hiện cung cấp dịch vụ kiểm toán và tư vấn cho hơn 500 khách hàng trên toàn quốc. Theo thống kê của Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), An Việt nằm trong nhóm 50 công ty kiểm toán có số lượng khách hàng lớn nhất tính trên hơn 160 Công ty kiểm toán đang hoạt động tại Việt Nam. Khách hàng của An Việt là các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong cả nước; bao gồm hơn 20 Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, 109 công ty đại chúng, 158 công ty có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Trong những năm tới An Việt cố gắng hơn nữa để nâng cao số lượng khách từ 500 khách hàng lên 600 – 700 khách hàng.

Bên cạnh việc mở rộng và phát triển mạng lưới khách hàng, An Việt luôn quan tâm đầu tư phát triển nguồn nhân lực của Công ty. Đội ngũ kiểm toán viên và nhân viên chuyên nghiệp của An Việt được liên tục được đào tạo và cập nhật các chương trình và nội dung mới về kế toán, kiểm toán, thuế và các chuyên ngành có liên quan. Hơn 10% cán bộ công nhân viên An Việt đã hoàn thành chương trình đào tạo cao học tại các trường đại học ở Việt Nam và các quốc gia tiên tiến như Mỹ, Úc, Ấn Độ, ... Công ty không ngừng nâng cao số lượng và chất lượng của các KTV.



Trong định hướng chiến lược phát triển dài hạn, ban lãnh đạo An Việt chủ trương tiếp tục hoàn thiện và chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ về kiểm toán, tư vấn. An Việt đặt mục tiêu đến năm 2020 sẽ lọt vào top 20 công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam. Bên cạnh đó, An Việt cũng đẩy mạnh các hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế, tăng cường học hỏi kinh nghiệm và các kỹ năng chuyên môn. An Việt đang nỗ lực phấn đấu để trở thành thành viên của một hãng kiểm toán quốc tế. Công ty đưa ra những chỉ tiêu tăng doanh thu, lợi nhuận bền vững trong giai đoạn tới và cùng với đó là tăng tiền thuế nộp cho ngân sách nhà nước.

Trong môi trường cạnh tranh cao hiện nay, hoạt động của An Việt cũng gặp không ít những khó khăn. Tuy nhiên, với một đội ngũ lãnh đạo có năng lực, giàu tâm huyết; đội ngũ cán bộ nhân viên trẻ, năng động và được đào tạo bài bản, An Việt tin tưởng sẽ tiếp tục phát triển và không ngừng khẳng định thương hiệu trên thị trường cung cấp các dịch vụ chuyên ngành chất lượng cao.

### **3.1.1 Ưu điểm**

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt đã xây dựng một quy trình kiểm toán nhìn chung là hợp lý, chặt chẽ, đem lại hiệu quả cao, tương đối chặt chẽ cho các phần hành nói chung và cho phần hành TSCĐ nói riêng. Các bước công việc trong phần hành được hướng dẫn một cách chi tiết nhưng không cứng nhắc. Các KTV có thể vận dụng linh hoạt các bước công việc cho phù hợp với từng loại hình và quy mô doanh nghiệp.

Quy trình kiểm toán TSCĐ được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kiểm toán và phù hợp với quy trình kiểm toán chung của công ty.

Cụ thể trong từng giai đoạn công ty đã đạt được những ưu điểm sau:

- Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán tại công ty TNHH Kiểm toán An Việt, công ty đã xây dựng kế hoạch kiểm toán phù hợp tuân thủ chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Giai đoạn lập kế hoạch là giai đoạn mở đầu cho cuộc kiểm toán tại công ty, cho nên việc lập kế hoạch kiểm toán càng chi tiết, đầy đủ, chính xác sẽ là điều kiện thuận lợi để thực hiện các giai đoạn kiểm toán tiếp theo.

- Tìm hiểu thông tin khách hàng: công ty tìm hiểu thông tin khách hàng dựa trên các mẫu giấy tờ làm việc có sẵn. mẫu gồm các nội dung như: hiểu biết về môi trường hoạt động (Các vấn đề về ngành nghề kinh doanh và xu hướng của ngành nghề, các yếu tố pháp lý); Hiểu biết về đặc điểm của doanh nghiệp (

Lĩnh vực hoạt động, loại hình sở hữu và bộ máy quản trị, các hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp); hiểu biết về các chính sách kế toán áp dụng (Kì kế toán, đơn vị tiền tệ, chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng, các chế độ chính sách kế toán chủ yếu); mục tiêu, chiến lược và các rủi ro kinh doanh liên quan.... Những thông tin này là căn cứ cho KTV bước đầu đánh giá về mức trọng yếu và rủi ro, từ đó xây dựng lên kế hoạch kiểm toán.

- Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm toán: Tính thận trọng nghề nghiệp của KTV yêu cầu KTV phải thực hiện đầy đủ các bước của giai đoạn này làm cơ sở để xây dựng các chương trình kiểm toán, bảo đảm tính khoa học và hiệu quả.

Trong bước này VietAnh kết hợp thu thập các thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ ở cấp độ toàn doanh nghiệp và tình hình kinh doanh của khách hàng từ đó xác định mục tiêu và phương pháp tiếp cận kiểm toán. Nhờ chiến lược kiểm toán và cách tiếp cận phù hợp đã tạo nên định hướng quan trọng cho bước lập kế hoạch tổng thể và thiết kế chương trình kiểm toán. Đồng thời, việc xác định nhóm kiểm toán, phân chia nhiệm vụ một cách cụ thể phù hợp với KTV đã giúp cho VietAnh nhận được sự đánh giá cao từ phía khách hàng về môi trường làm việc chuyên nghiệp, các KTV nhiệt tình trong công việc.

- Kế hoạch kiểm toán bao gồm kế hoạch kiểm toán tổng thể và thiết kế chương trình kiểm toán.

Kế hoạch kiểm toán tổng thể tại An Việt cũng được xây dựng theo mẫu có sẵn để thuận tiện hơn trong công việc, mẫu này bao gồm các thông tin về khách hàng mà KTV đã tìm hiểu ở các bước trên Thu thập thông tin khách hàng, phân tích sơ bộ BCTC, đánh giá mức trọng yếu, đánh giá hệ thống KSNB ở cấp độ doanh nghiệp.... các nội dung này được đưa vào kế hoạch kiểm toán một cách đầy đủ, chặt chẽ.

Chương trình kiểm toán của công ty An Việt được xây dựng một cách cụ thể cho từng khoản mục, các thủ tục cần thiết để thực hiện kế hoạch kiểm toán tổng thể. Tuy nhiên chương trình kiểm toán này được xây dựng chung có nghĩa là có thể áp dụng chương trình này cho mọi cuộc kiểm toán. Các bước kiểm toán tại VietAnh được tiến hành theo đúng quy trình này giúp rút ngắn thời gian cũng như tiến độ thực hiện công việc, các công việc được tiến hành độc lập, hiệu quả nhằm đưa ra các thông tin xác thực để phục vụ cho việc lập báo cáo kiểm toán.

- Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán

Trong gian đoạn thực hiện kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình, KTV đã thực hiện một cách đầy đủ các thủ tục theo chương trình kiểm toán đã lập ra.

Đối với việc thực hiện thủ tục chung: KTV đã tiến hành phỏng vấn kế toán TSCĐ của đơn vị là Mrs.Hương và tìm hiểu để đánh giá việc hạch toán TSCĐ của doanh nghiệp có phù hợp với chuẩn mực và chính sách kế toán hiện hành hay không?

-Đối với việc thực hiện thủ tục phân tích: KTV đã tiến hành phân tích biến động của khoản mục TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ năm nay so với năm trước và tiến hành nhận xét, đánh giá.

-Đối với việc thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết: Việc thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết khiến KTV mất rất nhiều thời gian, tại Trung tâm XLNT Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, đối với khoản mục TSCĐ không áp dụng kiểm tra chọn mẫu mà kiểm tra 100% các giao dịch và số dư, hu thập các bằng chứng cụ thể đối với các nghiệp vụ, số dư, đối với nguyên giá và khấu hao TSCĐ. Các KTV luôn thực hiện cẩn thận các thủ tục này nhằm thu thập được các bằng chứng xác thực nhất.

- Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán

Đây là giai đoạn cuối cùng của cuộc kiểm toán, ở giai đoạn này các KTV An Việt thường thực hiện rất cẩn thận công việc đã thực hiện nhằm đưa ra kết luận kiểm toán cho từng khoản mục. KTV sẽ tổng kết các sai phạm, lập bút toán điều chỉnh, trao đổi với khách hàng tìm nguyên nhân, thống nhất ý kiến để đưa ra kết luận cuối cùng, đưa ra các vấn đề cần chú ý trong các cuộc kiểm toán sau.

Sau mỗi cuộc kiểm toán An Việt luôn đưa ra ý kiến tư vấn cho công ty khách hàng nhằm giúp cho doanh nghiệp nâng cao chất lượng hoạt động, giúp định hướng cho hoạt động tài chính của khách hàng. Trong thời gian thực hiện kiểm toán cũng như sau khi phát hành báo cáo kiểm toán, các KTV VietAnh luôn liên lạc với khách hàng, thu thập các nghiệp vụ phát sinh bất thường để đưa ra các điều chỉnh phù hợp.

### **3.1.2 Nhược điểm**

- Phương pháp chọn mẫu

Khi công việc tìm hiểu và đánh giá hệ thống KSNB cũng như việc xác định mức độ trọng yếu trên BCTC được đảm bảo là tốt thì đương nhiên số lượng mẫu chọn cũng sẽ giảm đi. Song trên thực tế do số lượng mẫu chọn nhiều khi quá lớn và hạn chế về mặt thời gian nên KTV không có điều kiện để kiểm toán

toàn bộ các chứng từ chi phí phát sinh do vậy chọn mẫu thế nào để mang lại tính chính xác cao nhất chính là vấn đề mà các KTV quan tâm. Thực tế khi tiến hành chọn mẫu kiểm toán, KTV thường tiến hành chọn mẫu đối với những nghiệp vụ bất thường và điều này hoàn toàn mang tính xét đoán nghề nghiệp chủ quan của KTV.

Trong trường hợp khách hàng thường xuyên thì nguyên tắc này rất dễ bị khách hàng quen nắm bắt. Ngoài ra đôi khi không chắc chắn sai sót xảy ra ở những nghiệp vụ có số dư lớn mà lại xảy ra ở những nghiệp vụ có số dư nhỏ nhưng tần suất sai sót lại tương đối lớn.

- Việc thực hiện các thủ tục phân tích

Các KTV của công ty không đi sâu vào các thủ tục phân tích mà chỉ đánh giá sơ bộ đối với các chỉ tiêu có liên quan đến nội dung kiểm toán nhằm phát hiện những dấu hiệu bất thường. Các KTV VietAnh mới chỉ phân tích tỷ số dư đầu năm so với cuối năm của khoản mục TSCĐ và khấu hao TSCĐ chứ chưa tiến hành so sánh với số liệu của các doanh nghiệp trong cùng ngành và các doanh nghiệp có cùng quy mô để đánh giá xu hướng biến động mà chỉ dựa vào phán đoán chủ quan của các KTV. Nguyên nhân là do vào mùa kiểm toán, các KTV thường rất bận rộn chưa thu thập được số liệu bình quân của ngành trong các lĩnh vực do đó không có số liệu để so sánh.

- Bên cạnh đó, một sức ép lớn cho KTV và toàn thể công ty VietAnh là sức ép về thời gian.

Công việc kiểm toán thường diễn ra cao điểm vào thời điểm cuối năm và vào đầu năm sau nên có nhiều thủ tục kiểm toán quan trọng bị bỏ qua cũng như do nhu cầu cao của khách hàng và số lượng nhân viên kiểm toán có hạn nên số lượng thành viên tham gia ở các đơn vị trên thường ít và dàn trải. Điều này đôi khi ảnh hưởng đến chất lượng cuộc kiểm toán, có thể còn có một số vấn đề chưa được kiểm toán do bị giới hạn về thời gian làm việc. KTV không thể thực hiện một cách toàn diện chu kỳ TSCĐ.

Các tài khoản trong chu kỳ có số dư nhỏ thường chỉ được KTV thực hiện kiểm tra lướt qua. Vì không có đủ thời gian nên KTV phải chú trọng vào các phần hành có số dư hoặc số phát sinh lớn để có thể giảm tối đa những sai phạm trọng yếu khi thực hiện cuộc kiểm toán. Trong phần lập kế hoạch kiểm toán, đánh giá rủi ro rất được các KTV quan tâm, bởi vì KTV có thể biết được trọng tâm công việc mình làm khi thực hiện kiểm toán cho đơn vị khách hàng.

### **3.2 Giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm toán toán khoản mục TSCĐ hữu hình trong kiểm toán BCTC tại công ty TNHH Kiểm toán An Việt – Chi nhánh Hải Phòng thực hiện.**

#### **3.2.1. Giải pháp hoàn thiện thủ tục phân tích**

Tại An Việt việc thực hiện các thủ tục phân tích còn chưa được thực hiện nhiều và chưa mang lại hiệu quả, kiểm toán viên mới chỉ phân tích so sánh sự tăng giảm Nguyên giá TSCĐ và Khấu hao TSCĐ của năm nay với năm rước mà chưa có sự phân tích với các doanh nghiệp cùng loại hình sản xuất và cùng quy mô.

Việc này làm giảm chất lượng của việc thực hiện kiểm toán và làm cho công ty kiểm toán có thể gặp phải rủi ro cao hơn trong quá trình thực hiện kiểm toán, điều này cũng có thể làm cho quá trình thực hiện các thủ tục chi tiết diễn ra phức tạp hơn và không tiết kiệm được chi phí kiểm toán. Kiểm toán viên của An Việt cần tiến hành thu thập các số liệu chung của nền kinh tế về ngành nghề mà khách hàng kinh doanh và qua đó thực hiện các thủ tục phân tích so sánh số liệu bình quân ngành để có được những nhận định khách quan về tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị khách hàng.

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 520- Thủ tục phân tích: “ Trong quá trình kiểm toán, nhằm giảm bớt rủi ro phát hiện liên quan đến cơ sở dẫn liệu của BCTC, KTV phải thực hiện quy trình phân tích hoặc kiểm tra chi tiết hoặc kết hợp cả hai. Nhằm xác định thủ tục kiểm toán thích hợp cho một mục tiêu kiểm toán cụ thể, KTV phải xét đoán hiệu quả của từng thủ tục kiểm toán”.

Như vậy để nâng cao chất lượng của cuộc kiểm toán và giảm thiểu khối lượng công việc kiểm tra chi tiết, KTV cần vận dụng triệt để thủ tục phân tích trong giai đoạn kiểm toán.

Tại An Việt, kỹ thuật phân tích được sử dụng chủ yếu là phân tích ngang (Phân tích xu hướng), kỹ thuật phân tích dọc (Phân tích tỷ suất) chưa được công ty thực hiện nhiều. Trên thực tế tại công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh đã thực hiện các thủ tục phân tích là So sánh Nguyên giá TSCĐ hữu hình và khấu hao

TSCĐ hữu hình giữa kỳ này với kỳ trước sau đó đưa ra sự biến động TSCĐ trong 2 năm như sau:

| Nội dung                 | 31/12/2017       | 1/1/2017        | Biến động       |        |
|--------------------------|------------------|-----------------|-----------------|--------|
|                          |                  |                 | VND             | %      |
| <b>Nguyên giá</b>        |                  |                 |                 |        |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | 22,434,709,317   | 22,141,859,317  | 292,850,000     | 1.32%  |
| Giá trị Hao mòn TSCĐ HH  | (11,024,394,628) | (9,005,461,315) | (2,018,933,313) | 22.42% |

Kiến nghị đặt ra với công ty ở đây là nên áp dụng kết hợp kỹ thuật phân tích dọc và phân tích ngang trong quá trình kiểm toán. Đối với khoản mục TSCĐ, công ty nên áp dụng phân tích các tỷ suất sử dụng TSCĐ. KTV có thể tính tỷ trọng của tổng doanh thu trên tổng tài sản, lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản và tự tài trợ. Tỷ suất tự tài trợ cho biết nguồn vốn chủ sở hữu dùng vào đầu tư TSCĐ là bao nhiêu.... Ngoài ra, KTV còn phân tích tích hợp lý của chi phí khấu hao trong kỳ này bằng cách so sánh tỷ suất tổng chi phí khấu hao với tổng nguyên giá của năm trước với năm nay, so sánh tỷ suất tổng khấu hao lũy kế. Điều này sẽ giúp KTV có cái nhìn khái quát hơn về các khoản mục cũng như toàn bộ chu trình kiểm toán. Đặc biệt, KTV nên sử dụng phần mềm EXCEL để vẽ đồ thị trong quá trình phân tích như: vẽ đồ thị hình cột để biểu thị xu hướng, đồ thị hình tròn để biểu thị tỷ suất.

Với số liệu thu thập được của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong em xin được phân tích như sau

| Chỉ tiêu                                   | Năm 2016       | Năm 2017       | Biến động       |         |
|--|----------------|----------------|-----------------|---------|
|  |                |                | +/-             | %       |
| Tổng TSCĐ                                  | 13,136,398,002 | 11,410,314,689 | (1,726,083,313) | -13.14% |
| Vốn chủ sở hữu                             | 20,892,324,553 | 21,688,348,290 | 796,023,737     | 3.81%   |
| Doanh thu thuần                            | 3,557,855,957  | 3,193,253,148  | (364,602,809)   | -10.25% |
| Lợi nhuận sau thuế                         | 2,849,191,888  | 2,556,362,518  | (292,829,370)   | -10.28% |
| Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ=<br>VCSH/Tổng TSCĐ | 159.04%        | 190.08%        | 31.04%          | 19.51%  |
| Doanh thu thuần/Tổng TSCĐ                  | 27.08%         | 27.99%         | 0.90%           | 3.33%   |
| Lợi nhuận sau thuế/Tổng TSCĐ               | 21.69%         | 22.40%         | 0.71%           | 3.30%   |

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ cho biết nguồn vốn chủ sở hữu dùng vào đầu tư TSCĐ là bao nhiêu?

- Tỷ suất Tổng doanh thu trên tổng tài sản cố định phản ánh hiệu quả sử dụng TSCĐ. Một đồng đầu tư vào TSCĐ sản sinh ra bao nhiêu đồng Doanh thu.
- Tỷ suất Tổng lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản cho biết một đồng TSCĐ sinh ra bao nhiêu đồng Lợi nhuận sau thuế.

**3.2.2 Giải pháp hoàn thiện phương pháp chọn mẫu khi kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình**

Theo Chuẩn mực kiểm toán 530 – Lấy mẫu kiểm toán và các thủ tục lựa chọn khác: “Khi thiết kế thủ tục kiểm toán, kiểm toán viên phải xác định các phương pháp thích hợp để lựa chọn các phần tử thử nghiệm nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán thỏa mãn mục tiêu thử nghiệm kiểm toán”.

Chọn mẫu kiểm toán (gọi tắt là lấy mẫu): là áp dụng các thủ tục kiểm toán trên số phần tử ít hơn 100% tổng số phần tử của một số dư tài khoản hay một loại nghiệp vụ, sao cho mọi phần tử đều có cơ hội để được chọn. Lấy mẫu sẽ giúp KTV thu thập và đánh giá bằng chứng kiểm toán về các đặc trưng của các phần tử được chọn, nhằm hình thành hay củng cố kết luận về tổng thể. Lấy mẫu có thể tiến hành theo phương pháp thống kê hoặc phi thống kê.

Chọn mẫu thống kê: là phương pháp lấy mẫu có hai đặc điểm sau:

- Các phần tử được lựa chọn ngẫu nhiên vào mẫu;
- Sử dụng lý thuyết xác suất thống kê để đánh giá kết quả mẫu, bao gồm cả việc định lượng rủi ro lấy mẫu.

Chọn mẫu phi thống kê: là phương pháp lấy mẫu không có một hoặc cả hai đặc điểm trên.

Các phương pháp lựa chọn các phần tử mẫu mà An Việt thực hiện thường gồm: Chọn mẫu theo nghiệp vụ đối ứng trên sổ chi tiết, chọn mẫu theo khối thời gian, chọn mẫu tình cờ, chọn mẫu theo phán đoán nghề nghiệp.

Ưu điểm nổi bật của phương pháp chọn mẫu An Việt thực hiện là rủi ro chọn mẫu luôn ở mức thấp do công ty thường chọn mẫu với cỡ mẫu khá lớn. tuy cơ mẫu lớn sẽ giảm thiểu được rủi ro khi chọn mẫu nhưng sẽ tốn nhiều thời gian để lựa chọn cũng như kiểm tra các phần tử.

Nhược điểm của phương pháp này là các mẫu được chọn ra phụ thuộc quá nhiều vào ý chủ quan của KTV. Do KTV thường chú ý nhiều hơn đến các nghiệp vụ phát sinh với số tiền lớn hoặc các khoản mục có số dư lớn, một rủi ro có thể xảy ra là các sai phạm lại có thể tập trung ở các nghiệp vụ phát sinh với số tiền nhỏ và các khoản mục có số dư nhỏ nhưng nếu kết hợp các sai phạm nhỏ này thì lại ảnh hưởng lớn tới BCTC. Vì vậy, để có thể chọn được những mẫu đại diện làm căn cứ cho việc kiểm toán, công ty nên sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp chọn mẫu.

Công ty có thể chọn phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên kết hợp chọn mẫu theo phán đoán của KTV. Như vậy sẽ không bỏ qua những phần tử mẫu mà KTV nghi ngờ có dấu hiệu bất thường và tiềm ẩn rủi ro sai phạm cao nhưng bên cạnh đó sẽ làm tăng chi phí và mất thêm nhiều thời gian.

Sử dụng các phần mềm chọn mẫu ví dụ như phần mềm Visual basic.... Việc chọn mẫu ngẫu nhiên qua máy tính sẽ giúp KTV tiết kiệm thời gian cũng như giảm bớt các sai sót trong quá trình chọn mẫu. Cách này có ưu điểm là mang tính xác suất cao đồng thời giúp cho việc vi tính hóa công tác kiểm toán, việc



tính toán của KTV cũng chính xác hơn, tiết kiệm thời gian. Tuy nhiên cũng cần phải kết hợp cả kinh nghiệm đánh giá của KTV đối với mẫu chọn để đạt được hiệu quả cao nhất.

### **3.2.3 Giải pháp tăng cường nâng cao số lượng và chất lượng nguồn nhân lực tại công ty TNHH Kiểm toán An Việt**

#### **•Giải pháp nâng cao số lượng đội ngũ KTV**

Công ty nên tuyển thêm nhân viên mỗi năm. Nhưng không vì thế mà công ty thực hiện tuyển người hàng loạt, số người tuyển vào VietAnh cần phải được chọn lọc kỹ càng với phương châm “chất lượng nhân viên là chất lượng dịch vụ”. Do vậy mặc dù đang trong tình trạng thiếu nhân lực nhưng công ty vẫn chỉ tuyển những nhân viên giỏi, yêu cầu không những giỏi về chuyên môn mà còn có tầm hiểu biết rộng, có khả năng quan sát tốt và có phong cách của KTV chuyên nghiệp.

Trong thời buổi hiện nay, để thu hút được nhân tài thì công ty cần xây dựng một chế độ lương minh bạch, dân chủ trong các mối quan hệ lợi ích, chỉ có chỗ cho những người thạo việc và giữ vững được đạo đức nghề nghiệp, Kiểm toán viên được vinh danh và có thu nhập xứng với lao động của họ. Điều này tạo cho đội ngũ nhân viên thấy yên tâm và gắn bó với sự phát triển lâu dài của công ty.

#### **•Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ KTV**

Đội ngũ nhân viên đảm bảo về chất không chỉ hướng tới hiệu quả cao của cuộc kiểm toán mà còn tuân thủ các Chuẩn mực kiểm toán chung được thừa nhận (GAAS). Chuẩn mực kiểm toán chung đầu tiên nêu rõ “quá trình kiểm toán phải được thực hiện bởi một hoặc nhiều người đã được đào tạo đầy đủ thành thạo như một KTV”. Ngoài ra việc đảm bảo về số lượng cũng sẽ góp phần tăng hiệu quả công việc.

Hiện nay, đội ngũ nhân viên của An Việt chủ yếu là các nhân viên trẻ, vừa mới tốt nghiệp đại học nên chưa có kinh nghiệm và chưa đạt được các chứng chỉ kiểm toán. Vì vậy, hàng năm công ty cần tăng cường các đợt thi, sát hạch nhằm đánh giá trình độ năng lực của KTV và trợ lý KTV. Từ đó, đưa ra các kế hoạch để bồi dưỡng kiến thức, Công ty cần tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khóa huấn luyện nâng cao trình độ, tham gia kì thi Kiểm toán viên hàng năm.

Hơn nữa, công ty nên tạo điều kiện cho những nhân viên có năng lực tốt để đi học các lớp đào tạo chuyên sâu về kiểm toán ở nước ngoài.

Trình độ ngoại ngữ của các KTV là một nguyên nhân chính gây hạn chế trong việc tiếp cận các tài liệu chuyên môn bằng tiếng nước ngoài cũng như tham

gia các khóa học đào tạo tại nước ngoài. Vì thế công ty nên khuyến khích các KTV tham gia các khóa đào tạo tiếng anh đặc biệt là Tiếng anh chuyên ngành Kiểm toán.

## **KẾT LUẬN**

Bài nghiên cứu với đề tài “Hoàn thiện công tác kiểm toán khoản mục kiểm toán khoản mục TSCĐ hữu hình trong kiểm toán báo cáo tài chính do công ty TNHH kiểm toán An Việt chi nhánh Hải Phòng thực hiện” đã đạt được các kết quả sau:

**Về mặt lý luận:** Hệ thống hóa cơ sở lý luận về giai đoạn thực hiện kiểm toán khoản mục TSCĐ HH trong kiểm toán BCTC

**Về mặt thực tiễn:** Phản ánh thực trạng về giai đoạn thực hiện kiểm toán Tài sản cố định tại Công ty TNHH kiểm toán AN VIỆT- chi nhánh Hải Phòng với tài liệu về các số liệu năm 2017

**Giải pháp:** Đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện giai đoạn thực hiện kiểm toán TSCĐ tại công ty TNHH kiểm toán AN VIỆT- chi nhánh Hải Phòng

- Hoàn thiện thủ tục phân tích
- Hoàn thiện phương pháp chọn mẫu
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính –Nhà xuất bản Tài Chính)
2. Hệ thống chuẩn mực kế toán và kiểm toán Việt Nam
3. Giáo trình kiểm toán báo cáo tài chính, TS Nguyễn Việt Lợi, NXB Tài chính
4. Tài liệu tham khảo tại Phòng kế toán Công ty TNHH kiểm toán An Việt- Chi nhánh Hải Phòng
5. Website:  
[www.anvietcpa.com](http://www.anvietcpa.com)  
[www.kiemtoan.com.vn](http://www.kiemtoan.com.vn)  
[www.luatvietnam.com.vn](http://www.luatvietnam.com.vn)  
[www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)